

KINH PHÁP CÚ BẮC TRUYỀN

ĐTK/ĐCTT, N°. 0210

Soạn tập: Tôn giả Pháp Cứu

Hán dịch: Đồi Ngô, Thiên Trúc Sa-môn Duy-kỳ-nan

Việt dịch: Thích Đồng Ngô - Thích Nguyên Hùng

Nhà xuất bản Ananda Viet Foundation 2019

Lời thưa :

Cùng Pháp lữ xa gần quý mến! Kinh Pháp cú Nam truyền đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới 1 . Riêng tiếng Việt, bản dịch sớm nhất là của hai vị cô Hòa thượng Thích Thiện Siêu, (năm 1959, dựa trên bản dịch Hán văn của Pháp sư Liễu Tham) và cô Hòa thượng Thích Minh Châu, (năm 1969, dịch từ nguyên bản Pāli). Cả hai bản dịch này hiện đã được tập hợp và in chung thành bộ Kinh Pháp Cú – Lời Phật dạy, nxb. Hồng Đức ấn hành năm 2014.

Đến nay, Kinh Pháp cú Nam truyền đã có nhiều công trình nghiên cứu và dịch thuật khác. Tiêu biểu có Thi kệ Pháp cú kinh của Thích Tịnh Minh; Kinh Pháp cú của Phạm Kim Khánh; Kinh Lời Vàng - Thi hóa Dhammapada, của Tỳ-kheo Giới Đức (Minh Đức - Triều Tâm Ảnh); Kinh Pháp Cú, của Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển dịch thơ... Ngoài ra, còn nhiều tác phẩm thi hóa, thi lược khác, như Lời vàng vi diệu của Thích Giác Toàn, Thi lược lời kinh Pháp cú của Triều Nguyên, Pháp cú tinh hoa của Vũ Anh Sương... Có thể nói, Pháp cú Nam truyền đã tạo nguồn cảm hứng vô tận cho giới học Phật, hình thành nên nghệ thuật, thi ca đầy sáng tạo, khiến cho hương hoa chánh pháp ngào ngạt muôn phương!

Trong khi đó, Kinh Pháp cú Bắc truyền, vốn được dịch từ Phạn sang Hán, hiện đang lưu giữ trong Đại tạng kinh Đại chánh tân tu, tập IV, số hiệu 0210, mới chỉ có hai công trình dịch thuật bằng văn xuôi (Kết một tràng hoa của Hòa thượng Thích Nhất Hạnh, Đọc pháp cú Bắc tông của Hòa thượng Thích Trí Quang) và một bản kê tụng trong Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh.

Nhận thấy, Pháp cú Bắc truyền có 39 phẩm, 759 bài kệ, không những chứa đủ nội dung Pháp cú Nam truyền (gồm 26 phẩm, 423 bài kệ), mà còn nhiều hơn 13 phẩm, 336 bài kệ với nhiều ý nghĩa sâu xa, thí dụ sinh động, chúng tôi mạo muội chuyển dịch tác phẩm này ra tiếng Việt với tựa đề KINH PHÁP CÚ BẮC TRUYỀN để Tăng Ni và Phật tử có cơ hội tiếp xúc, đối chiếu kinh điển giữa hai truyền thống, ngỏ hầu hái được những đóa hoa sắc hương trong vườn hoa Tuệ giác, làm đẹp cho đời.

Bản dịch này căn cứ trên bản Đại chánh và tham cứu thêm bản Nam Bắc truyền Pháp cú kinh kệ cú đối chiếu biểu của Hội xá Thất diệp Phật giáo để phân chia kệ tụng. Chúng tôi cũng cho in nguyên bản ở cuối bản dịch để bạn đọc tiện đối chiếu.

Trong quá trình phiên dịch, chúng tôi nhận được nhiều khích lệ từ chư tôn đức và quý pháp hữu am tường Hán tạng; nơi đây, xin chân thành tri ân chư tôn đức và quý bằng hữu. Trong vài thập niên đầu công nguyên, khi Phật pháp mới du nhập Trung quốc, do vốn dụng ngữ Phật học chưa nhiều, nên các dịch giả kinh Phật nói chung và dịch giả kinh Pháp cú nói riêng phải vay mượn nhiều khái niệm bản ngữ để diễn tả. Đây là một thử thách không nhỏ đối với chúng tôi, và cũng do đó nên bản dịch không sao tránh khỏi sai sót, vụng về. Kính lạy Thiện tri thức mười phương hỷ xả và chỉ dạy thêm cho.

Am Vô Nguyên Cuối thu Bính Thân, Phật lịch 2560

Thích Nguyên Hùng

1 Xem mục Phụ bản A, Thư tịch, trang 307, Kinh Pháp cú – Lời Phật dạy, của HT. Thích Thiện Siêu và HT. Thích Minh Châu, nxb. Hồng Đức, năm 2014.

2 Xem ở đây: <http://www.bjbci.com/fjj/974.jhtml>; và ở đây: <http://book.bfn.org/books3/2075.htm#a239>.

Bài tựa :

Kệ Đàm-bát là nghĩa lý cốt lõi của các kinh. Đàm nghĩa là Pháp; Bát nghĩa là Cú. Pháp cú cũng có mấy bộ khác nhau, có bộ gồm 900 bài kệ, có bộ 700 bài, có bộ 500 bài.

Kệ hay Thi tụng tức là lời kết. Những bài kệ này do Thế Tôn gặp việc tùy nghi diễn thuyết chứ không phải nói ra trong một lúc. Mỗi bài kệ đều có mở đầu, kết thúc và nằm rải rác trong kinh. Đức Thế Tôn vì lòng đại từ thương xót chúng sinh mà thị hiện ở đời, khai mở chân lý nhằm giải thoát cho họ. Giáo nghĩa Phật thuyết gói gọn trong mười hai phần giáo và được phân thành nhiều bộ. Như bốn bộ A-hàm là bộ kinh do Tôn giả A-nan khẩu truyền sau khi Phật nhập diệt. Bất luận bài kinh dài ngắn, phần mở đầu đều có câu “Tôi nghe như vậy” nhằm khẳng định đây là nghĩa lý nhiệm mầu từ kim khẩu Phật nói ra lúc Ngài còn tại thế. Về sau, sa-môn của năm bộ phái tự sao chép những bài kệ 4 câu hoặc 6 câu trong các kinh, dựa trên nội dung từng bài kệ đó rồi đặt tên phẩm. So với mười hai phần giáo, nội dung của các bài kệ này quá ngắn gọn, không có tên kinh thỏa đáng, nên gọi chung là Pháp cú.

Lời kinh gọi là Pháp ngôn, Pháp cú được hình thành dựa trên Pháp ngôn này. Gần đây Cát-thị 1 truyền lại 700 câu kệ nghĩa lý sâu xa, rất tiếc người dịch đã làm lẫn lộn nghĩa lý đôi chút. Phật đã khó gặp, lời Phật lại càng khó được nghe, hơn nữa

Ngài thị hiện ở Thiên Trúc, mà ngôn ngữ Thiên Trúc lại không đồng âm với Hán ngữ. Sách của Thiên Trúc được gọi là Phạn thư, ngôn ngữ được gọi là Phạn ngữ, danh vật không đồng nên chuyển dịch cho chính xác là điều không dễ. Xưa chỉ có An Thế Cao, Đô úy Phật Điều chuyển dịch từ Phạn sang Hán là chính xác nhất, từ đó về sau khó ai tiếp bước 1 . Dịch giả sau này dù không thể nêu bật được nghĩa lý sâu kín, nhưng vẫn giữ được giá trị và chỉ thú của tác phẩm.

Duy-kỳ-nan (Vighna) là người đầu tiên chuyển dịch từ Phạn sang Hán. Ngài vốn người Thiên Trúc, đến Vũ Xương vào năm Hoàng Vũ thứ 3 (224 Tây lịch), mang theo bản Pháp cú gồm 500 kệ tụng, mời đồng đạo Trúc Tương Diễm cùng chuyển dịch. Diễm tuy giỏi Phạn văn nhưng lại không rành Hán ngữ, thành thử bản dịch của ngài có những chữ để nguyên Phạn ngữ, hoặc dựa trên nghĩa đặt âm, cốt chuyển tải được tính chân thật chứ văn từ thì không mấy bác học. Hồi ấy, Khiêm tôi cho rằng, ngôn từ ngài dịch chưa mấy nhuần nhuyễn, Duy-kỳ-nan nói: “Phật dạy: Nương nghĩa lý đừng quá câu trau chuốt, chọn pháp chứ đừng chạy theo tính nghiêm mật”, những bản kinh truyền lại cho đời cần phải dễ hiểu và không đánh mất nghĩa lý của nó, như vậy gọi là thiện. Hầu hết người dịch đều cho rằng, Lão tử bảo: “Lời đẹp thì không đáng tin, lời đáng tin thì không đẹp”; Khổng tử cũng bảo: “Sách không truyền tải hết lời, lời không chuyển tải hết ý”, đủ thấy ý của thánh nhân thâm thúy vô cùng.

Pháp cú bản Phạn hiện nay lưu hành, nghĩa lý thật chính xác với kệ kinh, bởi đây là những kệ tụng được khẩu truyền và khẩu dịch. Cổ đức đã từng hiệu đính nhưng không thêm thắt văn từ, những bản dịch khó hiểu thì không lưu truyền nữa, vì thế có rất nhiều bài kệ đã bị bỏ đi. Văn từ Pháp cú mộc mạc nhưng ý chỉ lại thâm sâu, câu chữ ngắn gọn nhưng nghĩa lý nhiệm mầu, cốt chuyện liên quan đến kệ kinh, mỗi bài kệ đều có nguyên do, từng câu đều có nghĩa. Người xuất gia ở Thiên Trúc nếu không học Pháp cú là đi sai trình tự tu học. Pháp cú chính là nấc thang

cần thiết giúp những người xuất gia tu tập thâm nhập vào pháp tạng sâu xa, khéo khai mở cho kẻ mê muội, biện rõ chánh tà, khuyến hóa người học trở về sống với chính mình, dù học ít nhưng kiến giải minh mông, có thể nói Pháp cú là nghĩa lý mâu nhiệm, cốt yếu tột bậc.

Lúc kinh mới truyền, có rất nhiều chỗ không hiểu. Gặp Trương Diễm đến, lại học hỏi thêm, mới có bản kệ đây, lại thêm 13 phẩm mới. So những bản khác, số lượng kệ tụng có tăng lên nhiều. Xếp theo phẩm mục, tổng có một bộ gồm 39 phẩm, cả thảy hơn 750 bài kệ.

Với việc làm ấy có bao ích lợi, đều san sẻ ra, ngõ hầu gần xa cùng nhau học hỏi!

Chi Khiêm Cẩn bút

QUYỂN THƯỢNG

(Gồm 21 phẩm, từ phẩm 1 đến phẩm 21 | 357 bài kệ)

Việt dịch: Thích Đồng Ngộ

Phẩm 1: VÔ THƯỜNG [1]

[559a] Phẩm VÔ THƯỜNG gồm 21 bài kệ[2], nói về: tinh ngộ dục, mê, loạn; công danh, mạng khó bền, chỉ đạo là chân thật.

1. 睡 眠 解 寤
 Thụy miên giải ngu
 宜 歡 喜 思
 Nghi hoan hỉ tư
 聽 我 所 說
 Thính ngã sở thuyết
 撰 集 佛 言。
 Soạn tập Phật ngôn.

Ngủ nghỉ vừa thức dậy
 Nên sinh lòng mừng vui
 Lắng nghe lời ta dạy
 Soạn chép lời Phật-đà.

2. 所 行 非 常
 Sở hành phi thường
 謂 興 衰 法
 Vị hưng suy pháp
 夫 生 輒 死
 Phu sanh triếp tử
 此 滅 為 樂。
 Thử diệt vi nhạc.

Các Hành đều vô thường
 Toàn là pháp thịnh suy
 Sinh ra phải chết đi
 Tịch diệt mới an lạc.

3. 譬 如 陶 家
 Thí như đào gia
 埴 埴 作 器
 Diên thực tác khí
 一 切 要 壞
 Nhất thiết yếu hoại
 人 命 亦 然。
 Nhân mệnh diệt nhiên.

Như thợ gốm giỏi giang
 Lây đất nặn đồ dùng
 Sinh mạng ta rốt cuộc
 Như đồ vật vỡ tan.

4. 如 河 駛 流
 Như hà sử lưu
 往 而 不 返
 Vãng nhi bất phản
 人 命 如 是
 Nhân mệnh như thị
 逝 者 不 還。
 Thệ giả bất hoàn

Như dòng sông chảy xiết
 Nước cứ mãi trôi xa
 Cũng vậy, thân mạng ta
 Ra đi nào quay lại.

5. 譬 人 操 杖
 Thí nhân thao trượng
 行 牧 食 牛
 Hành mục thực ngưu
 老 死 猶 然
 Lão tử do nhiên
 亦 養 命 去。
 Diệc dưỡng mệnh khứ。

Như gậy người chăn bò
 Lùa chúng ra đồng cỏ
 Già chết cũng thế đó
 Xua người đến tử vong.

6. 千 百 非 一
 Thiên bách phi nhất
 族 姓 男 女
 Tộc tính nam nữ
 貯 聚 財 產
 Trữ tụ tài sản
 無 不 衰 喪。
 Vô bất suy tang。

Đến trăm ngàn chủng tộc
 Bất luận gái hay trai
 Ai tích chứa tiền tài
 Đều lụi tàn, tan mất.

7. 生 者 日 夜
 Sanh giả nhật dạ
 命 自 攻 削
 Mệnh tự công tước

壽 之 消 盡
 Thọ chi tiêu tận
 如 榮 雪 水。
 Như huỳnh tuyết thủy。

Sự sống ngày đêm vui
 Tiêu tan cả cuộc đời
 Làm mạng ta cạn kiệt
 Như nước dần bốc hơi.

8. 常 者 皆 盡
 Thường giả giai tận
 高 者 亦 墮
 Cao giả diệc đọa
 合 會 有 離
 Hợp hội hữu ly
 生 者 有 死。
 Sanh giả hữu tử。

Thường hằng rồi cũng đổi
 Cao mây cũng lụi tàn
 Có hợp ắt có tan
 Có sống phải có chết.

9. 眾 生 相 克
 Chúng sanh tương khắc
 以 喪 其 命
 Dĩ tang kỳ mệnh
 隨 行 所 墮
 Tùy hành sở đọa
 自 受 殃 福。
 Tự thụ ương phúc。

Muôn loài xâu xé nhau
 Khiến tan thân mất mạng
 Hạnh phúc hay khổ đau
 Đều tùy nơi nghiệp cảm.

10. 老 見 苦 痛
 Lão kiến khổ thống
 死 則 意 去
 Tử tắc ý khứ
 樂 家 縛 獄
 Nhạc gia phược ngục
 貪 世 不 斷。
 Tham thế bất đoạn.

Già đến, khổ dày vò
 Chết đến, thức rời xa
 Cửa nhà giam cầm họ
 Vì tham, phải luân hồi.

11. 咄 嗟 老 至
 Đốt ta lão chí
 色 變 作 耄
 Sắc biến tác mạo
 少 時 如 意
 Thiểu thì như ý
 老 見 蹈 藉。
 Lão kiến đạo tạ.

Than ôi! Già đến rồi
 Thần thái, sắc kém suy
 Máy khi được như ý
 Về già dò dẫm đi.

12. 雖 壽 百 歲
 Tuy thọ bách tuế
 亦 死 過 去
 Diệc tử quá khứ
 為 老 所 厭
 Vi lão sở yếm
 病 條 至 際。
 Bệnh điều chí tế.

Dù sống thọ trăm tuổi
 Chết đến sẽ lôi đi
 Khỏe mạnh được mấy khi
 Toàn già nua vầy bức.

13. 是 日 已 過
 Thị nhật dĩ quá
 命 則 隨 滅
 Mệnh tắc tùy giảm
 如 少 水 魚
 Như thiếu thủy ngư
 斯 有 何 樂?
 Tư hữu hà nhạc.

Một ngày nữa qua mau
 Mạng ta dần ngắn lại
 Như bầy cá thiếu nước
 Hỏi có gì vui đâu?

14. 老 則 色 衰
 Lão tắc sắc suy
 所 病 自 壞
 Sở bệnh tự hoại

形 敗 腐 朽
 Hình bại hủ hủ
 命 終 自 然。
 Mệnh chung tự nhiên。

Già đến sắc lực suy
 Bệnh triền miên huỷ hoại
 Thân già nua, tiêu tụy
 Chết là lẽ tự nhiên.

15. 是 身 何 用
 Thị thân hà dụng
 恒 漏 臭 處
 Hằng lậu xú xú
 為 病 所 困
 Vi bệnh sở khôn
 有 老 死 患。
 Hữu lão tử hoạn

Thân này có gì đẹp
 Thường tuôn chất bản dơ
 Bệnh tật luôn vây bức
 Họa già, chết chực chờ.

16. 嗜 欲 自 恣
 Thị dục tự tứ
 非 法 是 增
 Phi pháp thị tăng
 不 見 聞 變
 Bất kiến văn biến
 壽 命 無 常。
 Thọ mệnh vô thường

Ai tham lam phóng túng
 Càng chuốc lấy não phiền
 Chẳng biết đời biến chuyển
 Mạng cũng đổi thay theo.

17. 非 有 子 恃
 Phi hữu tử thị
 亦 非 父 兄
 Diệc phi phụ huynh
 為 死 所 迫
 Vi tử sở bách
 無 親 可 怙。
 Vô thân khả hũ

Chẳng con cái cậy nhờ
 Chẳng cha, anh chớ che
 Một khi thân chết ghé
 Chẳng người thân nương nhờ.

18. 晝 夜 慢 惰
 Trú dạ mạn nọa
 老 不 止 淫
 Lão bất chi dâm
 有 財 不 施
 Hữu tài bất thi
 不 受 佛 言
 Bất thụ Phật ngôn
 有 此 四 弊
 Hữu thử tứ tệ
 為 自 侵 欺。
 Vi tự xâm khi

Ngày đêm thường biếng nhác
 Già chẳng hết trắng hoa
 Giàu có chẳng ban ra
 Không nghe lời Phật dạy
 Ai đủ bốn thói ấy
 Là tự hủy đời mình.

19. 非 空 非 海 中
 Phi không phi hải trung
 非 入 山 石 間
 Phi nhập san thạch gian
 無 有 地 方 所
 Vô hữu địa phương sở
 脫 之 不 受 死。
 Thoát chi bất thụ tử

Dẫu hư không, biển cả
 Dù núi thẳm hang sâu
 Nhưng không một nơi nào
 Thoát chết khi nghiệp đến.

20. 是 務 是 吾 作
 Thị vụ thị ngô tác
 當 作 令 致 是
 Đương tác lệnh trí thị
 人 為 此 躁 擾
 Nhân vi thử táo nhiễu
 履 踐 老 死 憂。
 Lý tiễn lão tử ưu.

Việc này của ta làm
 Phải làm cho kết quả
 Ai bị nó quấy phá
 Giẫm đạp khổ chết, già.

21. 知 此 能 自 淨
 Tri thử năng tự tịnh
 如 是 見 生 盡
 Như thị kiến sanh tận
 比 丘 厭 魔 兵
 Bỉ khâu yếm ma binh
 從 生 死 得 度。
 Tông sanh tử đắc độ。

Biết thế, khéo thanh tịnh
 Là dứt đường tử sinh
 Tỳ - kheo chán ma binh
 Nên vượt ra sống chết.

[1] Phẩm vô thường 無常, không có Pāli tương đương.

[2] Kệ: Nguyên bản ghi là Chương 章.

[3] Hành: pháp hữu vi.

[4] Pāli, kệ 135

[5] Pāli, kệ 148.

[6] Pāli, kệ 288.

Phẩm 2 : KHUYẾN HỌC [1]

[559b] phẩm khuyến học gồm 29 bài kệ: làm chủ mọi hành vi, bản thân bỏ ngu tối, ắt thấy đạo sáng ngời.

22. 咄 哉 何 為 寐
 Đốt tai hà vi mị
 蝸 螺 蚌 蠹 類
 Ông loa bạng đố loại
 隱 弊 以 不 淨
 Ân tệ dĩ bất tịnh

迷 惑 計 為 身。
Mê hoặc kế vi thân

Thương thay! Kẻ ham ngủ
Nhu rận, óc cuộn mình
Vùi đời trong bất tỉnh
Mê muội chấp làm thân.

23. 焉 有 被 斫 創
Yên hữu bị chước sáng
心 如 嬰 疾 痛
Tâm như anh tật thống
遭 於 眾 厄 難
Cầu ư chúng ách nan
而 反 為 用 眠。
Nhi phản vi dụng miên.

Nào phải bị chém chặt
Nhu trẻ đau liệt giường
Sao cứ nằm chán chường
Gây chi bao tai ách?

24. 思 而 不 放 逸
Tur nhi bất phóng dật
為 仁 學 仁 臻
Vi nhân học nhân tàng
從 是 無 有 憂
Tòng thị vô hữu ưu
常 念 自 滅 意。
Thường niệm tự diệt ý.

Nghĩ suy không phóng dật
Học theo hạnh thánh hiền
Nhờ vậy hết não phiền

Thường niệm, tự vắng lặng.

25. 正 見 學 務 增
 Chánh kiến học vụ tăng
 是 為 世 間 明
 Thị vi thế gian minh
 所 生 福 千 倍
 Sở sanh phúc thiên bội
 終 不 墮 惡 道。
 Chung bất đọa ác đạo.

Chánh kiến, tăng sở học
 Soi sáng cho thế nhân
 Sống, phước tăng ngàn lần
 Chết, không đọa đường ác.

26. 莫 學 小 道
 Mạc học tiểu đạo
 以 信 邪 見
 Dĩ tín tà kiến
 莫 習 放 蕩
 Mạc tập phóng đãng
 令 增 欲 意。
 Lệnh tăng dục ý.

Đừng học nghĩa lý nhỏ
 Dễ tin vào pháp tà
 Đừng tập thói buông thả
 Dễ khiến lòng dục tăng.

27. 善 修 法 行
 Thiện tu pháp hành

學 誦 莫 犯
 Học tụng mạc phạm
 行 道 無 憂
 Hành đạo vô ưu
 世 世 常 安。
 Thế thế thường an.

Khéo tu, thực hành pháp
 Giữ giới, đọc tụng luôn
 Đến, đi không phiền muộn
 Đời đời thường tịnh an..

28. 愍 學 攝 身
 Mẫn học nhiếp thân
 常 慎 思 言
 Thường thận tư ngôn
 是 到 不 死
 Thị đáo bất tử
 行 滅 得 安。
 Hành diệt đắc an.

Siêng học, nhiếp thủ thân
 Cẩn thận ý, nói năng
 Là đến nơi vắng lặng
 Hết tạo tác, thường an.

29. 非 務 勿 學
 Phi vụ vật học
 是 務 宜 行
 Thị vụ nghi hành
 已 知 可 念
 Dĩ tri khả niệm

則 漏 得 滅。
Tắc lậu đắc diệt

Việc không đáng chớ học
Điều đáng làm nên làm
Ghi sâu điều đã học
Các lậu diệt trừ nhanh.

30. 見 法 利 身
Kiến pháp lợi thân
夫 到 善 方
Phu đáo thiện phương
知 利 健 行
Tri lợi kiện hành
是 謂 賢 明。
Thị vị hiền minh。

Thấy pháp, thân lợi lạc
Sẽ đến nơi an lành
Biết lợi phải làm nhanh
Mới là người sáng suốt.

31. 起 覺 義 者
Khởi giác nghĩa giả
學 滅 以 固
Học diệt dĩ cố
著 滅 自 恣
Trứ diệt tự tứ
損 而 不 興。
Tôn nhi bất hưng。

Ai khởi tâm thức tỉnh
Học đạo, thật vững bền

Đắm diệt, tự buông mình
Thụt lùi, chẳng lợi ích.

32. 是 向 以 強
Thị hướng dĩ cường
是 學 得 中
Thị học đắc trung
從 是 解 義
Tòng thị giải nghĩa
宜 憶 念 行。
Nghĩ ức niệm hành.

Chọn hướng đi, thẳng tới
Học, tu phải cân bằng
Tỏ thông nghĩa thù thẳng
Nhớ ghi và thực hành.

33. 學 先 斷 母
Học tiên đoạn mẫu
率 君 二 臣
Suất quân nhị thần
廢 諸 營 從
Phế chư doanh tông
是 上 道 人。
Thị thượng đạo nhân

Học đạo trước diệt si [2]
Diệt thường kiến, đoạn kiến [3]
Tịnh sáu căn, sáu trần [4]
Là đạo nhân chánh chân.[5]

34. 學 無 朋 類
Học vô bằng loại

不 得 善 友
 Bất đắc thiện hữu
 甯 獨 守 善
 Nịnh độc thủ thiện
 不 與 愚 偕。
 Bất dữ ngu giai.

Học mà không bạn tốt
 Thiện hữu sách tấn mình
 Thà thủ chí một mình
 Đừng kết thân kẻ dốt.

35.

樂 戒 學 行
 Nhạc giới học hành
 奚 用 伴 為
 Hè dụng bạn vi
 獨 善 無 憂
 Độc thiện vô ưu
 如 空 野 象
 Như không dã tượng.

Giữ giới, siêng học hành
 Bè bạn nhiều, ích chi
 Thuần thiện, không phiền não
 Như voi, một mình đi.

36.

戒 聞 俱 善
 Giới văn câu thiện
 二 者 孰 賢
 Nhị giả thực hiền
 方 戒 稱 聞
 Phương giới xưng văn

宜 諦 學 行。
Nghĩ để học hành.

Giữ giới, nghe đều thiện
Cả hai quý như nhau
Nghe, song hành giữ giới
Học, vận dụng cho sâu.

37. 學 先 護 戒
Học tiên hộ giới
開 閉 必 固
Khai bé tất có
施 而 無 受
Thi nhi vô thụ
佞 行 勿 臥。
Lặc hành vật ngọa.

Học trước phải giữ giới
Cốt nắm vững giá, khai
Cho, chẳng mong nhận lại
Siêng năng, đừng nắm dài.

38. 若 人 壽 百 歲
Nhược nhân thọ bách tuế
邪 學 志 不 善
Tà học chí bất thiện
不 如 生 一 日
Bất như sanh nhất nhật
精 進 受 正 法。
Tinh tiến thụ chánh pháp.

Nếu người sống trăm tuổi
Tà học, chí chẳng ngay

Chẳng bằng sống một ngày
Siêng năng học chánh pháp.

39. 若 人 壽 百 歲
Nhược nhân thọ bách tuế
奉 火 修 異 術
Phụng hỏa tu dị thuật
不 如 須 臾 頃
Bất như tu du khoảnh
事 戒 者 福 稱。
Sự giới giả phúc xưng.

Nếu người sống trăm tuổi
Thờ lửa, tu dị thuật
Chẳng bằng trong phút giây
Giữ giới tạo phước đức.

40. 能 行 說 之 可
Năng hành thuyết chi khả
不 能 勿 空 語
Bất năng vật không ngữ
虛 偽 無 誠 信
Hư ngụy vô thành tín
智 者 所 屏 棄。
Trí giả sở bình khí.

Làm được rồi hãy nói
Đừng nói lời rỗng suông
Dối lừa, không đáng tin
Người trí chẳng hề muốn.

41. 學 當 先 求 解
Học đương tiên cầu giải

觀 察 別 是 非
 Quan sát biệt thị phi
 受 諦 應 誨 彼
 Thụ đế ứng hối bỉ
 慧 然 不 復 惑。
 Tuệ nhiên bất phục hoặc

Học, trước cầu thông hiểu
 Phân biệt rõ đúng sai
 Tỏ tường rồi dạy dỗ
 Phát tuệ, chẳng làm sai. [6]

42. 被 髮 學 邪 道
 Bị phát học tà đạo
 草 衣 內 貪 濁
 Thảo y nội tham trọc
 矇 矇 不 識 真
 Mông mông bất thức chân
 如 聾 聽 五 音。
 Như lung thính ngũ âm.

Búi tóc, học đạo tà
 Lòng cầu nhiễm, đáp y
 Mê chẳng thấy thật lý
 Như người điếc nghe âm.

43. 學 能 舍 三 惡
 Học năng xá tam ác
 以 藥 消 眾 毒
 Dĩ dược tiêu chúng độc
 健 夫 度 生 死
 Kiện phu độ sanh tử

如 蛇 脫 故 皮。
Nhu xà thoát cố bì.

Học phải xả ba độc
Pháp dược điều phục mình
Đồng mãnh vượt tử sinh
Nhu rắn thay da cũ.

44. 學 而 多 聞
Học nhi đa văn
持 戒 不 失
Trì giới bất thất
兩 世 見 譽
Lưỡng thế kiến dự
所 願 者 得。
Sở nguyện giả đắc。

Ai học và nghe nhiều
Giữ giới luật trọn vẹn
Hai đời đều được khen
Sở nguyện được viên mãn

45. 學 而 寡 聞
Học nhi quả văn
持 戒 不 完
Trì giới bất hoàn
兩 世 受 痛
Lưỡng thế thụ thống
喪 其 本 願。
Tang kỳ bản nguyện

Ai học nhưng nghe ít
Giữ giới chẳng hoàn toàn

Hai đời đều chuốc khổ
Sở nguyện cũng tiêu tan.

46. 夫 學 有 二
Phu học hữu nhị
常 親 多 聞
Thường thân đa văn
安 諦 解 義
An đế giải nghĩa
雖 困 不 邪。
Tuy khôn bất tà

Căn bản học có hai:
Thân cận bậc nghe nhiều
Nắm thật lý, thông hiểu
Tuy khổ, chẳng lầm sai.

47. 稊 稗 害 禾
Đề bại hại hòa
多 欲 妨 學
Đa dục phương học
耘 除 眾 惡
Vân trừ chúng ác
成 收 必 多。
Thành thu tất đa。

Cỏ dại hại lúa tốt
Dục nhiều ngăn học hành
Xấu ác cày nhổ sạch
Ắt thu lắm quả lành.

48. 慮 而 後 言
 Lự nhi hậu ngôn
 辭 不 強 梁
 Từ bất cường lương
 法 說 義 說
 Pháp thuyết nghĩa thuyết
 言 而 莫 違。
 Ngôn nhi mạc vi。

Nghĩ kỹ hãy mở lời
 Ngôn từ đừng thô bạo
 Luận pháp hay giảng đạo
 Nói năng chớ trái nhau.

49. 善 學 無 犯
 Thiện học vô phạm
 畏 法 曉 忌
 Úy pháp hiểu kị
 見 微 知 者
 Kiến vi tri giả
 誠 無 後 患。
 Giới vô hậu hoạn.

Khéo học, không phạm giới
 Sợ pháp, hiểu cử kiêng
 Ý thức điều nhỏ nhiệm
 Đòi sau hết não phiền.

50. 遠 舍 罪 福
 Viễn xá tội phúc

務 成 梵 行
 Vụ thành phạm hành
 終 身 自 攝
 Chung thân tự nhiếp
 是 名 善 學。
 Thị danh thiện học

Xa lìa mọi tội phước
 Phạm hạnh thường huân tu
 Thân trọn đời nhiếp thủ
 Là người khéo học, tu.

 [1] Phẩm Khuyến học (tức Giáo học 教學), không có Pāli tương đương.

[2] Diệt si. Nguyên bản ghi đoạn mẫu 斷母.

[3] Thường kiến, đoạn kiến. Nguyên bản ghi quân nhị thần 君二臣.

[4] Sáu căn, sáu trần. Nguyên bản ghi chư doanh tùng 諸營從.

[5] Pāli, kệ 295.

[6] Pāli, kệ 158.

Phẩm 3: NGHE NHIỀU [1]

[560a] phẩm nghe nhiều gồm 19 bài kệ : khuyên người nghe và học, nghe nhiều phát thánh trí, chánh giác tự thẳng sang.

51. 多 聞 能 持 固
 Đa văn năng trì cố
 奉 法 為 垣 牆
 Phụng pháp vi viên tường
 精 進 難 踰 毀
 Tinh tiến nan du hủy

從 是 戒 慧 成。
Tòng thị giới tuệ thành.

Nghe nhiều lại giữ vững
Lấy pháp làm tường thành
Tiến tu, không huỷ phạm
Giới, tuệ sẽ tiến nhanh.

52. 多 聞 令 志 明
Đa văn lệnh chí minh
已 明 智 慧 增
Dĩ minh trí tuệ tăng
智 則 博 解 義
Trí tắc bác giải nghĩa
見 義 行 法 安。
Kiến nghĩa hành pháp an.

Nghe nhiều khiến chí sáng
Đã sáng, trí tuệ tăng
Thấu triệt nghĩa sâu rộng
Hiểu nghĩa, đời sống an.

53. 多 聞 能 除 憂
Đa văn năng trừ ưu
能 以 定 為 歡
Năng dĩ định vi hoan
善 說 甘 露 法
Thiện thuyết cam lộ pháp
自 致 得 泥 洹。
Tự trí đắc nê hoàn.

Nghe nhiều dứt lo âu
Hằng vui trong tịnh lạc

Khéo tuyên dương diệu pháp
Tự thể nhập nê-hoàn.

54. 聞 為 知 法 律
Văn vi tri pháp luật
解 疑 亦 見 正
Giải nghi diệt kiến chánh
從 聞 舍 非 法
Tòng văn xá phi pháp
行 到 不 死 處。
Hành đáo bất tử xứ.

Nghe nhiều thông giới luật
Chánh kiến diệt nghi ngờ
Phi pháp hết phủ mờ
Đến được nơi tịch diệt.

55. 為 能 師 現 道
Vi năng sư hiện đạo
解 疑 令 學 明
Giải nghi lệnh học minh
亦 興 清 淨 本
Diệt hưng thanh tịnh bản
能 奉 持 法 藏。
Năng phụng trì pháp tạng.

Làm bậc thầy mẫu mực
Khiến người sáng, dứt nghi
Khơi bản tâm thanh tịnh
Tặng pháp khéo duy trì.

56. 能 攝 為 解 義
Năng nhiếp vi giải nghĩa

解 則 戒 不 穿
 Giải tắc giới bất xuyên
 受 法 猗 法 者
 Thụ pháp y pháp giả
 從 是 疾 得 安。
 Tông thị tật đắc an.

Khéo giữ nên tỏ nghĩa
 Nhò vậy chẳng lỗi làm
 Ai thọ trì đúng pháp
 Chóng an lạc thân tâm.

57. 若 多 少 有 聞
 Nhược đa thiểu hữu văn
 自 大 以 憍 人
 Tự đại dĩ kiêu nhân
 是 如 盲 執 燭
 Thị như manh chấp chúc
 昭 彼 不 自 明。
 Chiêu bỉ bất tự minh.

Dù nghe ít hay nhiều
 Công cao khinh người khác
 Như người mù soi đuốc
 Người sáng, mình tối tăm.

58. 夫 求 爵 位 財
 Phu cầu tước vị tài
 尊 貴 升 天 福
 Tôn quý thăng thiên phúc
 辯 慧 世 間 悍
 Biện tuệ thế gian hãn

斯 聞 為 第 一 。

Tư văn vi đệ nhất.

Cầu tước vị, tiền tài
 Tôn quý, phước sinh thiên
 Trí thế gian hùng biện
 Đâu bằng người nghe nhiều.

59. 帝 王 聘 禮 聞
 Đế vương sính lễ văn
 天 上 天 亦 然
 Thiên thượng thiên diệc nhiên
 聞 為 第 一 藏
 Văn vi đệ nhất tàng
 最 富 旅 力 強 。

Tối phú lữ lực cường 。

Nghe được vua ban tặng
 Chư thiên khen hết lời
 Nghe là đệ nhất tạng
 Mạnh giàu nhất cuộc đời.

60. 智 者 為 聞 屈
 Trí giả vi văn khuất
 好 道 者 亦 樂
 Hảo đạo giả diệc nhạc
 王 者 盡 心 事
 Vương giả tận tâm sự
 雖 釋 梵 亦 然 。

Tuy thích phạm diệc nhiên.

Người trí chăm nghe học
 Người thích đạo vui lây

Đế vương hết lòng kính
Thích, phạm bằng người này.

61. 仙人常敬聞
Tiên nhân thường kính văn
況貴巨富人
Huống quý cự phú nhân
是以慧為貴
Thị dĩ tuệ vi quý
可禮無過是。
Khả lễ vô quá thị。

Tiên nhân còn kính nghe
Huống chi người quyền quý
Cao thượng thay, bậc trí
Lạy họ, chẳng lỗi làm.

62. 事日為明故
Sự nhật vi minh cố
事父為恩故
Sự phụ vi ân cố
事君以力故
Sự quân dĩ lực cố
聞故事道人。
Văn cố sự đạo nhân。

Thờ mặt trời vì sáng
Thờ cha mẹ vì ân
Thờ vua phải ra sức
Học đạo, thờ đạo nhân.

63. 人 為 命 事 醫
 Nhân vi mệnh sự y
 欲 勝 依 豪 強
 Dục thắng y hào cường
 法 在 智 慧 處
 Pháp tại trí tuệ xứ
 福 行 世 世 明。
 Phúc hành thế thế minh.

Vì bệnh, kính thầy thuốc
 Muốn thắng, dựa mạnh giàu
 Người trí diễn pháp màu
 Đòi đòi thêm phước trí.

64. 察 友 在 為 謀
 Sát hữu tại vi mưu
 別 伴 在 急 時
 Biệt bạn tại cấp thì
 觀 妻 在 房 樂
 Quan thê tại phòng nhạc
 欲 知 智 在 說。
 Dục tri trí tại thuyết。

Mưu cao, hiểu bằng hữu
 Hiểm nguy, tỏ bạn thù
 Khi vui, rõ tính vợ
 Nói năng, biết trí ngu.

65. 聞 為 今 世 利
 Văn vi kim thế lợi
 妻 子 昆 弟 友
 Thê tử côn đệ hữu

亦 致 後 世 福
 Diệc trí hậu thế phúc
 積 聞 成 聖 智。
 Tích văn thành thánh trí.

Nghe có ích đời này
 Đến vợ con bè bạn
 Phước đời sau vô vàn
 Nghe nhiều thành thánh trí.

66. 是 能 散 憂 患
 Thị năng tán ưu khuyển
 亦 除 不 祥 衰
 Diệc trừ bất tường suy
 欲 得 安 隱 吉
 Dục đắc an ẩn cát
 當 事 多 聞 者。
 Đương sự đa văn giả。

Nhờ nghe dứt lo, giận
 Khổ, bất hạnh tan mau
 Muốn an lạc dài lâu
 Nên gần bậc nghe nhiều.

67. 斫 創 無 過 憂
 Chước sáng vô quá ưu
 射 箭 無 過 愚
 Xạ tiễn vô quá ngu
 是 壯 莫 能 拔
 Thị tráng mạc năng bạt
 唯 從 多 聞 除。
 Duy tòng đa văn trừ。

Sầu, đau hơn ung nhọt
 Ngu, khổ hơn bị thương
 Dùng sức đâu diệt được
 Nhờ nghe nhiều dứt mau.

68. 盲 從 是 得 眼
 Manh tông thị đắc nhãn
 闇 者 從 得 燭
 Âm giả tông đắc chúc
 亦 導 世 間 人
 Diệc đạo thế gian nhân
 如 目 將 無 目。
 Như mục tương vô mục。

Mù nhờ đây mắt sáng
 Tối cũng hết mờ lu
 Dẫn dắt người trần thế
 Như sáng dẫn người mù.

69. 是 故 可 舍 癡
 Thị cố khả xá si
 離 慢 豪 富 樂
 Ly mạn hào phú nhạc
 務 學 事 聞 者
 Vụ học sự văn giả
 是 名 積 聚 德。
 Thị danh tích tụ đức。

Nhờ vậy ngu si dứt
 Lìa mạn, giàu an vui
 Học, kính người nghe nhiều
 Là người tích phước đức.

[1] Phẩm Nghe nhiều (tức Đa văn 多聞), không có Pāli tương đương.

Phẩm 4: ĐỘC LÒNG TIN [1]

[560b] phẩm độc lòng tin có 18 bài kệ : luận về gốc lập đạo, chánh kiến quả nhờ nhân, thực hành luôn thẳng tiến.

70. 信 慚 戒 意 財
 Tín tàm giới ý tài
 是 法 雅 士 譽
 Thị pháp nhã sĩ dự
 斯 道 明 智 說
 Tư đạo minh trí thuyết
 如 是 升 天 世 。
 Như thị thăng thiên thế 。

Tín, tàm, giới, ý tài
 Là pháp hiền thánh khen
 Ai nói được như vậy
 Người ấy liền sinh thiên.

71. 愚 不 修 天 行
 Ngu bất tu thiên hành
 亦 不 譽 佈 施
 Diệc bất dự bố thí
 信 施 助 善 者
 Tín thí trợ thiện giả
 從 是 到 彼 安 。
 Tông thị đáo bỉ an.

Kẻ ngu bỏ thiên hạnh [2]
 Chẳng khen pháp bố thí
 Tín, thí giúp điều lành
 Đến bờ kia an lạc.

72. 信者真人長
 Tín giả chân nhân trường
 念法所住安
 Niệm pháp sở trụ an
 近者意得上
 Cận giả ý đắc thượng
 智壽壽中賢。
 Trí thọ thọ trung hiền.

Lòng tin, người trường thọ
 Niệm pháp, trụ an nhiên
 Thân gần, ý trên hết
 Trí, thọ như thánh hiền.

73. 信能得道
 Tín năng đắc đạo
 法致滅度
 Pháp trí diệt độ
 從聞得智
 Tông văn đắc trí
 所到有明。
 Sở đạo hữu minh。

Lòng tin, khiến đắc đạo
 Pháp, rũ mọi đeo mang
 Nghe pháp phát sinh trí
 Đến đâu cũng rõ ràng.

74. 信能度淵
 Tín năng độ uyên
 攝為船師
 Nhiếp vi thuyền sư

精 進 除 苦
 Tinh tiến trừ khổ
 慧 到 彼 岸。
 Tuệ đáo bỉ ngạn。

Lòng tin vượt vực thăm
 Vững như người lái đò
 Tinh tấn diệt khổ lo
 Phát tuệ lên bờ giác.

75. 士 有 信 行
 Sĩ hữu tín hành
 為 聖 所 譽
 Vi thánh sở dự
 樂 無 為 者
 Nhạc vô vi giả
 一 切 縛 解。
 Nhất thiết phược giải。

Ai có hạnh dốc tín
 Thì được thánh ngợi khen
 Ai vui hạnh vô vi
 Thì dứt mọi gút mắc.

76. 信 之 與 戒
 Tín chi dĩ giới
 慧 意 能 行
 Tuệ ý năng hành
 健 夫 度 患
 Kiện phu độ khuê
 從 是 脫 淵。
 Tông thị thoát uyên。

Lòng tin và giới luật
 Tâm tuệ luôn thực hành
 Đồng mãnh diệt sân giận
 Thoát hố thăm rất nhanh.

77. 信 使 戒 誠
 Tín sử giới thành
 亦 受 智 慧
 Diệc thụ trí tuệ
 在 在 能 行
 Tại tại năng hành
 處 處 見 養。
 Xứ xứ kiến dưỡng。

Lòng tin giúp giới thành
 Trí tuệ cũng tiến nhanh
 Ở đâu luôn thực hành
 Đến đâu cũng được cúng.

78. 比 方 世 利
 Bĩ phương thế lợi
 慧 信 為 明
 Tuệ tín vi minh
 是 財 上 寶
 Thị tài thượng bảo
 家 產 非 常。
 Gia sản phi thường.

Lợi lộc ở trên đời
 Tín, tuệ đứng bậc nhất
 Là bảo vật vô thượng
 Là gia nghiệp phi thường.

79. 欲 見 諸 真
 Dục kiến chư chân
 樂 聽 講 法
 Nhạc thính giảng pháp
 能 舍 慳 垢
 Năng xả khan cấu
 此 之 為 信。
 Thử chi vi tín。

Muốn thấy lẽ huyền vi
 Phải ưa nghe, giảng pháp
 Xả mọi niệm xan tham
 Là đức tin đồng mãnh.

80. 信 能 度 河
 Tín năng độ hà
 其 福 難 奪
 Kỳ phúc nan đoạt
 能 禁 止 盜
 Năng cấm chỉ đạo
 野 沙 門 樂。
 Dã sa môn nhạc.

Lòng tin vượt sông sâu
 Phước ấy ai đoạt được
 Ngăn chặn nghiệp trộm cướp
 Hạnh sa-môn vui cầu.

81. 無 信 不 習
 Vô tín bất tập

好 剝 正 言
 Hảo bóc chánh ngôn
 如 拙 取 水
 Như chuyết thủ thủy
 掘 泉 揚 泥。
 Quật tuyền dương nê。

Đừng gàn kẻ vô tín
 Thích nói lời thẳng ngay
 Như khơi bùn dưới suối
 Ất được mạch nước đầy.

82. 賢 夫 習 智
 Hiền phu tập trí
 樂 仰 清 流
 Nhạc ngưỡng thanh lưu
 如 善 取 水
 Như thiện thủ thủy
 思 令 不 擾。
 Tư lệnh bất nhiễu。

Người hiền trau dồi trí
 Vui nhìn nguồn nước trong
 Như người khéo lấy nước
 Không để cho đục dòng.

83. 信 不 染 他
 Tín bất nhiễm tha
 唯 賢 與 人
 Duy hiền dữ nhân
 可 好 則 學
 Khả hảo tắc học

非 好 則 遠。
Phi hảo tắc viễn。

Lòng tin, thuận không nhiễm
Chỉ hiền, nhân gần ta
Điều đáng học thì học
Không đáng, hãy tránh xa.

84. 信 為 我 輿
Tín vi ngã dư
莫 知 斯 載
Mạc tri tư tải
如 大 象 調
Nhu đại tượng điều
自 調 最 勝。
Tự điều tối thắng。

Tín, cỗ xe chở ta
Khó biết đi bao ngã
Nhu điều phục voi lớn
Điều phục mình lớn hơn.

85. 信 財 戒 財
Tín tài giới tài
慚 愧 亦 財
Tàm quý diệc tài
聞 財 施 財
Văn tài thi tài
慧 為 七 財。
Tuệ vi thất tài。

Tín, giới là của báu
Tàm, quý là trân châu

Nghe, bố thí cũng vậy
Tuệ nữa là bảy báu.

86. 從 信 守 戒
Tòng tín thủ giới
常 淨 觀 法
Thường tịnh quan pháp
慧 而 利 行
Tuệ nhi lợi hành
奉 敬 不 忘。
Phụng kính bất vong。

Lòng tin giữ được giới
Quán các pháp tịnh, thường
Trí tuệ là lợi hành
Thành kính giữ chẳng quên.

87. 生 有 此 財
Sanh hữu thử tài
不 問 男 女
Bất vấn nam nữ
終 以 不 貧
Chung dĩ bất bần
賢 者 識 真。
Hiền giả thức chân。

Người trí biết chắc thật
Bất luận gái hay trai
Sinh ra có thất tài [3]
Không một ai nghèo khó.

[1] Phẩm Đốc lòng tin (tức Đốc tín 篤信), không có Pāli tương đương.

[2] Thiên hạnh 天行: tức Phạm hạnh.

Phẩm 5: GIỮ GIỚI CÂN THẶN [1]

[560c] Phẩm GIỮ GIỚI CÂN THẶN có 16 bài kệ: trao cho con đường thiện, ngăn cấm mọi tà phi, về sau không hối tiếc.

88. 人 而 常 清
 Nhân nhi thường thanh
 奉 律 至 終
 Phụng luật chí chung
 淨 修 善 行
 Tịnh tu thiện hạnh
 如 是 戒 成。
 Như thị giới thành.

Ai tâm thường thanh tịnh
 Trì luật đến trọn đời
 Tịnh tu các thiện hạnh
 Nhờ đó giới tất thành.

89. 慧 人 護 戒
 Tuệ nhân hộ giới
 福 致 三 寶
 Phúc trí tam bảo
 名 聞 得 利
 Danh văn đắc lợi
 後 上 天 樂。
 Hậu thượng thiên nhạc。

Người trí hộ trì giới
 Phước tam bảo sáng ngời
 Được tiếng thơm, lợi dưỡng
 Đời sau vui cõi trời.

90. 常 見 法 處
 Thường kiến pháp xứ
 護 戒 為 明
 Hộ giới vi minh
 得 成 真 見
 Đắc thành chân kiến
 輩 中 吉 祥 。

Bối trung cát tường 。

Ai trì giới thanh tịnh
 Chỗ ấy pháp hiện tiền
 Thấy chánh đạo thường nhiên
 An lạc nhất trong chúng.

91. 持 戒 者 安
 Trì giới giả an
 令 身 無 惱
 Lệnh thân vô nảo
 夜 臥 恬 淡
 Dạ ngọa điềm đạm
 寤 則 常 歡 。

Ngự tắc thường hoan 。

Giữ giới tâm an lạc
 Thân thể không nảo phiền
 Ngủ nghỉ tâm an nhiên
 Thức dậy lòng thư thái.

92. 修 戒 佈 施
 Tu giới bố thí

作 福 為 福
 Tác phúc vi phúc
 從 是 適 彼
 Tông thị thích bỉ
 常 到 安 處。
 Thường đáo an xứ.

Giữ giới, hành bố thí
 Làm phước, phước theo mau
 Đi bất cứ nơi đâu
 Lòng tràn đầy an lạc.

93. 何 終 為 善
 Hà chung vi thiện
 何 善 安 止
 Hà thiện an chỉ
 何 為 人 寶
 Hà vi nhân bảo
 何 盜 不 取?
 Hà đạo bất thủ?

Vẹn toàn gì tốt nhất
 Điều thiện nào an vui
 Điều gì đáng quý nhất
 Lạm dụng gì đừng nhận?

94. 戒 終 老 安
 Giới chung lão an
 戒 善 安 止
 Giới thiện an chỉ
 慧 為 人 寶
 Tuệ vi nhân bảo

福 盜 不 取 。

Phúc đạo bất thủ 。

Giới vẹn toàn mãi an
Giới thiện an lạc nhất
Trí tuệ là tột bậc
Lạm dụng phước đừng làm.

95. 比 丘 立 戒
Bì khâu lập giới
守 攝 諸 根
Thủ nhiếp chư căn
食 知 自 節
Thực tri tự tiết
悟 意 令 應 。

Ngộ ý lệnh ứng 。

Tỳ-kheo nghiêm trì giới
Giữ gìn kỹ các căn
Chùng mực với uống ăn
Thường sống trong tỉnh giác.

96. 以 戒 降 心
Dĩ giới hàng tâm
守 意 正 定
Thủ ý chánh định
內 學 正 觀
Nội học chánh quan
無 忘 正 智 。

Vô vong chánh trí 。

Lấy giới chiết phục tâm
Luôn sống trong chánh định

Đừng quên chánh trí mình
Thường vận tâm quán sát.

97. 明 哲 守 戒
Minh triết thủ giới
內 思 正 智
Nội tư chánh trí
行 道 如 應
Hành đạo như ứng
自 清 除 苦。
Tự thanh trừ khổ。

Người minh triết giữ giới
Chánh trí thường hiện tiền
Hành đạo tâm như nhiên
Đạm bạc dứt các khổ.

98. 蠲 除 諸 垢
Quyên trừ chư cấu
盡 慢 勿 生
Tận mạn vật sanh
終 身 求 法
Chung thân cầu pháp
勿 暫 離 聖。
Vật tạm ly thánh。

Tẩy trừ mọi cấu nhiễm
Đừng để ngã mạn sinh
Trọn đời cầu chánh pháp
Sống với tuệ trí mình.

99. 戒 定 慧 解
Giới định tuệ giải

是 當 善 惟
 Thị đương thiện duy
 都 已 離 垢
 Đô dĩ ly cấu
 無 禍 除 有。
 Vô họa trừ hữu。

Giới, định, tuệ giải thoát
 Cần phải khéo duy trì
 Mọi cấu nhiễm viên ly
 Không họa hoạn, vương mắc.

100. 著 解 則 度
 Trú giải tắc độ
 餘 不 復 生
 Dư bất phục sanh
 越 諸 魔 界
 Việt chư ma giới
 如 日 清 明。
 Như nhật thanh minh.

Thấu triệt liền giải thoát
 Nẻo sống chết vượt qua
 Thoát mọi cảnh giới ma
 Như vàng dương rạng tỏa.

101. 狂 惑 自 恣
 Cuồng hoặc tự tứ
 已 常 外 避
 Dĩ thường ngoại tị
 戒 定 慧 行
 Giới định tuệ hành

求 滿 勿 離。
Cầu mãn vật ly。

Mê lầm và phóng túng
Thường lạc mất lối về
Chánh hạnh giới, định, tuệ
Cần cầu, chớ lìa xa.

102. 持 戒 清 淨
Trì giới thanh tịnh
心 不 自 恣
Tâm bất tự tư
正 智 已 解
Chánh trí dĩ giải
不 睹 邪 部。
Bất đở tà bộ。

Người trì giới thanh tịnh
Tâm chẳng từng buông lung
Chánh trí đã tỏ thông
Lìa xa mọi tà chúng.

103. 是 往 吉 處
Thị vãng cát xứ
為 無 上 道
Vi vô thượng đạo
亦 舍 非 道
Diệc xá phi đạo
離 諸 魔 界。
Ly chư ma giới。

Trụ nơi an lạc đó
 Sẽ lìa xa đường tà
 Rũ sạch cảnh giới ma.
 Là chánh đạo vô thượng.

[1] Phẩm Giữ giới cẩn thận (tức giới thận 戒慎), không có Pāli tương đương.

Phẩm 6: QUÁN NIỆM [1]

[561a] Phẩm QUÁN NIỆM gồm 12 bài kệ, bàn về: Nền tảng giữ ý niệm [2], bên trong quán hơi thở, ắt mở thông mối đạo

104. 出 息 入 息 念
 Xuất tức nhập tức niệm
 具 滿 諦 思 惟
 Cụ mãn đế tư duy
 從 初 竟 通 利
 Tông sơ cánh thông lợi
 安 如 佛 所 說。
 An như Phật sở thuyết。

Cần quán niệm thật kỹ
 Từng hơi thở vào ra
 Trước sau thông đạt cả
 Sống đúng lời Phật-đà.

105. 是 則 昭 世 間
 Thị tác chiêu thế gian
 如 雲 解 月 現
 Như vân giải nguyệt hiện

起 止 學 思 惟
 Khởi chỉ học tư duy
 坐 臥 不 廢 忘。
 Tọa ngoạ bất phế vong。

Soi sáng cho thể gian
 Như mây tan trăng hiện
 Đi, đứng phải tư duy
 Ngồi, nằm nên nhớ kỹ.

106. 比 丘 立 是 念
 Bì khâu lập thị niệm
 前 利 後 則 勝
 Tiền lợi hậu tắc thắng
 始 得 終 必 勝
 Thủy đắc chung tất thắng
 逝 不 睹 生 死。
 Thệ bất đồ sanh tử。

Tỳ-kheo lập quán hạnh
 Mỗi một ngày tiến nhanh
 Trước sau đều vượt bậc
 Chẳng còn thấy tử sanh.

107. 若 見 身 所 住
 Nhược kiến thân sở trụ
 六 更 以 為 最
 Lục canh dĩ vi tối
 比 丘 常 一 心
 Bì khâu thường nhất tâm
 便 自 知 泥 洹。
 Tiện tự tri nê hoàn。

Ta chẳng ở đâu xa
 Chỉ ngay trong sáu thời
 Tỳ-kheo thấy nê-hoàn
 Nhờ nhất tâm thẳng tới.

108. 已 有 是 諸 念
 Dĩ hữu thị chư niệm
 自 身 常 建 行
 Tự thân thường kiến hành
 若 其 不 如 是
 Nhược kỳ bất như thị
 終 不 得 意 行。
 Chung bất đắc ý hành。

Một khi có chánh quán
 Tự thân luôn hành trì
 Không thực hành, ngẫm nghĩ
 Trọn chẳng được tịnh an.

109. 是 隨 本 行 者
 Thị tùy bản hành giả
 如 是 度 愛 勞
 Như thị độ ái lao
 若 能 悟 意 念
 Nhược năng ngộ ý niệm
 知 解 一 心 樂。
 Tri giải nhất tâm nhạc。

Ai thực hành được vậy
 Biến ái dục vượt qua
 Khéo tỉnh giác chánh niệm
 Biết, hiểu tâm an hòa

Thường quán niệm như vậy
Khổ già, chết lụi xa.

110. 應 時 等 行 法
 Ứng thì đẳng hành pháp
 是 度 老 死 惱
 Thị độ lão tử não
 比 丘 悟 意 行
 Bỉ khâu ngộ ý hành
 當 令 應 是 念。
 Đương lệnh ứng thị niệm。

Tỳ-kheo sống tỉnh giác
 Phải quán niệm như vậy
 Khổ sở dĩ đọa đày
 Vì chưa dứt sinh tử.

111. 諸 念 生 死 棄
 Chư niệm sanh tử khí
 為 能 作 苦 際
 Vi năng tác khổ tế
 常 當 聽 微 妙
 Thường đương thính vi diệu
 自 覺 悟 其 意。
 Tự giác ngộ kỳ ý。

Muốn khai mở tâm mình
 Phải thường nghe diệu pháp
 Hay thay! Bạc chân giác
 Trọn không còn đến, đi.

112. 能 覺 者 為 賢
 Năng giác giả vi hiền
 終 始 無 所 會
 Chung thủy vô sở hội
 以 覺 意 能 應
 Dĩ giác ý năng ứng
 日 夜 務 學 行。
 Nhật dạ vụ học hành。

Hễ là người tỉnh giác
 Ngày đêm chăm học hành
 Thấu triệt nghĩa giải thoát
 Khiến các lậu hết nhanh.

113. 當 解 甘 露 要
 Dương giải cam lộ yêu
 令 諸 漏 得 盡
 Lệnh chư lậu đắc tận
 夫 人 得 善 利
 Phu nhân đắc thiện lợi
 乃 來 自 歸 佛。
 Nãi lai tự quy Phật。

Ai người gắp duyên lành
 Hãy về nương tựa Phật
 Ngày đêm luôn nỗ lực
 Thường niệm Phật, pháp, tăng.

114. 是 故 當 晝 夜
 Thị cố đương trú dạ
 常 念 佛 法 眾
 Thường niệm Phật pháp chúng

己 知 自 覺 意
 Kỷ tri tự giác ý
 是 為 佛 弟 子。
 Thị vi Phật đệ tử.

Ai làm chủ ý mình
 Đó là đệ tử Phật
 Ngày đêm luôn nỗ lực
 Thường niệm Phật, pháp, tăng.

115. 常 當 晝 夜 念
 Thường đương trú dạ niệm
 佛 與 法 及 僧
 Phật dữ pháp cập tăng
 念 身 念 非 常
 Niệm thân niệm phi thường
 念 戒 佈 施 德
 Niệm giới bố thí đức
 空 不 願 無 相
 Không bất nguyện vô tướng
 晝 夜 當 念 是。
 Trú dạ đương niệm thị。

Ngày đêm luôn quán tưởng
 Niệm thân, niệm vô thường
 Niệm giới, niệm bố thí
 Không, vô nguyện, vô tướng.

[1] Phẩm Quán niệm (tức duy niệm 惟念), không có Pāli tương đương.

[2] Nguyên văn: Thủ vi chi thí, nghĩa là nền tảng của việc giữ những ý niệm vi tế khi nó chưa mạnh nha, chưa hiện hình thành tướng (Đạo đức kinh-Thủ vi-Chương 64).

Phẩm 7: NHÂN TỪ [1]

[561b] Phẩm NHÂN TỪ gồm 18 bài kệ: nói về những công hạnh; bậc Đại nhân, Thánh nhân; đức trải ra vô lượng.

116. 為 仁 不 殺
Vi nhân bất sát
常 能 攝 身
Thường năng nhiếp thân
是 處 不 死
Thị xứ bất tử
所 適 無 患。
Sở thích vô hoạn。

Nhân từ không hại vật
Luôn khéo nhiếp thủ thân
Trụ pháp không sinh diệt
Đến đâu cũng an nhiên.

117. 不 殺 為 仁
Bất sát vi nhân
慎 言 守 心
Thận ngôn thủ tâm
是 處 不 死
Thị xứ bất tử
所 適 無 患。
Sở thích vô hoạn。

Nhân từ không hại vật
Cẩn thận ý, nói năng
Trụ pháp không sinh diệt
Đến đâu cũng an nhiên.

118. 彼 亂 已 整
 Bỉ loạn dĩ chỉnh
 守 以 慈 仁
 Thủ dĩ từ nhân
 見 怒 能 忍
 Kiến nộ năng nhẫn
 是 為 梵 行。
 Thị vi phạm hành。

Người loạn, ta chánh niệm
 Hằng giữ lòng nhân từ
 Biết giận cơn giận dữ
 Đó là hạnh thanh cao.

119. 至 誠 安 徐
 Chí thành an từ
 口 無 羸 言
 Khẩu vô thô ngôn
 不 瞋 彼 所
 Bất sân bỉ sở
 是 謂 梵 行。
 Thị vi phạm hành。

Chí thành và thông dong
 Đừng buông lời cộc cằn
 Chuyện người đừng nổi nóng
 Đó là hạnh thanh cao.

120. 垂 拱 無 為
 Thùy củng vô vi
 不 害 眾 生
 Bất hại chúng sanh
 無 所 憍 惱
 Vô sở nhiêu nảo
 是 應 梵 行。
 Thị ứng phạm hành。

An nhàn đừng tạo tác
 Chẳng sát hại mọi loài
 Thân tâm không nhiều loạn
 Đó là hạnh thanh cao.

121. 常 以 慈 哀
 Thường dĩ từ ái
 淨 如 佛 教
 Tịnh như Phật giáo
 知 足 知 止
 Tri túc tri chỉ
 是 度 生 死。
 Thị độ sanh tử。

Thường giữ lòng từ ái
 Sống đúng lời Phật khuyên
 Biết đủ, biết dừng lại
 Sẽ thoát dòng tử sinh.

122. 少 欲 好 學
 Thiểu dục hảo học
 不 惑 於 利
 Bất hoặc ư lợi

仁 而 不 犯
 Nhân nhi bất phạm
 世 上 所 稱 。

Thế thượng sở xưng 。

Ít muốn, siêng học hành
 Đừng đắm trong lợi danh
 Nhân từ đừng phạm ác
 Ở đời được thanh danh.

123. 仁 壽 無 犯
 Nhân thọ vô phạm
 不 興 變 快
 Bất hưng biến khoái
 人 為 諍 擾
 Nhân vi tránh nhiễu
 慧 以 嘿 安 。

Tuệ dĩ mặc an 。

Nhân từ đừng phạm ác
 Chớ hiện tướng vui buồn
 Bị người khác nã phiền
 Phải dùng trí lắng xuống.

124. 普 憂 賢 友
 Phổ ưu hiền hữu
 哀 加 眾 生
 Ai gia chúng sanh
 常 行 慈 心
 Thường hành từ tâm
 所 適 者 安 。

Sở thích giả an 。

Lo lắng khắp bạn hiền
 Xót thương mọi chủng tính
 Lòng từ luôn thể hiện
 Đến đâu cũng an nhiên.

125. 仁 儒 不 邪
 Nhân nho bất tà
 安 止 無 憂
 An chỉ vô ưu
 上 天 衛 之
 Thượng thiên vệ chi
 智 者 樂 慈。
 Trí giả nhạc từ。

Người trí thích nhân từ
 Học rộng và chánh tín
 Biết đủ chẳng âu lo
 Được chư thiên gìn giữ.

126. 晝 夜 念 慈
 Trú dạ niệm từ
 心 無 克 伐
 Tâm vô khắc phạt
 不 害 眾 生
 Bất hại chúng sanh
 是 行 無 仇。
 Thị hành vô cừ。

Ngày đêm sống nhân từ
 Tâm không nghĩ đấu tranh
 Chẳng hại mọi chủng tánh
 Oan gia chẳng đến tìm.

127. 不 慈 則 殺
 Bát từ tác sát
 違 戒 言 妄
 Vi giới ngôn vọng
 過 不 與 他
 Quá bất dũ tha
 不 觀 眾 生。
 Bất quan chúng sanh。

Không nỡ lòng, cứ giết
 Phạm giới lại dối lừa
 Lỗi lầm, sợ người biết
 Chẳng nhìn ra muôn loài.

128. 酒 致 失 志
 Tửu trí thất chí
 為 放 逸 行
 Vi phóng dật hành
 後 墮 惡 道
 Hậu đọa ác đạo
 無 誠 不 真。
 Vô thành bất chân。

Rượu làm mất ý chí
 Sống phóng túng hành vi
 Chết rồi, đường ác đi
 Há chưa từng ngẫm nghĩ ?

129. 履 仁 行 慈
 Lý nhân hành từ
 博 愛 濟 眾
 Bác ái tế chúng

有 十 一 譽
 Hữu thập nhất dự
 福 常 隨 身
 Phúc thường tùy thân
 臥 安 覺 安
 Ngọa an giác an
 不 見 惡 夢。
 Bất kiến ác mộng。

Sống nhân từ đạo đức
 Thương mọi loài chúng sinh
 Người người đều ca ngợi:
 Phước quả luôn theo mình (1)
 Ngủ, thức đều yên tịnh (2,3)
 Ác mộng thầy lánh xa. (4)

130.

天 護 人 愛
 Thiên hộ nhân ái
 不 毒 不 兵
 Bất độc bất binh
 水 火 不 喪
 Thủy hỏa bất tang
 在 所 得 利
 Tại sở đắc lợi
 死 升 梵 天
 Tử thăng phạm thiên
 是 為 十 一。
 Thị vi thập nhất。

Trời hộ, người yêu kính (5,6)
 Thoát khỏi độc đao binh (7)
 Nước, lửa chẳng hại được (8,9)

Có phước báu hiện tiền (10)
 Chết sinh về Phạm thiên (11)
 Đạt mười một phước quả.

131. 若念慈心
 Nhược niệm từ tâm
 無量不廢
 Vô lượng bất phé
 生死漸薄
 Sanh tử tiệm bạc
 得利度世。
 Đắc lợi độ thế。

Lòng từ luôn trải ban
 Không chối bỏ muôn loài
 Biến tử sinh dần cạn
 Mau chóng xuất thế gian.

132. 仁無亂志
 Nhân vô loạn chí
 慈最可行
 Từ tối khả hành
 愍傷眾生
 Mẫn thương chúng sanh
 此福無量。
 Thử phúc vô lượng。

Đức Nhân nung nấu chí
 Tâm Từ luôn dẫn đầu
 Thương muôn loài như nhau
 Phước ấy đâu kể xiết.

133. 假 令 盡 壽 命
 Giả lệnh tận thọ mệnh
 勤 事 天 下 人
 Càn sự thiên hạ nhân
 象 馬 以 祠 天
 Tượng mã dĩ từ thiên
 不 如 行 一 慈。
 Bất như hành nhất từ。

Dẫu cho cả cuộc đời
 Tế trời bằng voi ngựa
 Vì thiên hạ phụng sự
 Đâu bằng tu niệm Từ.

[1] Phẩm Nhân từ 慈仁: không có Pāli tương đương.

Phẩm 8: NÓI NẶNG

[561c] phẩm nói nặng gồm 12 bài kệ. Nội dung phẩm này: cần thận giữ khẩu nghiệp, nói nặng hay luận bàn, phải nằm trong đạo lý.

134. 惡 言 罵 詈
 Ác ngôn mạ ly
 憍 陵 蔑 人
 Kiêu lăng miệt nhân
 興 起 是 行
 Hưng khởi thị hành
 疾 怨 滋 生。
 Tật oán tư sanh。

Thô tục chửi, nhục mạ
 Hồng hách khinh người ta
 Ai khởi ác hạnh ấy
 Oán ghét liền sinh ra.

135. 遜言順辭
 Tôn ngôn thuận từ
 尊敬於人
 Tôn kính ư nhân
 棄結忍惡
 Khí kết nhẫn ác
 疾怨自滅。
 Tật oán tự diệt。

Từ tôn và dịu dàng
 Luôn kính trọng người khác
 An nhiên, nhẫn điều ác
 Oán ghét chóng tiêu tan.

136. 夫士之生
 Phu sĩ chi sanh
 斧在口中
 Phủ tại khẩu trung
 所以斬身
 Sở dĩ trảm thân
 由其惡言。
 Do kỳ ác ngôn。

Con người sống ở đời
 Búa bén nằm trong miệng
 Bị chém vào thân mình
 Bởi những lời bất thiện.

137. 諍 為 少 利
 Tránh vi thiêu lợi
 如 掩 失 財
 Như yểm thất tài
 從 彼 致 諍
 Tông bỉ trí tránh
 令 意 向 惡。
 Lệnh ý hướng ác。

Ganh đua chút lợi nhỏ
 Vui chôn cả gia tài
 Giam mình trong cựa cũi
 Khiến ý chuốc họa tai.

138. 譽 惡 惡 所 譽
 Dự ác ác sở dự
 是 二 俱 為 惡
 Thị nhị câu vi ác
 好 以 口 儻 鬥
 Hảo dĩ khẩu quái đấu
 是 後 皆 無 安。
 Thị hậu giai vô an。

Khen ác, ác ca ngợi
 Cả hai xấu như nhau
 Háo thắng ưa đấu khẩu
 Đời sau chuốc khổ sầu.

139. 無 道 墮 惡 道
 Vô đạo đọa ác đạo

自 增 地 獄 苦
 Tự tăng địa ngục khổ
 遠 愚 修 忍 意
 Viễn ngu tu nhẫn ý
 念 諦 則 無 犯。
 Niệm đế tắc vô phạm。

Vô đạo, đọa đường ác
 Khổ địa ngục tăng mau
 Lìa ngu, tu pháp nhẫn
 Nhớ kỹ, thoát khổ sâu.

140. 從 善 得 解 脫
 Tông thiện đắc giải thoát
 為 惡 不 得 解
 Vi ác bất đắc giải
 善 解 者 為 賢
 Thiện giải giả vi hiền
 是 為 脫 惡 惱。
 Thị vi thoát ác não。

Làm thiện được giải thoát
 Tạo ác tự đeo gông
 Bậc trí khéo thông đạt
 Khổ não hết chát chông.

141. 解 自 抱 損 意
 Giải tự bảo tổn ý
 不 躁 言 得 中
 Bất táo ngôn đắc trung
 義 說 如 法 說
 Nghĩa thuyết như pháp thuyết

是言柔軟甘。
Thị ngôn nhu nhuyễn cam。

Bỏ tật xấu hơn thua
Xuất ngôn đừng hiếu thắng
Như chánh pháp nói năng
Dịu dàng thay! Lời nói.

142. 是以言語者
Thị dĩ ngôn ngữ giả
必使己無患
Tất sử kỷ vô hoạn
亦不克眾人
Diệc bất khắc chúng nhân
是為能善言。
Thị vi năng thiện ngôn。

Lời nói năng hòa nhã
Lòng sẽ chẳng lo phiền
Chẳng trách cứ người ta
Là nói lời hiền thiện.

143. 言使投意可
Ngôn sử đầu ý khả
亦令得歡喜
Diệc lệnh đắc hoan hỷ
不使至惡意
Bất sử chí ác ý
出言眾悉可。
Xuất ngôn chúng tất khả。

Nói năng hợp ý người
Khiến ai cũng hoan hỷ

Nói lời không ác ý
 Người người đều vâng theo.

144. 至 誠 甘 露 說
 Chí thành cam lộ thuyết
 如 法 而 無 過
 Như pháp nhi vô quá
 諦 如 義 如 法
 Đế như nghĩa như pháp
 是 為 近 道 立。
 Thị vi cận đạo lập。

Lời ích lợi chân thành
 Không lầm lỗi, chánh chơn
 Tỏ thật nghĩa, đúng pháp
 Là gần diệu đạo hơn.

145. 說 如 佛 言 者
 Thuyết như Phật ngôn giả
 是 吉 得 滅 度
 Thị cát đắc diệt độ
 為 能 作 浩 際
 Vi năng tác hạo tế
 是 謂 言 中 上。
 Thị vị ngôn trung thượng。

Nói năng như Phật-đà
 Hạnh này mau chứng quả
 Khơi nguồn mọi thiện pháp
 Bậc trung thiên là ta.

Phẩm 9 : SONG YẾU [1]

[562a] Phẩm SONG YẾU gồm 22 bài kệ, luận về: thiện và ác đối nghịch, cùng nêu bật cả hai, diệu nghĩa cũng song hành.

146. 心 為 法 本
 Tâm vi pháp bản
 心 尊 心 使
 Tâm tôn tâm sử
 中 心 念 惡
 Trung tâm niệm ác
 即 言 即 行
 Tức ngôn tức hành
 罪 苦 自 追
 Tội khổ tự truy
 車 轆 於 轍。
 Xa lịch ư triệt。

Tâm là gốc các pháp
 Dẫn đầu, khiến đảo điên
 Ai nói năng, hành động
 Với tâm niệm bất thiện
 Khổ nào sẽ đi liền
 Như xe lăn theo vết.

147. 心 為 法 本
 Tâm vi pháp bản
 心 尊 心 使
 Tâm tôn tâm sử
 中 心 念 善
 Trung tâm niệm thiện
 即 言 即 行
 Tức ngôn tức hành

福 樂 自 追
 Phúc nhạc tự truy
 如 影 隨 形。
 Như ảnh tùy hình。

Tâm là gốc các pháp
 Dẫn đầu, khiến đảo điên
 Ai nói năng, hành động
 Với tâm niệm thiện tịnh
 Phước lạc sẽ theo sau
 Tựa như bóng theo hình.

148. 隨 亂 意 行
 Tùy loạn ý hành
 拘 愚 入 冥
 Câu ngu nhập minh
 自 大 無 法
 Tự đại vô pháp
 何 解 善 言。
 Hà giải thiện ngôn。

Hành động với ý loạn
 Ngu trói, đọa vô minh
 Bê tha, chỉ biết mình
 Đâu hiểu lời tốt đẹp.

149. 隨 正 意 行
 Tùy chánh ý hành
 開 解 清 明
 Khai giải thanh minh
 不 為 妒 嫉
 Bất vi đố tật

敏 達 善 言。
Mẫn đạt thiện ngôn。

Hành động với ý định
Trí sáng lại thông minh
Chẳng bị người ganh ghét
Thông đạt lời an lành.

150. 慍 於 怨 者
Uấn ư oán giả
未 嘗 無 怨
Vị thường vô oán
不 慍 自 除
Bất uấn tự trừ
是 道 可 宗。
Thị đạo khả tông。

Nuôi oán với kẻ oán
Oán đối mãi chất chồng
Ai diệt tâm oán giận
Hạnh này ai cũng mong.

151. 不 好 責 彼
Bất hảo trách bỉ
務 自 省 身
Vụ tự tỉnh thân
如 有 知 此
Như hữu tri thử
永 滅 無 患。
Vĩnh diệt vô hoạn。

Đừng ưa trách người khác
Cốt luôn cảnh tỉnh mình

Hạnh này ai thông đạt
Trọn đời không khổ lo.

152. 行 見 身 淨
Hành kiến thân tịnh
不 攝 諸 根
Bất nhiếp chư căn
飲 食 不 節
Âm thực bất tiết
慢 墮 怯 弱
Mạn đọa khiếp nhược
為 邪 所 制
Vi tà sở chế
如 風 靡 草。
Nhu phong mĩ thảo。

Ai thấy thân này tịnh
Chẳng nhiếp thủ các căn
Không chùng mực uống ăn
Yếu hèn lại lười nhác
Bị tà ma nghiền nát
Nhu gió thổi rạp cây.

153. 觀 身 不 淨
Quan thân bất tịnh
能 攝 諸 根
Năng nhiếp chư căn
食 知 節 度
Thực tri tiết độ
常 樂 精 進
Thường nhạo tinh tiến
不 為 邪 動
Bất vi tà động

如 風 大 山 。

Như phong đại san 。

Ai quán thân bất tịnh
 Siêng nhiếp thủ các căn
 Chừng mực trong uống ăn
 An lạc và tinh tấn
 Chẳng bị tà ma lẩn
 Như gió gặp núi cao.

154. 不 吐 毒 態
 Bất thỗ độc thái
 欲 心 馳 騁
 Dục tâm trì sinh
 未 能 自 調
 Vị năng tự điều
 不 應 法 衣 。

Bất ứng pháp y 。

Ai chẳng dứt cầu nhiễm
 Tâm dục còn bôn ba
 Bản thân luôn buông thả
 Đừng nên mặc ca-sa.

155. 能 吐 毒 態
 Năng thỗ độc thái
 戒 意 安 靜
 Giới ý an tĩnh
 降 心 已 調
 Hàng tâm dĩ điều
 此 應 法 衣 。

Thử ứng pháp y 。

Ai gột rửa cầu nhiễm
 Giới, định thường nghiêm trì
 Thân tâm đã điều phục
 Xứng đáng mặc pháp y.

156. 以 真 為 偽
 Dĩ ngụy vi chân
 是 為 邪 計
 Thị vi tà kế
 不 得 真 利。
 Bất đắc chân lợi。

Ai cho thật là giả
 Nhâm lấy giả làm thật
 Đó là kẻ chấp tà
 Chẳng mảy may lợi ích.

157. 知 真 為 真
 Tri chân vi chân
 見 偽 知 偽
 Kiến ngụy tri ngụy
 是 為 正 計
 Thị vi chánh kế
 必 得 真 利。
 Tất đắc chân lợi。

Biết thật rõ là thật
 Gặp giả biết giả ngay
 Ai thấy biết như vậy
 Lợi ích mãi đong đầy.

158. 蓋 屋 不 密
 Cái ốc bát mật

天	雨	則	漏
Thiên	vũ	tắc	lậu
意	不	惟	行
Ý	bất	duy	hành
淫	洑	為	穿。
Dâm	dật	vi	xuyên。

Như nhà lợp không kín
 Nước mưa thấm dột vào
 Kẻ buông thả đời mình
 Tham dục vào mọi chỗ.

159. 蓋 屋 善 密
 Cái óc thiện mật
 雨 則 不 漏
 Vũ tắc bất lậu
 攝 意 惟 行
 Nhiếp ý duy hành
 淫 洑 不 生。
 Dâm dật bất sanh。

Như nhà lợp thật kín
 Nước mưa chẳng rỉ vào
 Người giữ tâm ý mình
 Nước tham dục khô ráo.

160. 鄙 夫 染 人
 Bỉ phu nhiễm nhân
 如 近 臭 物
 Như cận xú vật
 漸 迷 習 非
 Tiệm mê tập phi

不 覺 成 惡。
Bất giác thành ác。

Ai sống gần kẻ ngu
Như gần vật hôi hám
Quen thói xấu, đui mù
Chẳng biết mình tạo nghiệp.

161. 賢 夫 染 人
Hiền phu nhiễm nhân
如 近 香 熏
Như cận hương huân
進 智 習 善
Tiến trí tập thiện
行 成 潔 芳。
Hành thành khiết phương。

Ai sống gần bậc trí
Như xông ướp hoa hương
Siêng làm lành, phát trí
Đức hạnh ngát muôn phương.

162. 造 憂 後 憂
Tạo ưu hậu ưu
行 惡 兩 憂
Hành ác lưỡng ưu
彼 憂 惟 懼
Bỉ ưu duy cụ
見 罪 心 慊。
Kiến tội tâm cứ。

Nay buồn, đời sau buồn
Làm ác, buồn hai đời

Hắn đau buồn, khiếp sợ
Chịu tội, then ngút trời.

163. 造 喜 後 喜
Tạo hỉ hậu hỉ
行 善 兩 喜
Hành thiện lưỡng hỉ
彼 喜 惟 歡
Bỉ hỉ duy hoan
見 福 心 安。
Kiến phúc tâm an。

Nay vui, đời sau vui
Làm thiện, vui hai đời
Hắn vui, luôn khoan khoái
Được phước, tâm thanh thoi.

164. 今 悔 後 悔
Kim hối hậu hối
為 惡 兩 悔
Vi ác lưỡng hối
厥 為 自 殃
Quyết vi tự ương
受 罪 熱 惱。
Thụ tội nhiệt não。

Nay than, đời sau than
Làm ác, hai đời than
Hắn than: Ta làm ác
Chuồn khổ não ngập tràn.

165. 今 歡 後 歡
Kim hoan hậu hoan

為 善 兩 歡
 Vi thiện lưỡng hoan
 厥 為 自 佑
 Quyết vi tự hựu
 受 福 悅 豫。
 Thụ phúc duyệt dự。

Nay mừng, đời sau mừng
 Làm phước, hai đời mừng
 Hấn mừng: Ta làm phước
 Được phước thêm vui mừng.

166. 巧 言 多 求
 Xảo ngôn đa cầu
 放 蕩 無 戒
 Phóng đãng vô giới
 懷 淫 怒 癡
 Hoài dâm nộ si
 不 惟 止 觀
 Bất duy chỉ quan
 聚 如 群 牛
 Tụ như quần ngưu
 非 佛 弟 子。
 Phi Phật đệ tử。

Kẻ dẻo miệng, tham cầu
 Buông lung, không giới đức
 Dâm, nộ, si hừng hực
 Chưa từng sách tấn nhau
 Tụ tập như bầy trâu
 Không xứng đệ tử Phật.

167. 時 言 少 求
 Thì ngôn thiểu cầu
 行 道 如 法
 Hành đạo như pháp
 除 淫 怒 癡
 Trừ dâm nộ si
 覺 正 意 解
 Giác chánh ý giải
 見 對 不 起
 Kiến đối bất khởi
 是 佛 弟 子。
 Thị Phật đệ tử。

Nói đúng thời, thiểu dục
 Như chánh pháp thực hành
 Dâm, nộ, si dứt sạch
 Trí sáng, sống thanh nhàn
 Khiêm cung và dịu dàng
 Đáng là đệ tử Phật.

Phẩm 10 : PHÓNG DẬT [1]

[562b] Phẩm PHÓNG DẬT gồm 20 bài kệ, bàn về: dẫn luật để ngăn tình; phòng tà ngữ lầm lỗi, đem đạo khuyến thành hiền.

168. 戒 為 甘 露 道
 Giới vi cam lộ đạo
 放 逸 為 死 徑
 Phóng dật vi tử kính
 不 貪 則 不 死
 Bất tham tắc bất tử

失 道 為 自 喪。
Thất đạo vi tự tang。

Giới là nẻo an lành
Phóng dật là cửa tử
Không tham thì bất tử
Mất đạo tự vùi mình.

169. 慧 智 守 道 勝
Tuệ trí thủ đạo thắng
終 不 為 放 逸
Chung bất vi phóng dật
不 貪 致 歡 喜
Bất tham trí hoan hỉ
從 是 得 道 樂。
Tòng thị đắc đạo nhạc。

Người trí luôn giữ đạo
Chẳng buông thả đời mình
Lòng vui mừng thanh tịnh
Nhờ đó đạo quả thành.

170. 常 當 惟 念 道
Thường đương duy niệm đạo
自 強 守 正 行
Tự cường thủ chánh hành
健 者 得 度 世
Kiện giả đắc độ thế
吉 祥 無 有 上。
Cát tường vô hữu thượng。

Thường tư duy chánh đạo
 Chánh hạnh luôn trau dồi
 Tinh tấn vượt cõi đời
 An lạc không gì sánh.

171. 正念常興起
 Chánh niệm thường hưng khởi
 行淨惡易滅
 Hành tịnh ác dịch diệt
 自製以法壽
 Tự chế dĩ pháp thọ
 不犯善名增。
 Bất phạm thiện danh tăng。

Thường tư duy chánh niệm
 Thanh tịnh, ác diệt nhanh
 Hằng sống trong chánh pháp
 Thiện quả ắt chóng thành.

172. 發行不放逸
 Phát hành bất phóng dật
 約以自調心
 Ước dĩ tự điều tâm
 慧能作定明
 Tuệ năng tác định minh
 不返冥淵中。
 Bất phản minh uyên trung。

Đi, không hề phóng túng
 Ở, luôn điều phục mình
 Trí khéo làm định sáng
 Chẳng lạc hố vô minh.

173. 愚人意難解
 Ngu nhân ý nan giải
 貪亂好諍訟
 Tham loạn hảo tránh tụng
 上智常重慎
 Thượng trí thường trọng thận
 護斯為寶尊。
 Hộ tư vi bảo tôn。

Kẻ ngu, ý thô tháo
 Tham lam cự cãi nhau
 Người trí thường cẩn trọng
 Giữ mình như giữ châu.

174. 莫貪莫好諍
 Mạc tham mạc hảo tránh
 亦莫嗜欲樂
 Diệc mạc thị dục nhạc
 思心不放逸
 Tư tâm bất phóng dật
 可以獲大安。
 Khả dĩ hoạch đại an。

Đừng tham lam, giành giật
 Dục lạc chẳng đam mê
 Tâm chẳng hề phóng dật
 An lạc trên lối về.

175. 放逸如自禁
 Phóng dật như tự cấm
 能卻之為賢
 Năng khước chi vi hiền
 已升智慧閣

Dĩ thăng trí tuệ các
 去 危 為 即 安。
 Khứ nguy vi tức an。

Giữ mình không phóng dật
 Khéo chế phục mới tài
 Ngự trí tuệ lâu dài
 Nguy hết, liền an lạc.

176. 明 智 觀 於 愚
 Minh trí quan ư ngu
 譬 如 山 與 地
 Thí như san dữ địa
 居 亂 而 身 正
 Cư loạn nhi thân chánh
 彼 為 獨 覺 悟。
 Bĩ vi độc giác ngộ。

Người trí thấy kẻ ngu
 Như non cao, mặt đất
 Trong loạn, thân đoan chánh
 Thường tỉnh giác bản thân
 Sức ấy hơn sư tử
 Bỏ ác, trí sáng ngần.

177. 是 力 過 師 子
 Thị lực quá sư tử
 棄 惡 為 大 智
 Khí ác vi đại trí
 睡 眠 重 若 山
 Thụy miên trọng nhược san

癡 冥 為 所 弊。
Si minh vi sở tệt。

Ngủ ý như đá tảng
Ngu mê lập hình hài
Năm dài, không thấy khổ
Bởi vậy mãi đâu thai.

178. 安 臥 不 計 苦
An ngọa bất kế khổ
是 以 常 受 胎
Thị dĩ thường thụ thai
不 為 時 自 恣
Bất vi thì tự tứ
能 制 漏 得 盡。
Năng chế lậu đắc tận。

Không lúc nào phóng túng
Khéo ngăn lậu dừng trôi
Phóng túng, ma rình rập
Như sư tử vồ mồi.

179. 自 恣 魔 得 便
Tự tứ ma đắc tiện
如 師 子 搏 鹿
N hư sư tử bác lộc
能 不 自 恣 者
Năng bất tự tứ giả
是 為 戒 比 丘。
Thị vi giới bỉ khâu。

Ai chẳng hề phóng túng
Là Tỳ-kheo chánh chân

Tâm thanh tịnh vô ngần
Bởi thường hộ tâm ý.

180. 彼 思 正 淨 者
Bỉ tư chánh tịnh giả
常 當 自 護 心
Thường đương tự hộ tâm
比 丘 謹 慎 樂
Bỉ khâu cẩn thận nhạc
放 逸 多 憂 苦。
Phóng dật đa ưu khổ。

Tỳ-kheo cần quán kỹ
Phóng dật khổ triền miên
Ganh đua nghiệp lớn liền
Tích ác vào lửa dữ.

181. 變 諍 小 致 大
Biến tránh tiểu trí đại
積 惡 入 火 焰
Tích ác nhập hỏa diễm
守 戒 福 致 善
Thủ giới phúc trí thiện
犯 戒 有 懼 心
Phạm giới hữu cụ tâm
能 斷 三 界 漏
Năng đoạn tam giới lậu
此 乃 近 泥 洹。
Thử nãi cận nê hoàn。

Giữ giới, phước tăng hoài
Phạm giới lòng sợ hãi
Khéo dứt lậu ba cõi

Chắc chắn gài nê-hoàn.

182. 若 前 放 逸
 Nhược tiên phóng dật
 後 能 自 禁
 Hậu năng tự cấm
 是 昭 世 間
 Thị chiêu thế gian
 念 定 其 宜。
 Niệm định kỳ nghi。

Ai đã từng phóng dật
 Sau biết kiểm chế mình
 Là soi sáng nhân sinh
 Chắc chắn lòng an định.

183. 過 失 為 惡
 Quá thất vi ác
 追 覆 以 善
 Truy phúc dĩ thiện
 是 昭 世 間
 Thị chiêu thế gian
 念 善 其 宜。
 Niệm thiện kỳ nghi。

Ai làm lỗi tạo ác
 Dem thiện nghiệp sửa mình
 Là soi sáng nhân sinh
 Chắc chắn lòng thiện tịnh.

184. 少 莊 舍 家
 Thiểu trang xá gia

盛 修 佛 教
 Thịnh tu Phật giáo
 是 昭 世 間
 Thị chiêu thế gian
 如 月 雲 消。
 Như nguyệt vân tiêu。

Ai sớm xa trần tục
 Thực hành lời Phật-đà
 Là soi sáng Ta-bà
 Như mây tan, trăng hiện.

185. 人 前 為 惡
 Nhân tiền vi ác
 後 止 不 犯
 Hậu chỉ bất phạm
 是 昭 世 間
 Thị chiêu thế gian
 如 月 雲 消。
 Như nguyệt vân tiêu。

Ai trước từng làm ác
 Sau thức tỉnh làm lành
 Là soi sáng nhân gian
 Như mây tan, trăng hiện.

186. 生 不 施 惱
 Sanh bất thi não
 死 而 不 戚
 Tử nhi bất thích
 是 見 道 悍
 Thị kiến đạo hãn

應 中 勿 憂。
 Ứng trung vật ưu。

Sống không gây khổ não
 Chết chẳng chuốc ưu phiền
 Thấy đạo, tâm an nhiên
 Biền ưu sâu vơi cạn.

187. 斷 濁 黑 法
 Đoạn trọc hắc pháp
 學 惟 清 白
 Học duy thanh bạch
 度 淵 不 反
 Độ uyên bất phản
 棄 猗 行 止
 Khí y hành chỉ
 不 復 染 樂
 Bất phục nhiễm nhạc
 欲 斷 無 憂。
 Dục đoạn vô ưu。

Ai đoạn pháp uế trọc
 Học, tư duy pháp màu
 Vực khổ vượt qua mau
 Hết gá nương chấp trước
 Lại chẳng còn làm bước
 Đoạn dục, hết sầu lo.

[1] Phẩm phóng dật 放逸, tương đương Pāli, phẩm 2, Appamādavga.

Phẩm 11: TÂM Ý [1]

[563a] Phẩm TÂM Ý gồm 12 bài kệ: nói ý và tinh thần, dù không hình không tướng, nhưng tạo tác vô hạn.

188. 意 使 作 狗
 Ý sử tác cẩu
 難 護 難 禁
 Nan hộ nan cấm
 慧 正 其 本
 Tuệ chánh kỳ bản
 其 明 乃 大。
 Kỳ minh nãi đại。

Ý khiến đọa súc sinh
 Buông lung khó chiết phục
 Người trí giữ tâm mình
 Sẽ sáng suốt bậc nhất.

189. 輕 躁 難 持
 Khinh táo nan trì
 唯 欲 是 從
 Duy dục thị tông
 制 意 為 善
 Chế ý vi thiện
 自 調 則 寧。
 Tự điều tắc ninh。

Ý buông lung khó giữ
 Thường lao theo dục trần
 Dẫn nó vào đường lành
 Điều phục, thường an lạc.

190. 意 微 難 見
 Ý vi nan kiến
 隨 欲 而 行
 Tùy dục nhi hành
 慧 常 自 護
 Tuệ thường tự hộ
 能 守 即 安。
 Năng thủ tức an。

Ý nhỏ nhiệm khó thấy
 Thường lao theo dục trần
 Người trí thường hộ thân
 Khéo giữ, liền an lạc.

191. 獨 行 遠 逝
 Độc hành viễn thệ
 覆 藏 無 形
 Phúc tàng vô hình
 損 意 近 道
 Tôn ý cận đạo
 魔 繫 乃 解。
 Ma hệ nãi giải。

Một mình vượt đường xa
 Khuất mờ không thấy bóng
 Phải giữ ý, gần đạo
 Mới thoát khỏi lưới ma.

192. 心 無 住 息
 Tâm vô trụ tức
 亦 不 知 法
 Diệc bất tri pháp

迷 於 世 事
 Mê ư thế sự
 無 有 正 智 。

Vô hữu chánh trí 。

Tâm chưa từng dừng nghỉ
 Chánh đạo chẳng theo về
 Việc đời cũng ngu mê
 Không một chút chánh trí.

193.

念 無 適 止
 Niệm vô thích chỉ
 不 絕 無 邊
 Bất tuyệt vô biên
 福 能 遍 惡
 Phúc năng át ác
 覺 者 為 賢 。

Giác giả vi hiên 。

Niệm chưa từng dừng nghỉ
 Rong ruổi khắp muôn phương
 Phước khiến nghiệp cùng đường
 Tỉnh giác là bậc trí.

194.

佛 說 心 法
 Phật thuyết tâm pháp
 雖 微 非 真
 Tuy vi phi chân
 當 覺 逸 意
 Đương giác dật ý
 莫 隨 放 心 。

Mạc tùy phóng tâm 。

Tâm pháp mà Phật giảng
 Khó nhận diện vô cùng
 Luôn tỉnh giác điều phục
 Chớ để tâm buông lung.

195. 見法最安
 Kiến pháp tối an
 所願得成
 Sở nguyện đắc thành
 慧護微意
 Tuệ hộ vi ý
 斷苦因緣。
 Đoạn khổ nhân duyên。

Thấy pháp an lạc nhất
 Sở nguyện ắt viên thành
 Người trí giữ ý mình
 Đoạn nhân duyên sinh khổ.

196. 有身不久
 Hữu thân bất cửu
 皆當歸土
 Giai đương quy thổ
 形壞神去
 Hình hoại thần khứ
 寄住何貪。
 Ký trụ hà tham。

Đời người chẳng dài lâu
 Đều trả về cát bụi
 Thân hoại, thức đi mau
 Ham gì thân tạm bợ.

197. 心 豫 造 處
 Tâm dự tạo xứ
 往 來 無 端
 Vãng lai vô đoan
 念 多 邪 僻
 Niệm đa tà tích
 自 為 招 患。
 Tự vi chiêu hoạn。

Tâm, như voi lung chạy
 Sống thác, không mồi manh
 Niệm đa phần bất chánh
 Tự chuốc khổ vào thân.

198. 是 意 自 造
 Thi ý tự tạo
 非 父 母 為
 Phi phụ mẫu vi
 可 勉 向 正
 Khả miễn hướng chánh
 為 福 勿 回。
 Vi phúc vật hồi。

Ý tác tạo thân ta
 Nào phải do mẹ cha
 Nỗ lực hướng chánh pháp
 Phước thiện đừng rời xa.

199. 藏 六 如 龜
 Tàng lục như quy
 防 意 如 城
 Phòng ý như thành

慧 與 魔 戰
 Tuệ dữ ma chiến
 勝 則 無 患。
 Thắng tắc vô hoạn。

Giữ sáu căn như rùa
 Phòng hộ ý vững chãi
 Người trí khiến ma thua
 Nên tâm luôn thư thái.

[1] Phẩm tâm ý 心意, tương đương Pāli, phẩm 3, Citta vagga.

Phẩm 12 : HƯƠNG HOA [1]

[563a] Phẩm HƯƠNG HOA gồm 17 bài kệ, nói về việc: Học cần phải thực hành, như từ hoa được quả, khiến nguy trở thành chân.

200. 孰 能 擇 地
 Thục năng trạch địa
 舍 鑿 取 天
 Xá giám thủ thiên
 誰 說 法 句
 Thùy thuyết pháp cú
 如 擇 善 華。
 Như trạch thiện hoa。

Ai khéo chọn đất tốt [2]
 Vượt thoát cả chư Thiên
 Ai khéo giảng Pháp cú
 Như khéo hái hoa thơm.

201. 學 者 擇 地
 Học giả trạch địa

舍 鑿 取 天
 Xá giám thủ thiên
 善 說 法 句
 Thiện thuyết pháp cú
 能 采 德 華。
 Năng tải đức hoa。

Bậc Thánh chọn đất tốt
 Vượt thoát cả chư Thiên
 Ai khéo nói Pháp cú
 Như khéo hái hoa thơm.

202. 知 世 壞 喻
 Tri thế hoại dụ
 幻 法 忽 有
 Huyền pháp hốt hữu
 斷 魔 華 敷
 Đoạn ma hoa phu
 不 睹 生 死。
 Bất đồ sanh tử。

Đời như ngôi chưa nung
 Pháp huyền tựa bọt bèo
 Đoạn mầm hoa dục vọng [3]
 Sống chết chẳng dỗi theo.

203. 見 身 如 沫
 Kiến thân như mạt
 幻 法 自 然
 Huyền pháp tự nhiên
 斷 魔 華 敷
 Đoạn ma hoa phu

不 睹 生 死 。

Bát đở sanh tử 。

Thân này như bọt nổi
Pháp huyễn như bọt bèo
Đoạn mầm hoa dục vọng
Sống chết chẳng dôi theo.

204. 身 病 則 萎
Thân bệnh tắc uy
若 華 零 落
Nhược hoa linh lạc
死 命 來 至
Tử mệnh lai chí
如 水 湍 驟 。

Như thủy thoan sậu 。

Bệnh đến thân tiêu tụy
Như hoa héo rụng rơi
Một khi thân chết tới
Thân như nước cuốn trôi.

205. 貪 欲 無 厭
Tham dục vô yếm
消 散 人 念
Tiêu tán nhân niệm
邪 致 之 財
Tà trí chi tài
為 自 侵 欺 。

Vi tự xâm khi 。

Kẻ tham muốn vô độ
Khiến người ta lánh xa

Giàu có nhờ nghiệp tà
 Ất bị người khinh miệt.

206. 如 蜂 集 華
 Như phong tập hoa
 不 燒 色 香
 Bất nhiên sắc hương
 但 取 味 去
 Đãn thủ muội khứ
 仁 入 聚 然。
 Nhân nhập tụ nhiên。

Tỳ-kheo vào làng xóm
 Như ong vào vườn hoa
 Lấy vị rồi bay ra
 Không làm hại hương sắc.

207. 不 務 觀 彼
 Bất vụ quan bỉ
 作 與 不 作
 Tác dĩ bất tác
 常 自 省 身
 Thường tự tỉnh thân
 知 正 不 正。
 Tri chánh bất chánh。

Việc người đừng nhòm ngó
 Họ đã làm hay chưa
 Phải xét ta sớm trưa
 Việc làm tà hay chánh.

208. 如 可 意 華
 Như khả ý hoa
 色 好 無 香
 Sắc hảo vô hương
 工 語 如 是
 Công ngữ như thị
 不 行 無 得。
 Bất hành vô đắc。

Ví như bông hoa đẹp
 Có sắc, chẳng có hương
 Nói hay, làm không được
 Chỉ là lời tầm thường.

209. 如 可 意 華
 Như khả ý hoa
 色 美 且 香
 Sắc mỹ thả hương
 工 語 有 行
 Công ngữ hữu hành
 必 得 其 福。
 Tất đắc kỳ phúc。

Ví như bông hoa đẹp
 Có sắc lại thêm hương
 Nói hay và làm được
 Ất được phước khôn lường.

210. 多 作 寶 花
 Đa tác bảo hoa
 結 步 搖 綺
 Kết bộ diêu khi

廣 積 德 香
 Quảng tích đức hương
 所 生 轉 好。
 Sở sanh chuyển hảo。

Gom hoa quý đẹp tươi
 Kết thành tràng thơm phức
 Người rộng bồi phước đức
 Đòi đòi hưởng an vui.

211. 奇 草 芳 花
 Kỳ thảo phương hoa
 不 逆 風 熏
 Bất nghịch phong huân
 近 道 敷 開
 Cận đạo phu khai
 德 人 逼 香。
 Đức nhân bức hương。

Hương thơm hoa cỏ lạ
 Không tỏa ngược chiều gió
 Hương chân nhân tỏa ra
 Đức hạnh thơm khắp chốn.

212. 旃 檀 多 香
 Chiên đàn đa hương
 青 蓮 芳 花
 Thanh liên phương hoa
 雖 曰 是 真
 Tuy viêt thị chân
 不 如 戒 香。
 Bất như giới hương。

Như hương thơm chiên-đàn
 Hay hương hoa sen xanh
 Dù không hương nào sánh
 Nhưng chẳng bằng giới hương.

213. 華 香 氣 微
 Hoa hương khí vi
 不 可 謂 真
 Bất khả vị chân
 持 戒 之 香
 Trì giới chi hương
 到 天 殊 勝。
 Đáo thiên thù thắng。

Hương hoa dù thơm mấy
 Vẫn chưa nhất cõi đời
 Nhưng hương người trì giới
 Khiến mọi loài thơm lây.

214. 戒 具 成 就
 Giới cụ thành tựu
 行 無 放 逸
 Hành vô phóng dật
 定 意 度 脫
 Định ý độ thoát
 長 離 魔 道。
 Trường ly ma đạo。

Ai giữ đủ giới cấm
 Đời sống chẳng bê tha
 Ý chánh định giải thoát
 Thường li hẳn lỗi ma.

215. 如 作 田 溝
 Như tác điền câu
 近 于 大 道
 Cận vu đại đạo
 中 生 蓮 華
 Trung sanh liên hoa
 香 潔 可 意。
 Hương khiết khả ý。

Như đóa sen thom ngát
 Mọc trong những rãnh mương
 Nhưng tỏa hương ngào ngạt
 Đẹp lòng khách qua đường.

216. 有 生 死 然
 Hữu sanh tử nhiên
 凡 夫 處 邊
 Phàm phu xú biên
 慧 者 樂 出
 Tuệ giả nhạc xuất
 為 佛 弟 子。
 Vi Phật đệ tử。

Biển sống chết cũng vậy
 Phàm phu mãi trôi lăn
 Bậc trí vui thoát hẳn
 Xứng là con Phật-đà.

[1] Phẩm Hương hoa (tức hoa hương 華香), tương đương Pāli, phẩm 4, Puppaha vagga.

[2] Nguyên bản ghi Trạch địa, nghĩa là chọn đất không bị giống ái nảy mầm. Tham chiếu kinh Xuất diệu, 19 : 云何名為地？所謂地者，愛種是也。 Thế nào gọi là đất? Cái được gọi Đất là ái được trồng lên đó.

[3] Đoạn tận các kết sử. Tham chiếu Kinh Xuất diệu, 19: 斷魔華敷者，見諦思惟所斷結使永盡無餘，更不適彼言而親近之，是故說，斷魔華敷也。

Phẩm 13 : NGU TỐI [1]

[563b] Phẩm NGU TỐI gồm 21 bài kệ. Nội dung phẩm này: khai mở người mê muội, nên bày tướng trạng ra, muốn khiến họ sáng tỏ.

217. 不 寐 夜 長
 Bất 寐 夜 trường
 疲 倦 道 長
 Bì quyện đạo trường
 愚 生 死 長
 Ngu sanh tử trường
 莫 知 正 法。
 Mạc tri chánh pháp。

Mất ngủ thấy đêm dài
 Mệt mỏi thấy đường xa
 Ngu, sống chết dài ra
 Nào biết đâu chánh pháp.

218. 癡 意 常 冥
 Si ý thường minh
 逝 如 流 川
 Thệ như lưu xuyên
 在 一 行 疆

Tại nhất hành cương
 獨 而 無 偶。
 Độc nhi vô ngẫu。

Ngu si thường tâm tối
 Trôi mãi như sông dài
 Một mình đi một lối
 Biết làm bạn cùng ai.

219. 愚 人 著 數
 Ngu nhân trứ số
 憂 戚 久 長
 Ưu thích cửu trường
 與 愚 居 苦
 Dữ ngu cư khổ
 於 我 猶 怨。
 Ư ngã do oán。

Lân la với kẻ ngu
 Ưu sầu thêm dai dẳng
 Ở chung càng cay đắng
 Tợ oan gia nhiều đời.

220. 有 子 有 財
 Hữu tử hữu tài
 愚 惟 汲 汲
 Ngu duy cấp cấp
 我 且 非 我
 Ngã thả phi ngã
 何 憂 子 財？
 Hà ưu tử tài？

Nào con, nào tài sản
 Kẻ ngu mãi lo xa
 Chính ta còn không có
 Thứ kia ở đâu ra?

221. 暑 當 止 此
 Thử đương chỉ thử
 寒 當 止 此
 Hàn đương chỉ thử
 愚 多 務 慮
 Ngu đa vụ lự
 莫 知 來 變。
 Mạc tri lai biến。

Ta ở đây mùa nóng
 Mùa lạnh cũng chẳng đi
 Kẻ ngu luôn nghĩ vậy
 Nào biết lẽ thịnh suy.

222. 愚 矇 愚 極
 Ngu mông ngu cực
 自 謂 我 智
 Tự vị ngã trí
 愚 而 勝 智
 Ngu nhi thắng trí
 是 謂 極 愚。
 Thị vị cực ngu。

Kẻ ngu biết mình ngu
 Dàn dà cũng phát trí
 Ngu si cho mình trí
 Thì chẳng ai ngu bằng.

223. 頑 闇 近 智
 Ngoan ám cận trí
 如 瓢 斟 味
 Như biêu châm vị
 雖 久 狎 習
 Tuy cửu hiệp tập
 猶 不 知 法。
 Do bất tri pháp。

Ngu si gần người trí
 Như gáo múc nước kia
 Dù gần mãi chẳng là
 Vẫn không biết pháp vị.

224. 開 達 近 智
 Khai đạt cận trí
 如 舌 嘗 味
 Như thiết thường vị
 雖 須 臾 習
 Tuy tu du tập
 即 解 道 要。
 Tức giải đạo yếu。

Kẻ trí gần người trí
 Như lưỡi nếm mùi vị
 Dù chỉ trong phút giây
 Liền hiểu thông đạo ý.

225. 愚 人 施 行
 Ngu nhân thi hành
 為 身 招 患
 Vi thân chiêu hoạn

快 心 作 惡
 Khoái tâm tác ác
 自 致 重 殃。
 Tự trí trọng ương

Việc làm của kẻ ngu
 Khiến thân thêm tai hại
 Việc ác càng hăng hái
 Càng chuốc lăm tai ương.

226. 行 為 不 善
 Hành vi bất thiện
 退 見 悔 吝
 Thôi kiến hối lận
 致 涕 流 面
 Trí thể lưu diện
 報 由 宿 習。
 Báo do túc tập。

Người làm việc bất thiện
 Làm xong tâm hối tiếc
 Mắt đầm lệ thở than
 Ôi! Quả báo cay nghiệt!

227. 行 為 德 善
 Hành vi đức thiện
 進 睹 歡 喜
 Tiên đồ hoan hỉ
 應 來 受 福
 Ứng lai thụ phúc
 喜 笑 悅 習。
 Hỉ tiếu duyệt tập.

Người làm việc phước đức
 Làm xong tâm mừng vui
 Nhận phước quả không dứt
 Lòng hớn hở tươi cười.

228. 過 罪 未 熟
 Quá tội vị thực
 愚 以 恬 憒
 Ngu dĩ điềm đàm
 至 其 熟 處
 Chí kỳ thực xứ
 自 受 大 罪。
 Tự thụ đại tội。

Quả ác chưa chín tới
 Kẻ ngu tưởng mật đường
 Một khi nó thuần thực
 Tự chuốc lắm tai ương.

229. 愚 所 望 處
 Ngu sở vọng xứ
 不 謂 適 苦
 Bất vị thích khổ
 臨 墮 厄 地
 Lâm đọa ách địa
 乃 知 不 善。
 Nãi tri bất thiện。

Kẻ ngu luôn mơ tưởng
 Không thấy ra khổ đau
 Đến lúc đọa ngục sâu

Mới hay toàn ác nghiệp.

230. 愚 蠢 作 惡
 Ngu xuẩn tác ác
 不 能 自 解
 Bất năng tự giải
 殃 追 自 焚
 Ương truy tự phần
 罪 成 熾 燃。
 Tội thành xí nhiên。

Ngu xuẩn gây nghiệp chướng
 Mà chẳng tự thoát ra
 Tai ương luôn thiêu nướng
 Tội khổ càng cháy bùng.

231. 愚 好 美 食
 Ngu hảo mỹ thực
 日 月 滋 甚
 Nhật nguyệt tư thậm
 於 十 六 分
 Ư thập lục phân
 未 一 思 法。
 Vị nhất tư pháp。

Kẻ ngu thích ăn ngon
 Tháng ngày càng khoái khẩu
 Chưa bằng phần mười sáu
 Người tư duy pháp mầu.

232. 愚 生 念 慮
 Ngu sanh niệm lự

至 終 無 利
 Chí chung vô lợi
 自 招 刀 杖
 Tự chiêu đao trượng
 報 有 印 章。
 Báo hữu ấn chương。

Kẻ ngu luôn khát vọng
 Trọn đời vẫn huyễn hư
 Chuốc nôi đao dao gậy
 Quả báo chẳng đời hư.

233. 觀 處 知 其 愚
 Quan xử trí kỳ ngu
 不 施 而 廣 求
 Bất thi nhi quảng cầu
 所 墮 無 道 智
 Sở đọa vô đạo trí
 往 往 有 惡 行。
 Vãng vãng hữu ác hành。

Hãy nhìn kẻ ngu si
 Keo kiệt lại tham cầu
 Nẻo ác họ thường đi
 Sống không chút đạo trí.

234. 遠 道 近 欲 者
 Viễn đạo cận dục giả
 為 食 在 學 名
 Vi thực tại học danh
 貪 猗 家 居 故
 Tham y gia cư cố

多 取 供 異 姓。
Đa thủ cung dị tính。

Kẻ xa đạo, gán dục
Chết ngộp trong hư danh
Sản nghiệp dứt không đành
Tham nhiều nhà cúng thí.

235. 學 莫 墮 二 望
Học mạc đọa nhị vọng
莫 作 家 沙 門
Mạc tác gia sa môn
貪 家 違 聖 教
Tham gia vi thánh giáo
為 後 自 匱 乏。
Vi hậu tự quĩ phạp。

Đừng nhiễm hai tham muốn:
Làm sa-môn tại gia
Trái thánh giáo, tham nhà
Ngày sau thiếu trí tuệ.

236. 此 行 與 愚 同
Thử hành dĩ ngu đồng
但 令 欲 慢 增
Đãn lệnh dục mạn tăng
利 求 之 願 異
Lợi cầu chi nguyện dị
求 道 意 亦 異。
Cầu đạo ý diệc dị。

Hạnh này đồng kẻ ngu
 Khiến tăng dục, kiêu mạn
 Cầu lợi tâm đã khác
 Cầu đạo há như nhau?

237. 是 以 有 識 者
 Thi dĩ hữu thức giả
 出 為 佛 弟 子
 Xuất vi Phật đệ tử
 棄 愛 舍 世 習
 Khí ái xá thế tập
 終 不 墮 生 死 。

Chung bất đọa sanh tử 。

Bởi vậy, những người trí
 Đệ tử Phật xuất gia
 Thói đời thường buông xả
 Trọn không đọa tử sinh.

[1] Phẩm Ngu tối (tức ngu ám 愚闇), tương đương Pāli, phẩm 5. Bāla vagga.

Phẩm 14 : MINH TRIẾT [1]

[563c] Phẩm MINH TRIẾT gồm 17 bài kệ: nêu hành giả có trí, tu phước và tiên đạo, lấy pháp làm gương soi.

238. 深 觀 善 惡
 Thâm quan thiện ác
 心 知 畏 忌
 Tâm tri úy kỵ

畏 而 不 犯
 Úy nhi bất phạm
 終 吉 無 憂
 Chung cát vô ưu
 故 世 有 福
 Cố thế hữu phúc
 念 思 紹 行
 Niệm tư thiệu hành
 善 致 其 願
 Thiện trí kỳ nguyện
 福 祿 轉 勝。
 Phúc lộc chuyển thắng。

Nhận diện kỹ thiện ác
 Tâm biết sợ tránh xa
 Sợ, không phạm nghiệp tà
 Hết sầu, mãi an ổn;
 Thế nên phước hiện đời
 Hãy nghĩ suy làm mãi
 Khiến sở nguyện viên mãn
 Phước lộc một thành hai.

239. 信 善 作 福
 Tín thiện tác phúc
 積 行 不 厭
 Tích hành bất yếm
 信 知 陰 德
 Tín tri âm đức
 久 而 必 彰。
 Cửu nhi tất chương。

Khởi lòng tin làm phước
 Tích chứa chẳng nghĩ ngơi

Bền lâu lại sáng ngời
 Nhờ biết tin âm đức.

240 . 常 避 無 義
 Thường tị vô nghĩa
 不 親 愚 人
 Bất thân ngu nhân
 思 從 賢 友
 Tư tòng hiền hữu
 押 附 上 士 。
 Áp phụ thượng sĩ 。

Tránh xa điều vô nghĩa
 Đừng gần kẻ ngu si
 Bạn tốt đừng xa lìa
 Thân gần bậc hiền trí.

241. 喜 法 臥 安
 Hỷ pháp ngọa an
 心 悅 意 清
 Tâm duyệt ý thanh
 聖 人 演 法
 Thánh nhân diễn pháp
 慧 常 樂 行 。
 Tuệ thường nhạc hành 。

Vui pháp thường an ổn
 Tâm vui, ý lắng sâu
 Thánh nhân diễn pháp màu
 Người trí luôn vui thích.

242. 仁 人 智 者
 Nhân nhân trí giả
 齋 戒 奉 道
 Trai giới phụng đạo
 如 星 中 月
 Như tinh trung nguyệt
 照 明 世 間。
 Chiếu minh thế gian。

Bậc chân nhân, trí giả
 Giữ trai giới, hành đạo
 Như trăng giữa ngàn sao
 Sáng soi cả thiên hạ.

243. 弓 工 調 角
 Cung công điều giác
 水 人 調 船
 Thủy nhân điều thuyền
 材 匠 調 木
 Tài tợng điều mộc
 智 者 調 身。
 Trí giả điều thân。

Như thợ giỏi vượt cung
 Người đi thuyền khéo chống
 Thợ mộc chuyên gỗ, cây
 Bậc trí rõ thân này.

244. 譬 如 厚 石
 Thí như hậu thạch
 風 不 能 移
 Phong bất năng di

智 者 意 重
 Trí giả ý trọng
 毀 譽 不 傾。
 Hủy dự bất khuynh。

Ví như tảng đá nặng
 Gió chẳng làm lắc lư
 Bậc trí, tâm nhất như
 Khen chê chẳng lay động.

245. 譬 如 深 淵
 Thí như thâm uyên
 澄 靜 清 明
 Trùng tĩnh thanh minh
 慧 人 聞 道
 Tuệ nhân văn đạo
 心 淨 歡 然。
 Tâm tịnh hoan nhiên。

Như hồ nước thăm sâu
 Lắng trong và tinh khiết
 Người trí nghe chánh pháp
 Tâm thanh tịnh an nhiên.

246. 大 人 體 無 欲
 Đại nhân thể vô dục
 在 所 照 然 明
 Tại sở chiếu nhiên minh
 雖 或 遭 苦 樂
 Tuy hoặc tao khổ nhạc
 不 高 現 其 智。
 Bất cao hiện kỳ trí。

Bạc chân nhân vô dục
 Ngồi sáng giữa cuộc đời
 Tâm ý chẳng đời đời
 Dù gặp vui hay khổ.

247. 大 賢 無 世 事
 Đại hiền vô thế sự
 不 願 子 財 國
 Bất nguyện tử tài quốc
 常 守 戒 慧 道
 Thường thủ giới tuệ đạo
 不 貪 邪 富 貴。
 Bất tham tà phú quý。

Bạc hiền buông thế sự
 Của cải, nước non, con.
 Giữ giới, tuệ vàng son
 Không tham giàu phi nghĩa.

248. 智 人 知 動 搖
 Trí nhân tri động diêu
 譬 如 沙 中 樹
 Thí như sa trung thụ
 朋 友 志 未 強
 Bằng hữu chí vị cường
 隨 色 染 其 素。
 Tùy sắc nhiễm kỳ tố。

Bạc trí biết động, lay
 Như cây giữa cát dày
 Bạn bè chưa vững chãi
 Dễ vấy nhiễm nạn tai.

249. 世 皆 沒 淵
 Thế giai một uyên
 鮮 克 度 岸
 Tiên khắc độ ngạn
 如 或 有 人
 Như hoặc hữu nhân
 欲 度 必 奔。
 Dục độ tất bôn。

Người đời đều chìm đắm
 Mấy kẻ sang bờ kia
 Như ai muốn thoát lìa
 Đi nhanh kẻo không kịp.

250. 誠 貪 道 者
 Thành tham đạo giả
 覽 受 正 教
 Lãm thụ chánh giáo
 此 近 彼 岸
 Thử cận bỉ ngạn
 脫 死 為 上。
 Thoát tử vi thượng。

Người chí thành tu tập
 Giáo pháp chẳng xa lìa
 Là đến gần bờ kia
 Thoát khổ đau chắc chắn.

251. 斷 五 陰 法
 Đoạn ngũ âm pháp
 靜 思 智 慧
 Tĩnh tư trí tuệ

不 反 入 淵
 Bát phản nhập uyên
 棄 猗 其 明。
 Khí y kỳ minh。

Dứt trừ pháp năm âm
 Trí tuệ thường tư duy
 Hó thẳm đã viễn ly
 Xả dục, tánh linh sáng.

252. 抑 制 情 欲
 Úc chế tình dục
 絕 樂 無 為
 Tuyệt nhạc vô vi
 能 自 拯 濟
 Năng tự chủng tế
 使 意 為 慧。
 Sử ý vi tuệ。

Chận đứng mọi dục tình
 Tâm tịnh lạc vô vi
 Khéo tự cứu lấy mình
 Khiến ý luôn sáng suốt.

253. 學 取 正 智
 Học thủ chánh trí
 意 惟 正 道
 Ý duy chánh đạo
 一 心 受 諦
 Nhất tâm thụ đế
 不 起 為 樂
 Bất khởi vi nhạc

漏 盡 習 除
 Lâu tận tập trừ
 是 得 度 世。
 Thi đắc độ thế。

Cần học pháp chánh trí
 Chánh đạo thường tư duy
 Phải lắng lòng nghe kỹ
 Đừng khởi tâm mong cầu
 Đoạn sạch nhân khổ đau
 Thoát cõi trần mau chóng.

[1] Phẩm Minh triết 明哲, tương đương Pāli, phẩm 6, Pandita vagga.

Phẩm 15 : A LA HÁN [1]

[564a] Phẩm A LA HÁN gồm 10 bài kệ. Nội dung phẩm này nói về: bản tính của chân nhân, thoát tục không chấp trước, tâm chẳng hề động lay.

254. 去 離 憂 患
 Khứ ly ưu hoạn
 脫 於 一 切
 Thoát ư nhất thiết
 縛 結 已 解
 Phục kết dĩ giải
 冷 而 無 暖。
 Lãnh nhi vô noãn。

Rũ bỏ mọi âu lo
 Diệt trừ tất cả khổ
 Giải thoát mọi buộc ràng
 Tâm không còn nhiệt nảo

255. 心 淨 得 念
 Tâm tịnh đắc niệm
 無 所 貪 樂
 Vô sở tham nhạc
 已 度 癡 淵
 Dĩ độ si uyên
 如 雁 棄 池。
 Như nhạn khí trì。

Tâm thanh tịnh chánh niệm
 Chẳng tham đắm trần lao
 Vượt hố sâu ngu tối
 Như ngỗng trời bỏ ao.

256. 量 腹 而 食
 Lượng phúc nhi thực
 無 所 藏 積
 Vô sở tàng tích
 心 空 無 想
 Tâm không vô tưởng
 度 眾 行 地
 Độ chúng hành địa.

Uống ăn có chừng mực
 Chẳng tích chứa tiền tài
 Không, vô tưởng tự tại
 Ai đi lộ trình ấy.

257. 如 空 中 鳥
 Như không trung điểu
 遠 逝 無 礙
 Viễn thệ vô ngại

世 間 習 盡
 Thế gian tập tận
 不 復 仰 食。
 Bất phục ngưỡng thực。

Như chim liệng trời cao
 Bay xa không ngăn ngại.
 Nghiệp thế gian dứt sạch
 Uống ăn chẳng tranh giành

258. 虛 心 無 患
 Ư tâm vô hoạn
 已 到 脫 處
 Dĩ đáo thoát xứ
 譬 如 飛 鳥
 Thí như phi điều
 暫 下 輒 逝。
 Tạm hạ triếp thệ。

Tâm chẳng còn mối manh
 Đi trên đường giải thoát
 Như chim trời tung cánh
 Liệng xuống lại bay nhanh.

259. 制 根 從 止
 Chế căn tông chỉ
 如 馬 調 禦
 Như mã điều ngự
 舍 憍 慢 習
 Xá kiêu mạn tập
 為 天 所 敬。
 Vi thiên sở kính。

Khéo nhiếp phục các căn
 Như ngựa hoang thuần phục
 Tâm kiêu mạn đoạn trừ
 Được chư thiên kính phục.

260. 不 怒 如 地
 Bất nộ như địa
 不 動 如 山
 Bất động như san
 真 人 無 垢
 Chân nhân vô cấu
 生 死 世 絕。
 Sanh tử thế tuyệt。

Như đất không giận dữ
 Như núi chẳng đổi dời
 Bậc chân nhân vô nhiễm
 Biên sống chết đã voi.

261. 心 已 休 息
 Tâm dĩ hưu tức
 言 行 亦 正
 Ngôn hành diệc chánh
 從 正 解 脫
 Tòng chánh giải thoát
 寂 然 歸 滅。
 Tịch nhiên quy diệt。

Tâm chẳng còn tạo tác
 Ngôn hành cũng tịnh an

Bậc chân thật giải thoát
An lạc vào niết-bàn.

262 . 棄 欲 無 著
 Khí dục vô trú
 缺 三 界 障
Khuyết tam giới chướng
 望 意 已 絕
 Vọng ý dĩ tuyệt
 是 謂 上 人 。
 Thị vị thượng nhân

Bỏ dục, không đắm trước
Chướng ba cõi dần mòn
Tâm mong cầu đã đoạn
Đó là bậc thượng nhân.

263. 在 聚 若 野
 Tại tụ nhược dã
 平 地 高 岸
Bình địa cao ngạn
 應 真 所 過
 Ứng chân sở quá
 莫 不 蒙 佑 。
Mạc bất mônh hựu 。

Đông hoang hay làng mạc
Đất bằng hoặc núi cao
La-hán đến nơi nào
Chúng sinh đều lợi lạc

264. 彼樂空閒
 Bỉ nhạc không nhàn
 眾人不能
 Chúng nhân bất năng
 快哉無望
 Khoái tai vô vọng
 無所欲求。
 Vô sở dục cầu。

Mọi người không thích sống
 Chón vắng vẻ núi rừng
 A-la-hán vui mừng
 Vì không cầu dục lạc.

[1] Phẩm A-la-hán (tức La-hán phẩm 羅漢品), tương đương Pāli, phẩm 7, Arahanta vagga.

Phẩm 16 : MỘT VÀ NHIỀU [1]

[564b] Phẩm này có tên chữ Hán là THUẬT NGÀN gồm 16 bài kệ, khuyên: người học ham học nhiều, không nắm được cốt yếu; chẳng bằng gọn mà tinh.

265. 雖誦千言
 Tuy tụng thiên ngôn
 句義不正
 Cú nghĩa bất chánh
 不如一要
 Bất như nhất yếu

聞 可 滅 意。
Văn khả diệt ý。

Dù đọc tụng cả ngàn
Những câu chữ vô dụng
Đâu bằng một nghĩa đúng
Nghe xong tâm bình an.

266. 雖 誦 千 言
Tuy tụng thiên ngôn
不 義 何 益
Bất nghĩa hà ích
不 如 一 義
Bất như nhất nghĩa
聞 行 可 度。
Văn hành khả độ。

Dù đọc tụng cả ngàn
Vô nghĩa, có ích chi
Đâu bằng một thật lý
Nghe, làm liền thẳng sang.

267. 雖 多 誦 經
Tuy đa tụng kinh
不 解 何 益
Bất giải hà ích
解 一 法 句
Giải nhất pháp cú
行 可 得 道。
Hành khả đắc đạo。

Đọc tụng rất nhiều kinh

Không hiểu, có ích gì
 Hiểu một câu thật lý
 Thực hành, giải thoát ngay.

268. 千 千 為 敵
 Thiên thiên vi địch
 一 夫 勝 之
 Nhất phu thắng chi
 未 若 自 勝
 Vị nhược tự thắng
 為 戰 中 上。
 Vi chiến trung thượng。

Một mình ta đánh tan
 Ngàn vạn quân vây bức
 Nhưng chiến công bậc nhất
 Là thắng bản thân mình.

269. 自 勝 最 賢
 Tự thắng tối hiền
 故 曰 人 雄
 Có viết nhân hùng
 護 意 調 身
 Hộ ý điều thân
 自 損 至 終。
 Tự tổn chí chung。

Tự thắng mình hay nhất
 Đoạn nguồn gốc thắng trăm
 Khéo điều phục thân tâm
 Là trượng phu tột bậc.

270. 雖 曰 尊 天
 Tuy viêt tôn thiên
 神 魔 梵 釋
 Thần ma phạm thích
 皆 莫 能 勝
 Giai mạc năng thắng
 自 勝 之 人。
 Tự thắng chi nhân。

Cho dù đấng thiên tôn
 Thần, ma hay Phạm thích
 Vẫn không sao chuyển dịch
 Người tự thắng chính mình.

271. 月 千 反 祠
 Nguyệt thiên phản từ
 終 身 不 輟
 Chung thân bất xuyết
 不 如 須 臾
 Bất như tu du
 一 心 念 法
 Nhất tâm niệm pháp
 一 念 道 福
 Nhất niệm đạo phúc
 勝 彼 終 身。
 Thắng bỉ chung thân。

Ai ngàn thu bận rộn
 Té thần không hờ tay
 Chẳng bằng trong phút giây
 Một lòng nghĩ về pháp
 Phước của một niệm đây
 Hơn phước kia trọn đời.

272. 雖 終 百 歲
 Tuy chung bách tuế
 奉 事 火 祠
 Phụng sự hỏa từ
 不 如 須 臾
 Bất như tu du
 供 養 三 尊
 Cung dưỡng tam tôn
 一 供 養 福
 Nhất cung dưỡng phúc
 勝 彼 百 年。
 Thắng bỉ bách niên。

Ai sống đến trăm năm
 Thờ thần lửa miên mật
 Không bằng trong khoảnh khắc
 Cúng dường ngôi tam tôn
 Một lần thôi cũng vốn
 Hơn phước kia trăm đời.

273. 祭 神 以 求 福
 Tế thần dĩ cầu phúc
 從 後 觀 其 報
 Tòng hậu quan kỳ báo
 四 分 未 望 一
 Tứ phân vị vọng nhất
 不 如 禮 賢 者。
 Bất như lễ hiền giả。

Tế thần để cầu phước
 Mong đời sau an nhiên
 Không bằng một phần bốn

Phước lay bậc thánh hiền.

274. 能 善 行 禮 節
 Năng thiện hành lễ tiết
 常 敬 長 老 者
 Thường kính trường lão giả
 四 福 自 然 增
 Tứ phúc tự nhiên tăng
 色 力 壽 而 安。
 Sắc lực thọ nhi an。

Ai sống đời lễ nghĩa
 Kính trọng bậc cao minh
 Bốn phước đến với mình :
 Sống thọ, khỏe, đẹp, an.

275. 若 人 壽 百 歲
 Nhược nhân thọ bách tuế
 遠 正 不 持 戒
 Viễn chánh bất trì giới
 不 如 生 一 日
 Bất như sanh nhất nhật
 守 戒 正 意 禪。
 Thủ giới chánh ý thiền。

Người sống đến trăm năm
 Phá giới, xa đường chính
 Chẳng bằng sống một ngày
 Giữ giới, tu thiền định.

276. 若 人 壽 百 歲
 Nhược nhân thọ bách tuế

邪 偽 無 有 智
 Tà nguy vô hữu trí
 不 如 生 一 日
 Bất như sanh nhất nhật
 一 心 學 正 智。
 Nhất tâm học chánh trí。

Người sống đến trăm năm
 Ngu si và tà nguy
 Chẳng bằng sống một ngày
 Miệt mài học chánh trí.

277. 若 人 壽 百 歲
 Nhược nhân thọ bách tuế
 懈 怠 不 精 進
 Giải đãi bất tinh tiến
 不 如 生 一 日
 Bất như sanh nhất nhật
 勉 力 行 精 進。
 Miễn lực hành tinh tiến。

Người sống đến trăm năm
 Biếng lười, không tinh tấn
 Chẳng bằng sống một ngày
 Tu hành luôn vượt bậc.

278. 若 人 壽 百 歲
 Nhược nhân thọ bách tuế
 不 知 成 敗 事
 Bất tri thành bại sự
 不 如 生 一 日
 Bất như sanh nhất nhật

見 微 知 所 忌。
Kiến vi tri sở ky。

Người sống đến trăm năm
Không biết đời hung phé
Chẳng bằng sống một ngày
Tâm tỉnh giác triệt đề.

279. 若 人 壽 百 歲
Nhược nhân thọ bách tuế
不 見 甘 露 道
Bất kiến cam lộ đạo
不 如 生 一 日
Bất như sanh nhất nhật
服 行 甘 露 味。
Phục hành cam lộ vị。

Người sống đến trăm năm
Không thấy đạo giải thoát
Chẳng bằng sống một ngày
Nếm được vị an lạc.

280. 若 人 壽 百 歲
Nhược nhân thọ bách tuế
不 知 大 道 義
Bất tri đại đạo nghĩa
不 如 生 一 日
Bất như sanh nhất nhật
學 推 佛 法 要。
Học thôi Phật pháp yếu。

Người sống đến trăm năm

Không biết nghĩa Phật pháp
 Chẳng bằng sống một ngày
 Học, xiển dương chánh pháp.

[1] Phẩm Thuật ngàn (tức thuật thiên 述千), tương đương Pāli, phẩm 8, Sahassa vagga.

Phẩm 17 : LÀM ÁC [1]

[564c] Phẩm LÀM ÁC gồm 22 bài kệ. Nội dung phẩm này: xót thương người làm ác; hối làm, chuộc tội báo; đừng tạo, hết tai ương.

281.	見	善	不	從
	Kiến	thiện	bất	tòng
	反	隨	嚳	心
	Phản	tùy	ác	tâm
	求	福	不	正
	Cầu	phúc	bất	chánh
	反	樂	邪	淫。
	Phản	nhạc	tà	dâm。

Thấy điều thiện chẳng theo
 Lại theo tâm niệm ác
 Cầu phước, bảo không đáng
 Trái lại thích dâm tà.

282.	凡	人	為	惡
	Phàm	nhân	vi	ác
	不	能	自	覺
	Bất	năng	tự	giác

愚	癡	快	意
Ngu	si	khoái	ý
令	後	鬱	毒。
Lệnh	hậu	uất	độc。

Những kẻ nào làm ác
Mà chẳng tự tỉnh ra
Ý ngu si quá đà
Về sau chuốc độc họa.

283. 歹 凶 人 行 虐
Đãi hung nhân hành ngược
沈 漸 數 數
Trầm tiệm số số
快 欲 為 人
Khoái dục vi nhân
罪 報 自 然。
Tội báo tự nhiên。

Kẻ ác hành bạo ngược
Ác tiêm nhiễm triền miên
Lún sâu trong dục lạc
Ác báo lẽ đương nhiên.

284. 吉 人 行 德
Cát nhân hành đức
相 隨 積 增
Tương tùy tích tăng
甘 心 為 之
Cam tâm vi chi
福 應 自 然。
Phúc ứng tự nhiên。

Người hiền siêng tích đức
 Đức tăng trưởng liên miên
 Ai chuyên cần tạo tác
 Phước ứng lẽ đương nhiên.

285. 妖孽見福
 Yêu nghiệt kiến phúc
 其惡未熟
 Kỳ ác vị thực
 至其惡熟
 Chí kỳ ác thực
 自受罪虐。
 Tự thụ tội ngược。

Kẻ làm ác gặp may
 Vì nghiệp chưa chín tới
 Khi ác nghiệp chín tới
 Sẽ chuốc tội khổ ngay.

286. 禎祥見禍
 Trinh tường kiến họa
 其善未熟
 Kỳ thiện vị thực
 至其善熟
 Chí kỳ thiện thực
 必受其福。
 Tất thụ kỳ phúc。

Người làm thiện gặp nguy
 Vì thiện quả chưa chín
 Một khi thiện quả chín
 Ất được phước tức thì.

287. 擊 人 得 擊
 Kích nhân đắc kích
 行 怨 得 怨
 Hành oán đắc oán
 罵 人 得 罵
 Mạ nhân đắc mạ
 施 怒 得 怒。
 Thi nô đắc nô。

Đánh người, người đánh lại
 Gây oán, oán vầy ta
 Mắng người, người mắng trả
 Chọc giận, thêm giận hờn.

288. 世 人 無 聞
 Thế nhân vô văn
 不 知 正 法
 Bất tri chánh pháp
 生 此 壽 少
 Sanh thử thọ thiểu
 何 宜 為 惡。
 Hà nghi vi ác。

Đời mấy người được biết
 Và được nghe đạo mầu
 Thọ mạng có bao lâu
 Sao vẫn hoài tạo ác?

289. 莫 輕 小 惡
 Mạc khinh tiểu ác
 以 為 無 殃
 Dĩ vi vô ương

水	滴	雖	微
Thủy	tích	tuy	vi
漸	盈	大	器
Tiêm	doanh	đại	khí
凡	罪	充	滿
Phàm	tội	sung	mãn
從	小	積	成。
Tòng	tiểu	tích	thành。

Chớ khinh điều ác nhỏ
 Cho rằng không tai ương
 Nước từng giọt tuy nhỏ
 Dần dần đầy vại to
 Phàm tội lỗi ngập tràn
 Do tích chứa mà có.

290.

莫	輕	小	善
Mạc	khinh	tiểu	thiện
以	為	無	福
Dĩ	vi	vô	phúc
水	滴	雖	微
Thủy	tích	tuy	vi
漸	盈	大	器
Tiêm	doanh	đại	khí
凡	福	充	滿
Phàm	phúc	sung	mãn
從	纖	纖	積。
Tòng	tiêm	tiêm	tích。

Chớ khinh điều thiện nhỏ
 Cho rằng phước không nhiều
 Nước từng giọt tuy nhỏ
 Dần dần đầy vại to

Phàm phước thiện tràn đầy
Nhờ góp gom mà có.

291. 夫 士 為 行
Phu sĩ vi hành
好 之 與 惡
Hảo chi dĩ ác
各 自 為 身
Các tự vi thân
終 不 敗 亡。
Chung bất bại vong。

Hành vi của con người
Làm lành hay làm ác
Quả báo đến với mình
Trọn không hề sai, mất.

292. 好 取 之 士
Hảo thủ chi sĩ
自 以 為 可
Tự dĩ vi khả
沒 取 彼 者
Một thủ bỉ giả
人 亦 沒 之。
Nhân diệc một chi。

Những kẻ chỉ biết mình
Tự cho mình chính đáng
Vòng luân hồi sống thác
Kiếp người cũng hoại tan.

293. 惡 不 即 時
Ác bất tức thì

如	構	牛	乳
Như	cấu	ngưu	nhũ
罪	在	陰	祠
Tội	tại	âm	từ
如	灰	覆	火。
Như	hôi	phúc	hỏa。

Ác báo đâu đến nhanh
 Như sữa bò đông gấp
 Tội khổ luôn rình rập
 Như lửa nấp dưới tro.

294.

戲	笑	為	惡
Hí	tiếu	vi	ác
以	作	身	行
Dĩ	tác	thân	hành
號	泣	受	報
Hào	khấp	thụ	báo
隨	行	罪	至。
Tùy	hành	tội	chí。

Cười giỡn quen làm ác
 Làm thói sống thân ta
 Chịu quả báo khóc la
 Theo hành vi nghiệp đến.

295.

作	惡	不	覆
Tác	ác	bất	phúc
如	兵	所	截
Như	binh	sở	tiệt
牽	往	乃	知
Khiên	vãng	nãi	tri

已	墮	惡	行
Dĩ	đọa	ác	hành
後	受	苦	報
Hậu	thụ	khổ	báo
如	前	所	習。
Như	tiền	sở	tập。

Kẻ tạo nhiều oan nghiệt
 Như binh cắt đường về
 Bị kéo lê mới biết
 Đọa đày trong ác nghiệp
 Chịu khổ báo về sau
 Bởi thói quen từ trước.

296. 如 毒 摩 瘡
 Như độc ma sang
 船 入 洄 復
 Thuyền nhập hồi phục
 惡 行 流 徼
 Ác hành lưu sâu
 靡 不 傷 克。
 Mỹ bất thương khắc。

Như độc nhiễm bào mòn
 Như thuyền lạc nước xoáy
 Người nghiệp ác ngập tràn
 Tôn thương cũng thế đây.

297. 加 惡 誣 罔 人
 Gia ác vu võng nhân
 清 白 猶 不 汙
 Thanh bạch do bất ô

愚 殃 反 自 及
 Ngu ương phản tự cập
 如 塵 逆 風 坳。
 Như trần nghịch phong bộn。

Vu không bậc hiền lương
 Ô nhục người thanh tịnh
 Ác báo dội lại mình
 Như tung bụi ngược gió.

298. 過 失 犯 非 惡
 Quá thất phạm phi ác
 能 追 悔 為 善
 Năng truy hối vi thiện
 是 明 照 世 間
 Thị minh chiếu thế gian
 如 日 無 雲 曠。
 Như nhật vô vân ê。

Những tội lỗi mình gây
 Biết ăn năn hối cải
 Như mặt trời không mây
 Sáng soi cả đại địa.

299. 夫 士 所 以 行
 Phu sĩ sở dĩ hành
 然 後 身 自 見
 Nhiên hậu thân tự kiến
 為 善 則 得 善
 Vi thiện tắc đắc thiện
 為 惡 則 得 惡。
 Vi ác tắc đắc ác。

Những gì mình tạo tác
 Sau đó tự thấy ra
 Làm thiện được an hòa
 Gây ác chuốc khổ họa.

300. 有 識 墮 胞 胎
 Hữu thức đọa bào thai
 惡 者 入 地 獄
 Ác giả nhập địa ngục
 行 善 上 升 天
 Hành thiện thượng thăng thiên
 無 為 得 泥 洹。
 Vô vi đắc nê hoàn。

Có thức thì nhập thai
 Kẻ ác chịu ngục hình
 Làm lành lên thiên giới
 La-hán chứng vô sinh.

301. 非 空 非 海 中
 Phi không phi hải trung
 非 隱 山 石 間
 Phi ẩn san thạch gian
 莫 能 於 此 處
 Mạc năng ư thử xứ
 避 免 宿 惡 殃。
 Ty miễn túc ác ương。

Dẫu hư không, biển cả
 Dù núi thẳm, hang sâu
 Nhưng không một nơi nào
 Thoát khỏi khi nghiệp đến.

302. 眾 生 有 苦 惱
 Chúng sanh hữu khổ não
 不 得 免 老 死
 Bất đắc miễn lão tử
 唯 有 仁 智 者
 Duy hữu nhân trí giả
 不 念 人 非 惡。
 Bất niệm nhân phi ác。

Chúng sanh gây khổ lụy
 Chẳng thoát khỏi tử sinh
 Người nhân từ, chánh trí
 Thường thoát mọi ngục hình.

[1] Phẩm Làm ác (tức Ác hành 惡行), tương đương Pāli phẩm 9, Pāpa vagga.

Phẩm 18 : DAO GẬY^[1]

[565a] Phẩm DAO GẬY gồm 14 bài kệ: dạy người hành Nhân từ, đừng dùng dao gậy gộc, sát hại mọi sinh linh.

303. 一 切 皆 懼 死
 Nhất thiết giai cụ tử
 莫 不 畏 杖 痛
 Mạc bất úy trượng thống
 恕 己 可 為 譬
 Thứ kỷ khả vi thí
 勿 殺 勿 行 杖。
 Vật sát vật hành trượng。

Muôn loài đều sợ chết
 Sợ đòn roi đón đau

Hãy dung thứ cho nhau
Chớ đánh, chớ bảo giết.

304. 能 常 安 群 生
 Năng thường an quần sanh
 不 加 諸 楚 毒
 Bất gia chư sở độc
 現 世 不 逢 害
 Hiện thế bất phùng hại
 後 世 長 安 隱。
 Hậu thế trường an ẩn。

Khéo an ổn chúng sanh
Đừng thêm độc dập vùi
Đời này hại xa lánh
Đời sau mãi an vui.

305. 不 當 麤 言
 Bất đương thô ngôn
 言 當 畏 報
 Ngôn đương úy báo
 惡 往 禍 來
 Ác vãng họa lai
 刀 杖 歸 軀。
 Đao trượng quy khu。

Lời thô ác đừng buông
Sợ quả báo lời nói
Cho ác thì nhận họa
Tự chuốc lấy đòn roi.

306. 出 言 以 善
 Xuất ngôn dĩ thiện
 如 叩 鍾 磬
 Như khấu chung khánh
 身 無 論 議
 Thân vô luận nghị
 度 世 則 易。
 Độ thế tác dịch。

Hãy nói lời tao nhã
 Như chuông khánh ngân vang
 Đừng buông lời cự cãi
 Thoát trần gian dễ dàng.

307. 歐 杖 良 善
 Âu trượng lương thiện
 妄 讒 無 罪
 Vọng sàm vô tội
 其 殃 十 倍
 Kỳ ương thập bội
 災 迅 無 赦。
 Tai tán vô xá.

Đánh đập kẻ hiền lương
 Vu oan người vô tội
 Tai ương tăng gấp bội
 Họa hoạn đến khôn lường.

308. 生 受 酷 痛
 Sanh thụ khốc thống
 形 體 毀 折
 Hình thể hủy chiết

自 然 惱 病
 Tự nhiên nảo bệnh
 失 意 恍 惚.
 Thất ý hoảng hốt.

Sống tràn ngập khổ đau (1)
 Tay chân hay sút, gãy (2)
 Muộn phiền, đau bệnh mãi (3)
 Tâm hoảng loạn, điên cuồng ; (4)

309. 人 所 誣 咎
 Nhân sở vu cữu
 或 縣 官 厄
 Hoặc huyện quan ách
 財 產 耗 盡
 Tài sản hao tận
 親 戚 離 別.
 Thân thích ly biệt.

Hoặc bị người vu khống (5)
 Bức khổ trong ngục quan (6)
 Gia sản sẽ lụi tàn (7)
 Người thân thường ly tán ; (8)

310. 舍 宅 所 有
 Xá trạch sở hữu
 災 火 焚 燒
 Tai hỏa phân thiêu
 死 入 地 獄
 Tử nhập địa ngục

如 是 為 十。
Nhu thị vi thập。

Nhà cửa đến ruộng vườn
Bị hỏa hoạn thiêu nường (9)
Chết đọa sâu ngục thăm (10)
Nhu vậy, mười tai ương.

311. 雖 □ 剪 發
Tuy vy? tiển phát
長 服 草 衣
Trường phục thảo y
沐 浴 踞 石
Mộc dục cứ thạch
奈 癡 結 何?
Nại si kết hà?

Dù cắt tóc, lỏa hình
Đắp lá, mặc vỏ cây
Dìm trong nước, ngồi xồm
Há thoát kiếp đọa đày?

312. 不 伐 殺 燒
Bất phạt sát thiêu
亦 不 求 勝
Diệc bất cầu thắng
人 愛 天 下
Nhân ái thiên hạ
所 適 無 怨。
Sở thích vô oán。

Ai yêu mến người khác
Chẳng đánh, giết, nường thiêu

Chẳng mong mình được nhiều
Đến đâu cũng không oán.

313. 世 儻 有 人
Thế thảng hữu nhân
能 知 慚 愧
Năng tri tàm quý
是 名 誘 進
Thị danh dụ tiến
如 策 良 馬。
Nư sách lương mã。

Ai yêu mến người khác
Chẳng đánh, giết, nường thiêu
Chẳng mong mình được nhiều
Đến đâu cũng không oán.

314. 如 策 善 馬
Nư sách thiện mã
進 道 能 遠
Tiến đạo năng viễn
人 有 信 戒
Nhân hữu tín giới
定 意 精 進
Định ý tinh tiến
受 道 慧 成
Thụ đạo tuệ thành
便 滅 眾 苦。
Tiện diệt chúng khổ

Như ngựa hiền thấy roi
Luôn dốc lòng thẳng tới
Ai tín tâm giữ giới

Thẳng tiến cảnh giới thiên
 Trọn thành tuệ chân thật
 Dứt kiếp khổ triền miên.

315. 自 嚴 以 修 法
 Tự nghiêm dĩ tu pháp
 滅 損 受 淨 行
 Diệt tổn thụ tịnh hành
 杖 不 加 群 生
 Trượng bất gia quần sanh
 是 沙 門 道 人。
 Thị sa môn đạo nhân。

Diệt ác, tu phạm hạnh
 Chánh pháp trang nghiêm mình
 Chẳng đày đọa quần sinh
 Là sa-môn, hiền trí.

316. 無 害 於 天 下
 Vô hại ư thiên hạ
 終 身 不 遇 害
 Chung thân bất ngộ hại
 常 慈 於 一 切
 Thường từ ư nhất thiết
 孰 能 與 為 怨？
 Thục năng dữ vi oán？

Không tổn hại người ta
 Trọn đời không bị hại
 Thường bao dung tất cả
 Ai chúc oán với ta ?

[1] Phẩm Dao gậy (tức đao trượng 刀杖), tương đương Pāli, phẩm 10, Daṇḍa vagga.

Phẩm 19 : GIÀ SUY [1]

[565b] Phẩm GIÀ SUY gồm 14 bài kệ: dạy người hãy gắng sức, đừng để mạng luống qua, đợi đến lúc già nua, than tiếc ích gì nữa.

317. 何 喜 何 笑
 Hà hỷ hà tiếu
 命 常 熾 然
 Mệnh thường sí nhiên
 深 弊 幽 冥
 Thân tệ u minh
 不 如 求 錠。
 Bất như cầu đĩnh.

Đời có gì cười vui
 Khi thân luôn nung đốt
 Bị tối tăm vùi nhốt
 Sao không tìm ánh dương?

318. 見 身 形 範
 Kiến thân hình phạm
 倚 以 為 安
 Ý dĩ vi an
 多 想 致 病
 Đa tưởng trí bệnh
 豈 知 非 真?
 Khởi tri phi chân?

Hình hài xinh đẹp này
 Gá nương tạm phút giây

Lo nghĩ nhiều sinh bệnh
Đâu biết sẽ khô gầy.

319. 老 則 色 衰
Lão tắc sắc suy
病 無 光 澤
Bệnh vô quang trạch
皮 緩 肌 縮
Bì hoãn cơ súc
死 命 近 促。
Tử mệnh cận xúc.

Già đến, sắc suy tàn
Bệnh làm thân kiệt quệ
Da nhăn, thịt co rút
Thần chết đã gần kề.

320. 身 死 神 徒
Thân tử thần đồ
如 御 棄 車
N như ngự khí xa
肉 消 骨 散
Nhục tiêu cốt tán
身 何 可 怙?
Thân hà khả hử?

Thân chết, thần rời đi
Như phu xe vứt xe
Xương thịt chẳng còn gì
Thân bám đâu nương gá?

321. 身 為 如 城
Thân vi như thành

骨	幹	肉	塗
Cốt	cán	nhục	đồ
生	至	老	死
Sinh	chí	lão	tử
但	藏	恚	慢。
Đãn	tàng	khủ	man.

Thân này như thành quách
 Tô đắp bởi thịt xương
 Từ sinh đến già chết
 Toàn sân, mạn gá nương.

322. 老 則 形 變
 Lão tắc hình biến
 喻 如 故 車
 Dụ như cố xa
 法 能 除 苦
 Pháp năng trừ khổ
 宜 以 仞 學。
 Nghi dĩ lặc học.

Về già, thân tiêu tụy
 Như xe cũ khác chi
 Các pháp đoạn khổ lo
 Nên gắng lòng ngẫm nghĩ.

323. 人 之 無 聞
 Nhân chi vô văn
 老 若 特 牛
 Lão nhược đặc ngưu
 但 長 肌 肥
 Đãn trưởng cơ phì

無 有 福 慧。
Vô hữu phúc tuệ.

Người không màng nghe học
Khi lớn tựa trâu già
Chỉ được xương, thịt, da
Không một chút phước, trí.

324. 生 死 無 聊
Sinh tử vô liêu
往 來 艱 難
Vãng lai gian nan
意 猗 貪 身
Ý y tham thân
生 苦 無 端。
Sinh khổ vô đoan.

Sống, chết mãi đau buồn
Trôi nổi lắm truân chuyên
Ý dựa thân tham muốn
Kiếp sống khổ vô biên.

325. 慧 以 見 苦
Tuệ dĩ kiến khổ
是 故 棄 身
Thị cố khí thân
滅 意 斷 行
Diệt ý đoạn hành
愛 盡 無 生。
Ái tận vô sinh.

Nhờ tuệ thấy rõ khổ
Nên xả bỏ thân hình
Ý dứt, đoạn tạo tác

Ái diệt, chúng vô sinh.

326. 不 修 梵 行
 Bát tu phạm hành
 又 不 富 財
 Hựu bát phú tài
 老 如 白 鷺
 Lão như bạch lộ
 守 伺 空 池。
 Thủ tứ không trì.

Trẻ chẳng tu phạm hạnh
 Biếng nhác, chẳng tiền tài
 Già, như cò thắm hại
 Đứng giữ ao trống không.

327. 既 不 守 戒
 Kỳ bát thủ giới
 又 不 積 財
 Hựu bát tích tài
 老 羸 氣 竭
 Lão luy khí kiệt
 思 故 何 逮?
 Tư cố hà đãi?

Trẻ chẳng biết giữ giới
 Chẳng dành dụm của tiền
 Lúc già suy, lực kiệt
 Than vãn nào ích chi!

328. 老 如 秋 葉
 Lão như thu diệp

何	穢	鑒	錄
Hà	uế	giám	lục
命	疾	脫	至
Mệnh	tật	thoát	chí
亦	用	後	悔。
Diệc	dụng	hậu	hối.

Già như lá mùa thu
Nhóp nhơ và rách rưới
Mạng dứt, hết kiếp người
Hối hận làm chi nữa!

329. 命 欲 日 夜 盡
Mệnh dục nhật dạ tận
及時可勸力
Cập thì khả khuyến lực
世間諦非常
Thế gian đế phi thường
莫惑墮冥中。
Mạc hoặc đoạ minh trung.

Ngày đêm mạng qua mau
Cần kịp thời nỗ lực
Đời không gì chắc thật
Chớ lâm đoạ hang sâu.

330. 當 學 燃 意 燈
Đương học nhiên ý đăng
自 練 求 智 慧
Tự luyện cầu trí tuệ
離 垢 勿 染 汙
Ly cấu vật nhiễm ô

執 燭 觀 道 地。
Cháp chúc quan đạo địa

Phải cần cầu trí tuệ
Học thấp sáng tánh linh
Đừng để nhiễm ô mình
Dùng tuệ quán diệu đạo.

[1] Phẩm Già suy (tức lão hao 老耗), không có Pāli tương đương.

Phẩm 20: YÊU BẢN THÂN^[1]

[565c] Phẩm YÊU BẢN THÂN gồm 13 bài kệ: cốt khuyên răn người học, trọn ích lợi bản thân, nhằm diệt tội tăng phước.

331. 自 愛 身 者
Tự ái thân giả
慎 護 所 守
Thận hộ sở thủ
悵 望 欲 解
Hy vọng dục giải
學 正 不 寐。
Học chính bất寐。

Ai yêu bản thân mình
Cẩn thận, luôn nhiếp thủ
Giải thoát, hằng mong cầu
Siêng học, đừng ham ngủ.

332. 為 身 第 一
 Vy thân đệ nhất
 常 自 勉 學
 Thường tự miễn học
 利 乃 誨 人
 Lợi nãi hối nhân
 不 倦 則 智。
 Bất quuyền tắc trí.

Với mình thì trước hết
 Thường nỗ lực học hành
 Khiến trí tuệ tiến nhanh
 Dạy người không mỏi mệt.

333. 學 先 自 正
 Học tiên tự chính
 然 後 正 人
 Nhiên hậu chính nhân
 調 身 入 慧
 Điều thân nhập tuệ
 必 遷 為 上。
 Tất thiên vy thượng.

Trước, học sửa bản thân
 Sau, dạy người đoan chánh
 Đặt mình trong trí tuệ
 Ngồi cao chắc chắn thành.

334. 身 不 能 利
 Thân bất năng lợi
 安 能 利 人
 An năng lợi nhân

心 調 體 正
 Tâm điều thể chính
 何 願 不 至。
 Hà nguyện bất chí.

Bản thân chưa lợi ích
 Há lợi lạc cho người?
 Điều phục thân tâm rồi
 Việc gì chẳng viên mãn.

335. 本 我 所 造
 Bản ngã sở tạo
 後 我 自 受
 Hậu ngã tự thọ
 為 惡 自 更
 Vy ác tự canh
 如 剛 鑽 珠。
 Như cương toàn châu.

Những gì mình tạo tác
 Sau tự chuốc khổ đau
 Nó trở lại hại mau
 Như kim cương mài ngọc.

336. 人 不 持 戒
 Nhân bất trì giới
 滋 蔓 如 藤
 Tư mạn như đằng
 逞 情 極 欲
 Sinh tình cực dục
 惡 行 日 增。
 Ác hành nhật tăng.

Tội lỗi kẻ phá giới
 Tràn lan như dây leo
 Dục tình nổi gót theo
 Nghiệp ác ngày thêm lớn.

337. 惡 行 危 身
 Ác hành nguy thân
 愚 以 為 易
 Ngu dĩ vy dị
 善 最 安 身
 Thiện tối an thân
 愚 以 為 難。
 Ngu dĩ vy nan.

Làm ác, khiến thân tàn
 Người ngu cho là dễ
 Làm thiện, thân an lạc
 Họ lại bảo khó ghê!

338. 如 真 人 教
 Như chân nhân giáo
 以 道 法 身
 Dĩ đạo pháp thân
 愚 者 嫉 之
 Ngu giả tật chi
 見 而 為 惡。
 Kiến nhi vy ác.

Bậc chân nhân thường dạy
 Lấy đạo nuôi pháp thân
 Kẻ ngu sinh ác kiến
 Khinh miệt lời thánh hiền.

339.	行	惡	得	惡
	Hành	ác	đắc	ác
	如	種	苦	種
	Như	chủng	khổ	chủng
	惡	自	受	罪
	Ác	tự	thâu	tội
	善	自	受	福
	Thiện	tự	thâu	phúc
	亦	各	須	熟
	Diệc	các	tu	thục
	彼	不	自	代。
	Bỉ	bất	tự	đại.

Làm ác, khổ vô ngần
 Như gieo hạt giống đắng.
 Kẻ gieo ác chuốc họa
 Người làm thiện an hòa
 Họa phước tự chín muồi
 Nào ai thay đổi được
 Làm thiện, thiện đơm hoa
 Như gieo hạt giống ngọt.

340.	習	善	得	善
	Tập	thiện	đắc	thiện
	亦	如	種	甜
	Diệc	như	chủng	điềm
	自	利	利	人
	Tự	lợi	lợi	nhân
	益	而	不	費
	Ích	nhì	bất	phí
	欲	知	利	身
	Dục	tri	lợi	thân

戒 聞 為 最。
Giới văn vy tối.

Làm thiện, thiện đơm hoa
Như gieo hạt giống ngọt.
Lợi mình và lợi người
Một đời không uổng phí
Muốn biết mình an vui
Nghe pháp, giữ giới kỹ.

341. 如 有 自 愛
Nhu hữu tự ái
欲 生 天 上
Dục sinh thiên thượng
敬 樂 聞 法
Kính nhạc văn pháp
當 念 佛 教。
Đương niệm Phật giáo.

Muôn sinh về thiên giới
Để dứt khổ thân ta
Hãy vui ưa nghe pháp
Ghi nhớ lời Phật-đà.

342. 凡 用 必 豫 慮
Phàm dụng tất dự lự
勿 以 損 所 務
Vật dĩ tổn sở vụ
如 是 意 日 修
Nhu thị ý nhật tu
事 務 不 失 時。
Sự vụ bất thất thì.

Cuộc sống phải lo xa
 Nhưng đừng quên thức tỉnh
 Tâm ý thường thanh tịnh
 Mỗi giờ khắc trôi qua.

343. 夫 治 事 之 士
 Phu trị sự chi sĩ
 能 至 終 成 利
 Năng chí chung thành lợi
 真 見 身 應 行
 Chân kiến thân ưng hành
 如 是 得 所 欲。
 Như thị đắc sở dục.

Ai đảm đương nhiều việc
 Lâu xa mới tựu thành
 Việc lợi mình làm nhanh
 Sở nguyện ắt viên mãn.

[1] Phẩm Yêu bản thân (tức ái thân 愛身), tương đương Pāli, phẩm 12, Atta vagga.

Phẩm 21: THẾ TỤC [1]

[566a] Phẩm THẾ TỤC gồm 14 bài kệ, bàn về: Cõi đời toàn hư huyễn, cần bỏ mọi phù hoa, gắng tu tập hoằng hóa.

344. 如 車 行 道
 Như xa hành đạo
 舍 平 大 途
 Xá bình đại đồ

從 邪 徑 敗
 Thung tà kình bại
 生 折 軸 憂。
 Sinh chiết trục ưu.

Như xe bỏ đường lớn
 Phẳng bằng và tốt đẹp
 Vào đường cong, nhỏ hẹp
 Trục xe gãy, ưu sầu.

345. 離 法 如 是
 Ly pháp như thị
 從 非 法 增
 Thung phi pháp tăng
 愚 守 至 死
 Ngu thủ chí tử
 亦 有 折 患。
 Diệc hữu chiết hoạn.

Lìa chánh pháp cũng vậy
 Phi pháp sẽ tăng mau
 Sẽ chuốc khổ đón đau
 Ngu si cho đến chết.

346. 順 行 正 道
 Thuận hành chính đạo
 勿 隨 邪 業
 Vật tùy tà nghiệp
 行 住 臥 安
 Hành trú ngoạ an
 世 世 無 患。
 Thế thế vô hoạn.

Ai thuận theo chánh đạo
 Không chạy theo nghiệp tà
 Đi, đứng, nằm an hòa
 Đời đời không chuốc khổ.

347. 萬 物 如 泡
 Vạn vật như bào
 意 如 野 馬
 Ý như dã mã
 居 世 若 幻
 Cư thế nhược ảo
 奈 何 樂 此 ?
 Nại hà nhạc thử?

Muôn vật như bọt nổi
 Ý, ngựa chạy cuối trời
 Đời sống mãi đời đời
 Vui chi khi chìm nổi?

348. 若 能 斷 此
 Nhược năng đoạn thử
 伐 其 樹 根
 Phạt kỳ thụ căn
 日 夜 如 是
 Nhật dạ như thị
 必 至 於 定 。
 Tất chí ư định.

Ai dứt tâm đắm chấp
 Nhổ cội gốc huyễn hư
 Ngày đêm cứ nhất như
 Sẽ thành tựu chánh định.

349. 一 施 如 信
 Nhất thi như tín
 如 樂 之 人
 Như nhạc chi nhân
 或 從 惱 意
 Hoặc thung nảo ý
 以 飯 食 眾
 Dĩ phạn thực chúng
 此 輩 日 夜
 Thử bối nhật dạ
 不 得 定 意。
 Bất đắc định ý.

Thi thoảng có niềm tin
 Tựa như người an lạc
 Khi buồn bực, biếng nhác
 Chỉ giỏi biết uống ăn
 Bọn người ấy ngày đêm
 Thân tâm luôn loạn động.

350. 世 俗 無 眼
 Thế tục vô nhãn
 莫 見 道 真
 Mạc kiến đạo chân
 如 少 見 明
 Như thiếu kiến minh
 當 養 善 意。
 Đương dưỡng thiện ý.

Phàm phu do mù quáng
 Chẳng thấy đạo thật chân
 Giả như thấy chút phần
 Cần dốc tâm trưởng dưỡng.

351. 如 雁 將 群
 Như nhạn tướng quần
 避 羅 高 翔
 Ty la cao tường
 明 人 導 世
 Minh nhân đạo thế
 度 脫 邪 眾。
 Độ thoát tà chúng.

Như nhạn dẫn bày đàn
 Thoát cạm bẫy vút cao
 Người trí dạy thế gian
 Vượt thoát mọi tà giáo.

352. 世 皆 有 死
 Thế giai hữu tử
 三 界 無 安
 Tam giới vô an
 諸 天 雖 樂
 Chư thiên tuy nhạc
 福 盡 亦 喪。
 Phúc tận diệc táng.

Đâu có ai sống mãi
 Ba cõi chẳng gì an
 Cõi trời dù vui thật
 Phước hết cũng hoại tan.

353. 觀 諸 世 間
 Quan chư thế gian
 無 生 不 終
 Vô sinh bất chung

欲 離 生 死
 Dục ly sinh tử
 當 行 道 真。
 Đương hành đạo chân.

Hãy nhìn cuộc đời xem
 Không ai sống chẳng chết
 Muốn chuyện này chấm hết
 Phải hành đạo thật chân.

354. 癡 覆 天 下
 Si phúc thiên hạ
 貪 令 不 見
 Tham linh bất kiến
 邪 疑 卻 道
 Tà nghi khước đạo
 苦 愚 從 是。
 Khổ ngu thung thị.

Phàm phu trong thiên hạ
 Lòng tham khiến đui mù
 Tà, nghi chối bỏ đạo
 Do khổ, ngu mà ra.

355. 一 法 脫 過
 Nhất pháp thoát quá
 謂 妄 語 人
 Vị vọng ngữ nhân
 不 免 後 世
 Bất miễn hậu thế
 靡 惡 不 更。
 Mỹ ác bất canh.

Kẻ ăn nói nông cuồng
 Phỉ báng chân thật đạo
 Chắc chắn trong đời sau
 Không ác nào không tạo.

356. 雖 多 積 珍 寶
 Tuy đa tích trân bảo
 嵩 高 至 於 天
 Tung cao chí ư thiên
 如 是 滿 世 間
 Như thị mãn thế gian
 不 如 見 道 臻。
 Bất như kiến đạo tằng.

Cho dù ông gom chứa
 Của cải ngất trời cao
 Trái khắp cả đất dày
 Đâu bằng ông thấy đạo.

357. 不 善 像 如 善
 Bất thiện tượng như thiện
 愛 如 似 無 愛
 Ái như tự vô ái
 以 苦 為 樂 像
 Dĩ khổ vy nhạc tượng
 狂 夫 為 所 致。
 Cuồng phu vi sở trí.

Vớ phạm phu ngu muội
 Làm ác, tưởng làm lành
 Ái, ngỡ không tham ái
 Chấp khổ lấy làm vui.

HẾT QUYỂN THƯỢNG

Kinh Pháp Cú Quyển Hạ

Phẩm 22 : ĐỨC PHẬT^[1]

[567a] Phẩm ĐỨC PHẬT gồm 21 bài kệ, nói về: Minh và Hạnh của Phật, làm quy tắc sáng soi, lợi lạc cả trời người.

358. 己 勝 不 受 惡
 Kỷ thắng bất thâu ác
 一 切 勝 世 間
 Nhất thiết thắng thế gian
 叡 智 廓 無 疆
 Duệ trí khuếch vô cương
 開 矇 令 入 道。
 Khai mông linh nhập đạo.

Tự thắng, không dư tàn
 Phật hơn cả thế gian
 Trí sáng suốt không lường
 Dẫn kẻ mù vào đạo.

359. 決 網 無 罣 礙
 Quyết võng vô quái ngại
 愛 盡 無 所 積
 Ái tận vô sở tích
 佛 意 深 無 極
 Phật ý thâm vô cực
 未 踐 臻 令 踐。
 Vị tiến tăng linh tiến.

Lưới ái đã rách toang
 Hết buộc ràng, neo đậu
 Trí Phật quá sâu màu
 Chẳng ai tìm được dấu[2].

360. 勇 健 立 一 心
 Dũng kiện lập nhất tâm
 出 家 日 夜 滅
 Xuất gia nhật dạ diệt
 根 斷 無 欲 意
 Căn đoạn vô dục ý
 學 正 念 清 明。
 Học chính niệm thanh minh.

Dũng mãnh quyết một lòng
 Ngày đêm chẳng luống không
 Xuất gia đoạn ái dục
 Học chánh niệm sáng trong.

361. 見 諦 淨 無 穢
 Kiến đế tịnh vô uế
 已 度 五 道 淵
 Dĩ độ ngũ đạo uyên
 佛 出 照 世 間
 Phật xuất chiếu thế gian
 為 除 眾 憂 苦。
 Vi trừ chúng ưu khổ.

Thấy chân lý, vô nhiễm
 Vượt cả năm đường hiểm [3]
 Phật soi sáng muôn phương
 Trừ khổ đau sâu tưởng.

362. 得 生 人 道 難
 Đắc sinh nhân đạo nan
 生 壽 亦 難 得
 Sinh thọ diệc nan đắc
 世 間 有 佛 難
 Thế gian hữu Phật nan
 佛 法 難 得 聞。
 Phật pháp nan đắc văn.

Được làm người, đã khó
 Sống trường thọ, khó hơn
 Phật ra đời, hiếm có
 Được nghe pháp, khó hơn.

363. 我 既 無 歸 保
 Ngã ký vô quy bảo
 亦 獨 無 伴 侶
 Diệc độc vô bạn lữ
 積 一 行 得 佛
 Tích nhất hành đắc Phật
 自 然 通 聖 道。
 Tự nhiên thông thánh đạo.

Ta chẳng thầy dạy bảo
 Không bằng hữu, cô thân
 Chuyên thiên định, thành Phật
 Thánh đạo tự nhiên thông.

364. 船 師 能 渡 水
 Thuyền sư năng độ thủy
 精 進 為 橋 梁

Tinh tiến vi kiêu lương
 人 以 種 姓 繫
 Nhân dĩ chủng tính hệ
 度 者 為 健 雄。
 Độ giả vi kiện hùng.

Thuyền sư [4]khéo qua sông
 Lấy tinh tân làm cầu.
 Người bị họ hàng buộc [5]
 Ai thoát là kiện hùng.

365. 壞 惡 度 為 佛
 Hoại ác độ vi Phật
 止 地 為 梵 志
 Chỉ địa vi phạm chí
 除 饑 為 學 法
 Trừ cần vi học pháp
 斷 種 為 弟 子。
 Đoạn chủng vi đệ tử.

Phật, đoạn mọi nẻo ác
 Phạm chí, chăm hành thiền
 Pháp học, trừ đói khát
 Tăng, đoạn ái dục duyên.

366. 觀 行 忍 第 一
 Quan hành nhẫn đệ nhất
 佛 說 泥 洹 最
 Phật thuyết nê hoàn tối
 舍 罪 作 沙 門
 Xá tội tác sa môn
 無 燒 害 於 彼。
 Vô nhiều hại ư bỉ.

Phật nói niết-bàn cao
 Các hạnh, nhẫn đứng đầu
 Sa-môn trừ điều ác
 Không nhiều hại ai đâu.

367. 不 憍 亦 不 惱
 Bất nhiều diệc bất nảo
 如 戒 一 切 持
 Như giới nhất thiết trì
 少 食 捨 身 貪
 Thiểu thực xả thân tham
 有 行 幽 隱 處
 Hữu hành u ẩn xứ
 意 諦 以 有 黠
 Ý đế dĩ hữu hiệt
 是 能 奉 佛 教。
 Thị năng phụng Phật giáo.

Không nhiều hại đến ai
 Đúng giới luật nghiêm trì
 Bỏ tham thân, ăn ít
 Sống ẩn cư núi rừng
 Ngộ chân lý, tuệ sáng
 Là lời Phật kính vâng !

368. 諸 惡 莫 作
 Chư ác mạc tác
 諸 善 奉 行
 Chư thiện phụng hành
 自 淨 其 意
 Tự tịnh kỳ ý
 是 諸 佛 教。

Thị chư Phật giáo.

Chớ tạo các điều ác
 Siêng làm các hạnh lành
 Giữ tâm ý tịnh thanh
 Là lời chư Phật dạy.

369. 佛 為 尊 貴
 Phật vi tôn quý
 斷 漏 無 淫
 Đoạn lậu vô dâm
 諸 釋 中 雄
 Chư thích trung hùng
 一 群 從 心。
 Nhất quần tòng tâm。

Phật là bậc tôn quý
 Lậu tận, sạch lỗi lầm
 Pháp vương dòng họ Thích
 Muôn loài đều ngưỡng tôn.

370. 快 哉 福 報
 Khoái tai phúc báo
 所 願 皆 成
 Sở nguyện giai thành
 敏 於 上 寂
 Mẫn ư thượng tịch
 自 致 泥 洹。
 Tự trí nê hoàn.

Vui thay, nhờ phước báo
 Sở nguyện được viên thành
 Chứng tịch tịnh thật nhanh
 Niết-bàn tự mình đến.

371. 或 多 自 歸
 Hoặc đa tự quy
 山 川 樹 神
 Sơn xuyên thụ thần
 廟 立 圖 像
 Miếu lập đồ tượng
 祭 祠 求 福.
 Tế từ cầu phúc .

Tìm nhiều chỗ gá nương
 Như thần cây, sông, núi
 Lập miếu thờ, họa tượng
 Cúng tế để cầu may
 Ai gá nương như vậy
 Không tới thượng nhiệm mầu
 Bồi thần kia đâu đến
 Giúp ta hết khổ đau! [6]

372. 自 歸 如 是
 Tự quy như thị
 非 吉 非 上
 Phi cát phi thượng
 彼 不 能 來
 Bĩ bất năng lai
 度 我 眾 苦。
 Độ ngã chúng khổ.

-371+372 dịch gôm lại thành 1 bài.

373. 如 有 自 歸
 Như hữu tự quy
 佛 法 聖 眾

Phật pháp thánh chúng
 道 德 四 諦
 Đạo đức tứ đế
 必 見 正 慧。
 Tất kiến chính tuệ.

Ai phát nguyện nương về
 Phật, Pháp, Tăng thanh tịnh
 Nương theo tứ Thánh đế [7]
 Chánh tuệ rạng tâm mình.

374. 生 死 極 苦
 Sinh tử cực khổ
 從 諦 得 度
 Thung đế đắc độ
 度 世 八 道
 Độ thế bát đạo
 斯 除 眾 苦。
 Tư trừ chúng khổ.

Nẻo sanh tử khổ đau
 Lấy tứ đế làm cầu
 Độ đời, bát chánh đạo
 Mọi đau khổ qua mau.

375. 自 歸 三 尊
 Tự quy tam tôn
 最 吉 最 上
 Tối cát tối thượng
 唯 獨 有 是
 Duy độc hữu thị
 度 一 切 苦。
 Độ nhất thiết khổ.

Nương tựa nơi Tam bảo
 Là tối thượng an lành
 Mọi đau khổ qua nhanh
 Vì nơi đây thuần tịnh.

376. 士 如 中 正
 Sĩ như trung chính
 志 道 不 慳
 Chí đạo bất khan
 利 哉 斯 人
 Lợi tai tư nhân
 自 歸 佛 者。
 Tự quy Phật giả.

Trí thức hay trung lưu
 Vô tham, chí hướng đạo
 Người ấy nhiệm mầu thay
 Vì đã quy y Phật!

377. 明 人 難 值
 Minh nhân nan trị
 亦 不 比 有
 Diệc bất tỷ hữu
 其 所 生 處
 Kỳ sở sinh xứ
 族 親 蒙 慶。
 Tộc thân mông khánh.

Người trí rất khó tầm
 Cũng khó được kết thân
 Chủng tộc nào họ đến
 Lớn nhỏ được bình an.

378. 諸佛興快
 Chư Phật hưng khoái
 說經道快
 Thuyết kinh đạo khoái
 眾聚和快
 Chúng tụ hoà khoái
 和則常安。
 Hoà tắc thường an.

Vui thay Phật ra đời
 Vui thay Pháp được thuyết
 Vui thay Tăng hòa hợp
 Hòa hợp thường an vui.

[1] Thuật Phật phẩm. Tương đương Pāli, phẩm 14, Buddhavagga.

[2] Tham chiếu Pāli: apadaṃ kena padena nessatha? HT. Minh Châu dịch: Ai dùng chân theo dõi/ Bậc không để dấu tích?

[3] Năm đường (tức ngũ đạo 五道, ngũ thú 五趣): năm con đường mà chúng sanh phải đi qua, tùy theo nghiệp của mình, gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người và trời.

[4] Thuyền sư 船師: một danh hiệu khác của Phật. Phật giáo hoá chúng sinh, khiến cho tất cả đều vượt qua biển sinh tử, đến bờ niết-bàn, giống người thuyền trưởng đưa người qua sông, vượt biển, nên tôn xưng Phật là Đại thuyền sư. Tham chiếu Trường A-hàm, kinh Du hành : Phật là hải thuyền sư/ Pháp là cầu sang sông/ Là chiếc xe Đại thừa/ Đưa hết thầy trời, người./ Cũng tự mình cõi trời./ Sang sông, lên bậc Thánh/ Khiến tất cả đệ tử./ Cõi trời, đến Niết-bàn.

[5]

[6] Hai bài kệ này giống bài kệ 743.

[7] Nguyên bản ghi 道德四諦. Từ 道德, trong thời kỳ đầu dịch kinh, từ này dùng thay thế cho chữ Thánh. Ví dụ: 道德弟子 (Ariyasāvaka), tức Thánh đệ tử. Xem, kinh Tứ đế, kinh Âm trì nhập, do An Thế Cao dịch, đã dùng chữ này.

Phẩm 23 : AN NINH [1]

[567b] Phẩm AN NINH gồm 14 bài kệ: so sánh an và nguy; bỏ điều ác liền thiện, vui mà chẳng đọa lạc.

379. 我 生 已 安
 Ngã sanh dĩ an
 不 慍 於 怨
 Bất uán ư oán
 眾 人 有 怨
 Chúng nhân hữu oán
 我 行 無 怨。
 Ngã hành vô oán。

Ta sống rất an vui
 Không giận hờn oán hận
 Giữa những người oán giận
 Ta sống không giận hờn.

380. 我 生 已 安
 Ngã sanh dĩ an
 不 病 於 病
 Bất bệnh ư bệnh
 眾 人 有 病
 Chúng nhân hữu bệnh
 我 行 無 病。
 Ngã hành vô bệnh。

Ta sống rất an vui
 Không bệnh giữa ốm đau
 Giữa những người ốm đau
 Ta sống không đau ốm.

381. 我 生 已 安
 Ngã sanh dĩ an
 不 戚 於 憂
 Bất thích ư ưu
 眾 人 有 憂
 Chúng nhân hữu ưu
 我 行 無 憂。
 Ngã hành vô ưu.

Ta sống rất an vui
 Không lo giữa lo buồn
 Giữa những người lo buồn
 Ta sống chẳng buồn lo.

382. 我 生 已 安
 Ngã sanh dĩ an
 清 淨 無 為
 Thanh tịnh vô vi
 以 樂 為 食
 Dĩ nhạc vi thực
 如 光 音 天。
 Như quang âm thiên。

Ta sống rất an nhàn
 Vô vi và thanh tịnh
 Thức ăn là hỷ lạc[2]
 Như cõi trời Quang Âm.

383. 我 生 已 安
 Ngã sanh dĩ an
 澹 泊 無 事
 Đạm bạc vô sự

彌 薪 國 火
 Di tân quốc hỏa
 安 能 燒 我。
 An năng thiêu ngã.

Ta sống rất an vui
 Đạm bạc và vô sự
 Dù ở trong lửa dữ
 Nào thiêu đốt được Ta?

384. 勝 則 生 怨
 Thắng tác sanh oán
 負 則 自 鄙
 Phụ tác tự bỉ
 去 勝 負 心
 Khứ thắng phụ tâm
 無 爭 自 安。
 Vô tranh tự an。

Hơn người thì chuốc oán
 Thua người ta thở than
 Tâm không còn háo thắng
 Lòng ta tự bình an.

385. 熱 無 過 淫
 Nhiệt vô quá dâm
 毒 無 過 怒
 Độc vô quá nộ
 苦 無 過 身
 Khổ vô quá thân
 樂 無 過 滅。
 Nhạc vô quá diệt。

Lửa nào bằng lửa dâm
 Độc nào hơn tức giận
 Khô nào bằng khô thân
 Vui nào hơn tịch tịnh.

386. 無 樂 小 樂
 Vô nhạc tiểu nhạc
 小 辯 小 慧
 Tiểu biện tiểu tuệ
 觀 求 大 者
 Quan cầu đại giả
 乃 獲 大 安。
 Nãi hoạch đại an。

Ưa chi niềm vui nhỏ
 Cần chi chút biện tài
 Phải cầu mong đại trí
 Mới an ổn lâu dài.

387. 我 為 世 尊
 Ngã vi thế tôn
 長 解 無 憂
 Trường giải vô ưu
 正 度 三 有
 Chánh độ tam hữu
 獨 降 眾 魔。
 Độc hàng chúng ma。

Ta là đấng Pháp vương
 Thấu triệt lẽ vô thường

Chân thật vượt ba cõi
 Một mình hàng ma vương.

388. 見 聖 人 快
 Kiến thánh nhân khoái
 得 依 附 快
 Đắc y phụ khoái
 得 離 愚 人
 Đắc ly ngu nhân
 為 善 獨 快。
 Vi thiện độc khoái.

Vui thay được trông thấy
 Và nương tựa Thánh nhân
 Lìa xa kẻ ngu đần
 Ở một mình cũng tốt.

389. 守 正 道 快
 Thủ chánh đạo khoái
 工 說 法 快
 Công thuyết pháp khoái
 與 世 無 諍
 Dữ thế vô tránh
 戒 具 常 快。
 Giới cụ thường khoái。

Vui thay giữ chánh đạo
 Đem pháp diễn muôn nơi
 Không đua tranh với đời
 Trì giới thường an lạc.

390. 依 賢 居 快
 Y hiên cư khoái
 如 親 親 會
 Như thân thân hội
 近 仁 智 者
 Cận nhân trí giả
 多 聞 高 遠。
 Đa văn cao viễn。

Ở chung với Thánh hiền
 Vui như gặp người thân
 Gần với bậc trí nhân
 Thấy nghe càng cao rộng.

391. 壽 命 鮮 少
 Thọ mệnh tiên thiểu
 而 棄 世 多
 Nhi khí thế đa
 學 當 取 要
 Học đương thủ yếu
 令 至 老 安。
 Lệnh chí lão an。

Thọ mạng thật ngắn ngủi
 Biết bao kẻ lìa đời
 Cần phải học pháp yếu
 Khiến suốt đời an vui.

392. 諸 欲 得 甘 露
 Chư dục đắc cam lộ

棄	欲	滅	諦	快
Khí	dục	diệt	đế	khoái
欲	度	生	死	苦
Dục	độ	sinh	tử	khổ
當	服	甘	露	味。
Đương	phục	cam	lộ	vi.

Muốn được vị cam lồ
 Lìa dục, vui diệt đế.
 Muốn thoát sanh tử khổ
 Đoạn dục, nếm cam lồ.

[1] Tương đương Pāli, phẩm 15, Sukhavagga.

[2] Dĩ lạc vi thực: Lấy niềm vui làm thức ăn.

Phẩm 24 : HAM VUI [1]

[567c] Phẩm này có tên chữ Hán là Hảo hỷ, gồm 12 bài kệ : cảm người vui thái quá ; nếu không còn tham dục thì chẳng chuốc ưu phiền.

393.	違	道	則	自	順
	Vi	đạo	tắc	tự	thuận
	順	道	則	自	違
	Thuận	đạo	tắc	tự	vi
	舍	義	取	所	好
	Xá	nghĩa	thủ	sở	hảo
	是	為	順	愛	欲。
	Thị	vi	thuận	ái	dục。

Trái đạo, thuận ý mình
 Thuận đạo, trái ý mình

Đam mê, bỏ điều nghĩa
Là thuận theo ái tình.

394. 不 當 趣 所 愛
Bất đương thú sở ái
亦 莫 有 不 愛
Diệc mạc hữu bất ái
愛 之 不 見 憂
Ái chi bất kiến ưu
不 愛 見 亦 憂。
Bất ái kiến diệc ưu。

Đừng chạy theo người thương
Đừng lánh xa kẻ ghét
Thương không gặp, lo buồn
Ghét gần nhau, cũng khổ.

395. 是 以 莫 造 愛
Thị dĩ mạc tạo ái
愛 憎 惡 所 由
Ái tằng ác sở do
已 除 縛 結 者
Dĩ trừ phược kết giả
無 愛 無 所 憎。
Vô ái vô sở tằng。

Đừng kết dây luyến ái
Thương ghét khổ dằng dai
Muốn đoạn dây ràng buộc
Đừng thương ghét một ai.

396. 愛 喜 生 憂
 Ái hỉ sanh ưu
 愛 喜 生 畏
 Ái hỉ sanh úy
 無 所 愛 喜
 Vô sở ái hỉ
 何 憂 何 畏?
 Hà ưu hà úy?

Luyên ái sanh lo buồn
 Luyên ái sanh sợ hãi
 Ai luyên ái không còn
 Đâu buồn lo sợ hãi?

397. 好 樂 生 憂
 Hảo nhạc sanh ưu
 好 樂 生 畏
 Hảo nhạc sanh úy
 無 所 好 樂
 Vô sở hảo nhạc
 何 憂 何 畏?
 Hà ưu hà úy?

Ham vui sanh lo buồn
 Ham vui sanh sợ hãi
 Ai dục lạc không còn
 Đâu buồn lo sợ hãi?

398. 貪 欲 生 憂
 Tham dục sanh ưu
 貪 欲 生 畏
 Tham dục sanh úy

解	無	貪	欲
Giải	vô	tham	dục
何	憂	何	畏?
Hà	ưu	hà	úy?

Tham dục sanh buồn lo
 Tham dục sanh sợ hãi
 Giải thoát khỏi tham dục
 Đâu sợ hãi buồn lo?

399.

貪	法	戒	成
Tham	pháp	giới	thành
至	誠	知	慚
Chí	thành	tri	tàm
行	身	近	道
Hành	thân	cận	đạo
為	眾	所	愛。
Vi	chúng	sở	ái。

Ưa học pháp, giữ giới
 Biết hổ thẹn, chí thành
 Thân cận đạo thực hành
 Được mọi người thương kính.

400.

欲	態	不	出
Dục	thái	bất	xuất
思	正	乃	語
Tư	chánh	nãi	ngữ
心	無	貪	愛
Tâm	vô	tham	ái
必	截	流	渡。
Tất	tiệt	lưu	độ。

Tâm ái dục không sinh
 Chánh tư duy rồi nói
 Tâm không còn tham ái
 Là cắt dòng tử sinh.

401. 譬 人 久 行
 Thí nhân cửu hành
 從 遠 吉 還
 Tông viên cát hoàn
 親 厚 普 安
 Thân hậu phổ an
 歸 來 歡 喜。
 Quy lai hoan hỉ。

Như người đã đi xa
 Bình an trở về nhà
 Người thân đều hoan hỷ
 Lớn nhỏ mừng hoan ca.

402. 好 行 福 者
 Hảo hành phúc giả
 從 此 到 彼
 Tông thử đáo bỉ
 自 受 福 祚
 Tự thụ phúc tộ
 如 親 來 喜。
 Như thân lai hỉ。

Người tu phước cũng vậy
 Từ đây đến bờ kia
 Phước ấy chẳng xa lìa
 Như người thân đoàn tụ.

403. 起 從 聖 教
 Khởi tông thánh giáo
 禁 制 不 善
 Cấm chế bất thiện
 近 道 見 愛
 Cận đạo kiến ái
 離 道 莫 親。
 Ly đạo mạc thân。

Mới bước chân vào đạo
 Ngừng dứt mọi ý tà
 Kẻ ác phải lánh xa
 Thân gần thiện tri thức.

404. 近 與 不 近
 Cận dữ bất cận
 所 住 者 異
 Sở trụ giả dị
 近 道 升 天
 Cận đạo thăng thiên
 不 近 墮 獄。
 Bất cận đọa ngục。

Gần đạo và xa đạo
 Khoảng cách thật khác nhau
 Xa đạo, đọa địa ngục.
 Gần đạo, được lên cao.

[1] Tương đương Pāli, phẩm 16, Piyavagga.

Phẩm 25 : TỨC GIẬN [1]

[568a] Phẩm này có tên chữ Hán là Phẫn nộ, gồm 26 bài kệ. Nội dung nói về: thấy tai hại sân hận, hãy khoan dung nhân từ; trời hộ vệ, người thương.

405. 忿 怒 不 見 法
Phẫn nộ bất kiến pháp
忿 怒 不 知 道
Phẫn nộ bất tri đạo
能 除 忿 怒 者
Năng trừ phẫn nộ giả
福 喜 常 隨 身。
Phúc hỉ thường tùy thân。

Tức giận không thấy pháp
Tức giận không biết đạo
Ai trừ được tức giận
Phước lạc thường theo thân.

406. 貪 淫 不 見 法
Tham dâm bất kiến pháp
愚 癡 意 亦 然
Ngu si ý diệt nhiên
除 淫 去 癡 者
Trừ dâm khứ si giả
其 福 第 一 尊。
Kỳ phúc đệ nhất tôn。

Tham dục không thấy pháp
Ngu si chuốc lụy phiền
Tham sân si diệt hết
Phước đức lớn vô biên.

407. 恚 能 自 制
 Khuê năng tự chế
 如 止 奔 車
 Như chỉ bôn xa
 是 為 善 御
 Thị vi thiện ngự
 棄 冥 入 明。
 Khí minh nhập minh。

Ai kèm được cơn giận
 Như hãm xe lao nhanh
 Là người đánh xe rành
 Khéo bỏ tối vào sáng.

408. 忍 辱 勝 恚
 Nhẫn nhục thắng khuê
 善 勝 不 善
 Thiện thắng bất thiện
 勝 者 能 施
 Thắng giả năng thi
 至 誠 勝 欺。
 Chí thành thắng khi。

Nhẫn nhục thắng sân hận
 Hiền thiện thắng hung tàn
 Bó thí thắng xan tham
 Chân thật thắng hư dối.

409. 不 欺 不 怒
 Bất khi bất nô
 意 不 多 求
 Ý bất đa cầu
 Ý 不 多 求
 Ý bất đa cầu

如 是 三 事
 Như thị tam sự
 死 則 上 天。
 Tử tắc thượng thiên。

Tâm không giận, không dối
 Không tham tranh với đời
 Được ba việc ấy rồi
 Chết sanh về thiên giới.

410. 常 自 攝 身
 Thường tự nhiếp thân
 慈 心 不 殺
 Từ tâm bất sát
 是 生 天 上
 Thị sanh thiên thượng
 到 彼 無 憂。
 Đáo bỉ vô ưu。

Ai khéo giữ thân mình
 Tâm từ, không sát hại
 Chết sinh về thiên giới
 Đến đó, hết bi ai.

411. 意 常 覺 寤
 Ý thường giác ngộ
 明 暮 勤 學
 Minh mộ cần học
 漏 盡 意 解
 Lậu tận ý giải
 可 致 泥 洹。
 Khả trí nê hoàn。

Tâm ý thường tỉnh giác
 Siêng tu học ngày đêm
 Lậu hết, tâm giải thoát
 Là đến được niết-bàn.

412. 人 相 謗 毀
 Nhân tương báng hủy
 自 古 至 今
 Tự cổ chí kim
 既 毀 多 言
 Kỳ hủy đa ngôn
 又 毀 訥 忍
 Hựu hủy nột nhẫn
 亦 毀 中 和
 Diệc hủy trung hòa
 世 無 不 毀。
 Thế vô bất hủy。

Người ta ưa chỉ trích
 Vốn là lẽ trong đời
 Đã chê kẻ lắm lời
 Lại khinh người ít nói
 Ghét luôn người hòa nhã
 Thiên hạ chẳng chừa ai.

413. 欲 意 非 聖
 Dục ý phi thánh
 不 能 制 中
 Bất năng chế trung
 一 毀 一 譽
 Nhất hủy nhất dự
 但 為 利 名。
 Đãn vi lợi danh。

Phàm phu còn ham muốn
 Chẳng điều phục tâm mình
 Bởi lợi danh trói buộc
 Nên khen chê nảy sinh.

414. 明 智 所 譽
 Minh trí sở dụ
 唯 稱 是 賢
 Duy xung thị hiên
 慧 人 守 戒
 Tuệ nhân thủ giới
 無 所 譏 謗。
 Vô sở ky báng。

Người minh triết mở lời
 Ngợi khen bậc hiền thiện
 Người trí tuệ giữ giới
 Không nói lời thị phi.

415. 如 羅 漢 淨
 Như la hán tịnh
 莫 而 誣 謗
 Mạc nhi vu báng
 諸 人 咨 嗟
 Chư nhân tư ta
 梵 釋 所 稱。
 Phạm thích sở xung.

Chớ buông lời phỉ báng
 Bậc La-hán chơn thường
 Vì Đế Thích, Phạm vương
 Và cõi Người xưng tụng.

416. 常 守 慎 身
 Thường thủ thận thân
 以 護 瞋 恚
 Dĩ hộ sân khúể
 除 身 惡 行
 Trừ thân ác hành
 進 修 德 行。
 Tiến tu đức hành。

Thường cẩn trọng giữ thân
 Để ngăn ngừa sân giận
 Thân từ bỏ việc ác
 Tiến tu đức hạnh lành.

417. 常 守 慎 言
 Thường thủ thận ngôn
 以 護 瞋 恚
 Dĩ hộ sân khúể
 除 口 惡 言
 Trừ khẩu ác ngôn
 誦 習 法 言。
 Tụng tập pháp ngôn.

Cẩn trọng khi nói năng
 Để ngăn ngừa sân giận
 Từ bỏ lời nói ác
 Thường tụng tập pháp lành.

418. 常 守 慎 心
 Thường thủ thận tâm
 以 護 瞋 恚
 Dĩ hộ sân khúể

除 心 惡 念
 Trừ tâm ác niệm
 思 惟 念 道。
 Tư duy niệm đạo。

Cẩn trọng giữ tâm mình
 Để ngăn ngừa sân giận
 Từ bỏ tâm niệm ác
 Chỉ tư duy niệm lành.

419. 節 身 慎 言
 Tiết thân thận ngôn
 守 攝 其 心
 Thủ nhiếp kỳ tâm
 舍 恚 行 道
 Xá khuể hành đạo
 忍 辱 最 強。
 Nhẫn nhục tối cường.

Giữ khẩu nghiệp, bản thân
 Thường chế phục tâm ý
 Hành đạo bỏ tâm sân
 Nhẫn nhục là bậc nhất.

420. 舍 恚 離 慢
 Xá khuể ly mạn
 避 諸 愛 會
 Ty chư ái hội
 不 著 名 色
 Bất trú danh sắc
 無 為 滅 苦。
 Vô vi diệt khổ。

Diệt sân, lìa kiêu mạn
 Dứt tham ái buộc ràng
 Không vướng vào danh sắc
 Khô hết trú niết-bàn.

421. 起 而 解 怒
 Khởi nhi giải nộ
 淫 生 自 禁
 Dâm sanh tự cấm
 舍 不 明 健
 Xá bất minh kiện
 斯 皆 得 安。
 Tư giai đắc an。

Hóa giải mọi sân giận
 Ché ngự tính tham dâm
 Trút bỏ mọi si ám
 Người này luôn được an.

422. 瞋 斷 臥 安
 Sân đoạn ngộ an
 恚 滅 淫 憂
 Khuể diệt dâm ưu
 怒 為 毒 本
 Nộ vi độc bản
 軟 意 梵 志
 Nhuyễn ý phạm chí
 言 善 得 譽
 Ngôn thiện đắc dự
 斷 為 無 患。
 Đoạn vi vô hoạn。

Hết giận ngu ngon giặc
 Lòng thanh thản bình an
 Giận hờn, gốc rễ độc
 Người tu tâm dịu dàng
 Lời hay được xưng tán
 Đoạn dứt hết nguy nan.

423. 同 志 相 近
 Đồng chí tương cận
 詳 為 作 惡
 Tường vi tác ác
 後 別 餘 恚
 Hậu biệt dư khuể
 火 自 燒 惱。
 Hỏa tự thiêu não。

Cùng chí hướng, thân gần[2]
 Mối hay toàn làm ác
 Sau lại nổi tức giận
 Lửa bức não thiêu thân.

424. 不 知 慚 愧
 Bất tri tàm quý
 無 戒 有 怒
 Vô giới hữu nộ
 為 怒 所 牽
 Vi nộ sở khiên
 不 厭 有 務。
 Bất yếm hữu vụ。

Ai không biết hổ thẹn
 Phá giới, hay giận hờn
 Bị giận hờn dẫn dắt

Như mùa vụ quay vòng.

425. 有 力 近 兵
 Hữu lực cận binh
 無 力 近 軟
 Vô lực cận nhuyễn
 夫 忍 為 上
 Phu nhẫn vi thượng
 宜 常 忍 贏。
 Nghi thường nhẫn luy。

Có sức làm quân gia
 Gây hao chọn nhu hòa
 Nhẫn nhục hơn tất cả
 Nên thường hay nhẫn nhục.

426. 舉 眾 輕 之
 Cử chúng khinh chi
 有 力 者 忍
 Hữu lực giả nhẫn
 夫 忍 為 上
 Phu nhẫn vi thượng
 宜 常 忍 贏。
 Nghi thường nhẫn luy。

Bị mọi người phỉ nhổ
 Có sức, hãy khiêm cung
 Nhẫn nhục mạnh vô cùng
 Nên thường hay nhẫn nhục.

427. 自 我 與 彼
 Tự ngã dữ bỉ

大	畏	有	三
Đại	úy	hữu	tam
如	知	彼	作
Như	tri	bỉ	tác
宜	滅	己	中。
Nghi	diệt	kỷ	trung.

Người tranh giành với ta
 Có ba điều đáng sợ[3]
 Khi họ đầy sân nhuế
 Phải diệt giận trong ta.

428. 俱 兩 行 義
 Câu lưỡng hành nghĩa
 我 為 彼 教
 Ngã vi bỉ giáo
 如 知 彼 作
 Như tri bỉ tác
 宜 滅 己 中。
 Nghi diệt kỷ trung。

Cả hai cùng thân cận
 Ta khuyên nhủ người kia
 Biết họ còn tức giận
 Ta phải kiềm chế thân.

429. 苦 智 勝 愚
 Khổ trí thắng ngu
 麤 言 惡 說
 Thô ngôn ác thuyết
 欲 常 勝 者
 Dục thường thắng giả

於 言 宜 默。
 Ư ngôn nghi mặc。

Kẻ ngu dùng lời ác
 Muốn hơn bậc thánh hiền
 Ai muốn điều phục họ
 Giữ im lặng mặc nhiên.

430. 夫 為 惡 者
 Phu vi ác giả
 怒 有 怒 報
 Nộ hữu nộ báo
 怒 不 報 怒
 Nộ bất báo nộ
 勝 彼 鬥 負。
 Thắng bỉ đấu phụ。

Phàm những người xấu ác
 Lấy giận trả oán hờn
 Không lấy giận trả giận
 Là người sáng suốt hơn..

[1] Tương đương Pāli, phẩm 17, Kōdhavagga.

[2] Tham khảo : 志同道合之人（本来）相互亲近，（却）假装不知故意为恶；后来分别之后留下愤恨，（余恨）之火燃烧自我烦恼不已 (<https://site.douban.com>)。Xem thêm Pháp cú Nhật ngữ : あしきなかまをもつゆえに , <http://www.geocities.jp/higefuji2767/hokku-25.htm>.

[3] Giữa ta và người kia có ba cái sợ lớn: hoặc mình, hoặc người kia, hoặc cả hai sẽ bị tổn thất bởi cái giận.

Phẩm 26 : TRẦN CẦU [1]

[568b] Phẩm TRẦN CẦU gồm có 19 bài kệ: phân biệt pháp đực, trong; học cần luôn sáng sạch, điều ô nhục chớ làm.

431.	生	無	善	行
	Sanh	vô	thiện	hành
	死	墮	惡	道
	Tử	đọa	ác	đạo
	往	疾	無	間
	Vãng	tật	vô	gian
	到	無	資	用。
	Đáo	vô	tư	dụng。

Sống không làm điều lành
Chết rơi vào đường ác
Đến đó chẳng tư trang
Chịu khổ không gián đoạn.

432.	當	求	智	慧
	Đương	cầu	trí	tuệ
	以	然	意	定
	Dĩ	nhiên	ý	định
	去	垢	勿	汗
	Khứ	cấu	vật	ô
	可	離	苦	形。
	Khả	ly	khổ	hình。

Trí tuệ, chăm cần cầu
Thấp sáng tâm thiên định
Trừ cấu uế, vô nhiễm

Thoát khỏi thân khổ đau.

433. 慧 人 以 漸
 Tuệ nhân dĩ tiệm
 安 徐 稍 進
 An từ sảo tiến
 洗 除 心 垢
 Tẩy trừ tâm cấu
 如 工 煉 金。
 Như công luyện kim.

Người trí, bước thong dong
 An nhiên và tinh tiến
 Tâm cấu uế lắng đọng
 Như thợ luyện vàng ròng.

434. 惡 生 於 心
 Ác sanh ư tâm
 還 自 壞 形
 Hoàn tự hoại hình
 如 鐵 生 垢
 Như thiết sanh cấu
 反 食 其 身。
 Phản thực kỳ thân。

Xấu ác từ tâm sinh
 Trở lại hại thân mình
 Như sắt sinh rỉ sét
 Lại ăn dần chính mình.

435. 不 誦 為 言 垢
 Bất tụng vi ngôn cấu

不	勤	為	家	垢
Bất	cần	vi	gia	câu
不	嚴	為	色	垢
Bất	ngghiêm	vi	sắc	câu
放	逸	為	事	垢。
Phóng	dật	vi	sự	câu。

Không tụng, lời sữ bản
 Biếng nhác, nhà bụi nhơ
 Không nghiêm, thân ta bản
 Buông lung, hỏng mọi việc.

436. 慳 為 惠 施 垢
 Khan vi huệ thi câu
 不 善 為 行 垢
 Bất thiện vi hành câu
 今 世 亦 後 世
 Kim thế diệc hậu thế
 惡 法 為 常 垢。
 Ác pháp vi thường câu。

Keo kiệt, huệ thí mờ
 Bất thiện, nghiệp lành nhơ
 Đời này, đời sau nữa
 Ác pháp luôn phủ mờ.

437. 垢 中 之 垢
 Câu trung chi câu
 莫 甚 於 癡
 Mạc thậm ư si
 學 當 舍 惡
 Học đương xá ác

比 丘 無 垢。
Bỉ khâu vô cẩu。

Trong các loại bản ấy
Ngu si, bản khôn lường
Hãy học bỏ điều ác
Thành tỳ-kheo cao thượng.

438. 苟 生 無 恥
Cẩu sanh vô sỉ
如 鳥 長 喙
Nhu điều trường uế
強 顏 耐 辱
Cường nhan nại nhục
名 曰 穢 生。
Danh viết uế sanh。

Sống lỗ mãng, vô sỉ
Như con quạ mỏ dài
Mặt dày, cam phận nhục
Là đời sống bán thay.

439. 廉 恥 雖 苦
Liêm sỉ tuy khổ
義 取 清 白
Nghĩa thủ thanh bạch
避 辱 不 妄
Tỵ nhục bất vọng
名 曰 潔 生。
Danh viết khiết sanh。

Liêm sỉ đời tuy khổ
Vì nghĩa, sống thanh bản

Sợ nhục, nên không dối
Xứng danh đời tịnh thanh.

440. 愚 人 好 殺
Ngu nhân hảo sát
言 無 誠 實
Ngôn vô thành thật
不 與 而 取
Bất dữ nhi thủ
好 犯 人 婦.
Hảo phạm nhân phụ.

Người ngu ưa giết hại
Lời nói luôn dối lừa
Của không cho cũng lấy
Vợ người ta, chẳng chừa.

441. 逞 心 犯 戒
Sính tâm phạm giới
迷 惑 於 酒
Mê hoặc ư tửu
斯 人 世 世
Tur nhân thế thế
自 掘 身 本。
Tự quật thân bản。

Cứ mặc tình phạm giới
Say sưa trong rượu chè
Người này muôn đời kiếp
Tự đào gốc rễ mình.

442. 人 如 覺 是
Nhân như giác thị

不 當 念 惡
 Bất đương niệm ác
 愚 近 非 法
 Ngu cận phi pháp
 久 自 燒 沒。
 Cửu tự thiêu một。

Người sống trong tỉnh giác
 Điều ác dám nghĩ đâu
 Kẻ ngu làm việc xấu
 Tự đốt mình dài lâu.

443. 若 信 佈 施
 Nhược tín bố thí
 欲 揚 名 譽
 Dục dương danh dự
 會 人 虛 飾
 Hội nhân hư sức
 非 入 淨 定。
 Phi nhập tịnh định。

Hãy tín tâm bố thí
 Chớ dùng vì hư danh
 Ưa tô phết hư danh
 Không vào dòng định tĩnh.

444. 一 切 斷 欲
 Nhất thiết đoạn dục
 截 意 根 原
 Tiệt ý căn nguyên
 晝 夜 守 一
 Trú dạ thủ nhất

必 入 定 意。
Tất nhập định ý。

Đoạn trừ mọi tham muốn
Tận ý căn ngọn nguồn
Ngày đêm luôn một lòng
Tất vào dòng định tĩnh.

445. 著 垢 為 塵
Trú ấu vi trần
從 染 塵 漏
Tòng nhiễm trần lậu
不 染 不 行
Bất nhiễm bất hành
淨 而 離 愚。
Tịnh nhi ly ngu。

Đắm dục nhiễm bụi trần
Bụi trần sinh phiền não
Ai không nhiễm, không hành
Hết ngu thành thanh tịnh.

446. 見 彼 自 侵
Kiến bỉ tự xâm
常 內 自 省
Thường nội tự tỉnh
行 漏 自 欺
Hành lậu tự khi
漏 盡 無 垢。
Lậu tận vô ấu。

Thấy người bị sa ngã
 Ta phải chột giật mình
 Vướng dục, tự dối mình
 Lậu tận, mới thanh tịnh.

447.	火	莫	熱	於	淫
	Hỏa	mạc	nhiệt	ư	dâm
	捷	莫	疾	於	怒
	Tiếp	mạc	tật	ư	nộ
	網	莫	密	於	癡
	Võng	mạc	mật	ư	si
	愛	流	駛	乎	河。
	Ái	lưu	sử	hồ	hà。

Sức lửa nào hùng hực
 Cho bằng lửa dâm tà
 Con đường nào nhanh qua
 Cho bằng con phần nô
 Lưới nào đan dày kín
 Cho bằng lưới ngu si
 Sông nào cuộn cuộn đi
 Cho bằng sông ái dục.

448.	虛	空	無	轍	臻
	Hư	không	vô	triệt	tàng
	沙	門	無	外	意
	Sa	môn	vô	ngoại	ý
	眾	人	盡	樂	惡
	Chúng	nhân	tận	nhạc	ác
	唯	佛	淨	無	穢。
	Duy	Phật	tịnh	vô	uế。

Hư không không vết dấu
 Sa-môn không ngoại cầu[2]
 Chúng sanh đều ưa - ghét
 Phật thanh tịnh nhiệm màu.

449. 虛 空 無 轍 璫
 Hư không vô triệt tàng
 沙 門 無 外 意
 Sa môn vô ngoại ý
 世 間 皆 無 常
 Thế gian giai vô thường
 佛 無 我 所 有。
 Phật vô ngã sở hữu。

Hư không không vết dấu
 Sa-môn không ngoại cầu
 Thế gian, đều hư huyễn
 Phật thanh tịnh nhiệm màu !

[1] Tương đương Pāli, phẩm 18, Malavagga.

[2] Sa-môn không tìm cầu cái gì ở bên ngoài. Tham chiếu Pháp cú Pāli, phẩm 18. Malavagga : Ngoại đạo không sa-môn.

Phẩm 27 : PHỤNG TRÌ [1]

[568c] Phẩm PHỤNG TRÌ có 17 bài kệ: giải thích ý nghĩa đạo; pháp quý nơi đức hạnh; đừng phung phí, tham lam.

450. 好 經 道 者
 Hảo kinh đạo giả
 不 競 於 利
 Bất cạnh ư lợi

有 利 無 利
 Hữu lợi vô lợi
 無 欲 不 惑。
 Vô dục bất hoặc。

Kẻ mên đạo tu hành
 Không tranh đua lợi danh
 Có lợi hay không lợi
 Không tham đắm, mê lầm.

451. 常 慙 好 學
 Thường mẫn hảo học
 正 心 以 行
 Chánh tâm dĩ hành
 擁 懷 寶 慧
 Ủng hoài bảo tuệ。
 是 謂 為 道。
 Thị vị vi đạo。

Thường ham ưa việc học
 Tâm ngay thẳng thực hành
 Nuôi hoài bảo tuệ giác
 Là tu học chánh chân.

452. 所 謂 智 者
 Sở vị trí giả
 不 必 辯 言
 Bất tất biện ngôn
 無 恐 無 懼
 Vô khủng vô cụ
 守 善 為 智。
 Thủ thiện vi trí。

Được gọi bậc trí nhân
 Chưa hẳn do khéo thuyết
 Tâm không còn khiếp nhược
 Thuận thiện mới trí nhân.

453. 奉 持 法 者
 Phụng trì pháp giả
 不 以 多 言
 Bất dĩ đa ngôn
 雖 素 少 聞
 Tuy tố thiểu văn
 身 依 法 行
 Thân y pháp hành
 守 道 不 忌
 Thủ đạo bất kỵ
 可 謂 奉 法 。

Người phụng trì Phật pháp
 Chẳng phải do nói nhiều
 Dù chẳng nghe bao nhiêu
 Nhưng y pháp tu tập
 Giữ mỗi đạo chẳng mất
 Là phụng pháp chân thành.

454. 所 謂 老 者
 Sở vị lão giả
 不 必 年 耆
 Bất tất niên kỳ
 形 熟 發 白
 Hình thực phát bạch
 蠢 愚 而 已 。

Xuẩn ngu nhi dĩ 。

Được gọi là trưởng lão
 Đâu hẳn vì tuổi cao
 Dù già nua, tóc bạc
 Ngu dốt được chi nào?

455. 謂 懷 諦 法
 Vị hoài đế pháp
 順 調 慈 仁
 Thuận điều từ nhân
 明 遠 清 潔
 Minh viễn thanh khiết
 是 為 長 老。
 Thị vi trường lão。

Thường nhớ nghĩ chánh pháp
 Minh đạt và thanh cao
 Theo nếp sống nhân từ
 Mới xứng danh trưởng lão.

456. 所 謂 端 政
 Sở vị đoan chánh
 非 色 如 花
 Phi sắc như hoa
 慳 嫉 虛 飾
 Khan tật hư sức
 言 行 有 違。
 Ngôn hành hữu vi。

Dù xinh đẹp như hoa
 Nhưng tham, ganh, dối trá
 Nói, làm đều điều ngoa
 Đâu ra người đoan chánh?

457. 謂 能 舍 惡
 Vị năng xá ác
 根 原 已 斷
 Căn nguyên dĩ đoạn
 慧 而 無 恚
 Tuệ nhi vô khuể
 是 謂 端 政。
 Thị vị đoạn chánh。

Ai dứt trừ việc ác
 Tận gốc rễ ngọn ngành
 Trí tuệ, không giận hờn
 Mới ra người đoạn chánh.

458. 所 謂 沙 門
 Sở vị sa môn
 非 必 除 發
 Phi tất trừ phát
 妄 語 貪 取
 Vọng ngữ tham thủ
 有 欲 如 凡。
 Hữu dục như phàm。

Được gọi là sa-môn
 Không phải vì cạo đầu
 Nếu dối, tham, chấp thủ
 Có khác người phàm đâu ?

459. 謂 能 止 惡
 Vị năng chỉ ác
 恢 廓 弘 道
 Khôi khuếch hoằng đạo

息 心 滅 意
 Túc tâm diệt ý
 是 為 沙 門。
 Thi vi sa môn。

Ai ngừng dứt việc ác
 Hoảng Phật đạo rộng sâu
 Tâm tịnh, ý tịch lặng
 Là sa-môn đứng đầu.

460. 所 謂 比 丘
 Sở vị bi khâu
 非 時 乞 食
 Phi thì khát thực
 邪 行 淫 彼
 Tà hành dâm bỉ
 稱 名 而 已。
 Xung danh nhi dĩ。

Dù được gọi tỳ-kheo
 Hành khát thực phi thời
 Tà hạnh và phóng dăng
 Tỳ-kheo danh huyễn thôi!

461. 謂 舍 罪 福
 Vị xá tội phúc
 淨 修 梵 行
 Tịnh tu phạm hành
 慧 能 破 惡
 Tuệ năng phá ác
 是 為 比 丘。
 Thi vi bi khâu。

Ai siêu việt tội phước
 Đời phạm hạnh trong veo
 Trí tuệ phá nghiệp ác
 Đó mới là tỳ-kheo.

462. 所 謂 仁 明
 Sở vị nhân minh
 非 口 不 言
 Phi khẩu bất ngôn
 用 心 不 淨
 Dụng tâm bất tịnh
 外 順 而 已 。

Ngoại thuận nhi dĩ 。

Được gọi là hiền minh
 Đâu phải vì tâm nín
 Nếu dụng tâm bất tịnh
 Chỉ cái vỏ hiền minh!

463. 謂 心 無 為
 Vị tâm vô vi
 內 行 清 虛
 Nội hành thanh hư
 此 彼 寂 滅
 Thử bỉ tịch diệt
 是 為 仁 明 。

Thị vi nhân minh 。

Người đạt tới vô ngã
 Nội tâm đã rỗng rang
 Trong ngoài đều thênh thang
 Xứng danh bậc minh triết.

464. 所 謂 有 道
 Sở vị hữu đạo
 非 救 一 物
 Phi cứu nhất vật
 普 濟 天 下
 Phổ tế thiên hạ
 無 害 為 道。
 Vô hại vi đạo。

Chẳng phải cứu một loại
 Mà cứu khắp muôn loài
 Đi trên đường bất hại
 Mới xứng bậc thanh cao !

465. 戒 眾 不 言
 Giới chúng bất ngôn
 我 行 多 誠
 Ngã hành đa thành
 得 定 意 者
 Đắc định ý giả
 要 由 閉 損。
 Yếu do bế tổn。

Giữ giới, chẳng ai bình
 Ta tu hành chân thật
 Và đạt được thiền định
 Là do khéo khép mình !

466. 意 解 求 安
 Ý giải cầu an
 莫 習 凡 人
 Mạc tập phàm nhân

使 結 未 盡
 Sử kết vị tận
 莫 能 得 脫。
 Mạc năng đắc thoát。

Ý muốn cầu được an
 Chớ tập pháp thế gian.
 Kết sử chưa đoạn tận
 Há thoát được cõi trần?

[1] Tương đương Pāli, phẩm 19, Dhammaṭṭhavagga.

Phẩm 28: CON ĐƯỜNG GIẢI THOÁT [1]

[569a] Phẩm này có tên chữ Hán là Đạo Hành, gồm 28 bài kệ: đại ý thuận chỉ bày, mở con đường giải thoát, vốn vô cùng màu nhiệm.

467. 八 直 最 上 道
 Bát trực tối thượng đạo
 四 諦 為 法 跡
 Tứ đế vi pháp tích
 不 淫 行 之 尊
 Bất dâm hành chi tôn
 施 燈 必 得 眼。
 Thi đăng tất đắc nhãn。

Bốn đế, tám thánh đạo
 Pháp tích[2] vô thượng tôn
 Phạm hạnh, không gì hơn
 Cúng đèn được pháp nhãn [3].

468. 是 道 無 復 畏
 Thi đạo vô phục úy
 見 淨 乃 度 世
 Kiến tịnh nãi độ thế
 此 能 壞 魔 兵
 Thử năng hoại ma binh
 力 行 滅 邪 苦。
 Lực hành diệt tà khổ。

Đường này hết sợ hãi
 Kiến tịnh[4], độ muôn sinh
 Đường này hoại ma binh
 Gắng thực hành, hết khổ.

469. 我 已 開 正 道
 Ngã dĩ khai chánh đạo
 為 大 現 異 明
 Vi đại hiện dị minh
 已 聞 當 自 行
 Dĩ văn đương tự hành
 行 乃 解 邪 縛。
 Hành nãi giải tà phược。

Ta đã mở con đường
 Đường lớn, sáng lạ thường
 Nghe rồi lo tu tập
 Tu tập thoát tai ương.

470. 生 死 非 常 苦
 Sanh tử phi thường khổ
 能 觀 見 為 慧
 Năng quan kiến vi tuệ

欲 離 一 切 苦
 Dục ly nhất thiết khổ
 行 道 一 切 除。
 Hành đạo nhất thiết trừ。

Hãy dùng tuệ quán chiếu
 Sanh tử - khổ - vô thường
 Muốn thoát mọi đau thương
 Phải siêng năng hành đạo.

471. 生 死 非 常 空
 Sanh tử phi thường không
 能 觀 見 為 慧
 Năng quan kiến vi tuệ
 欲 離 一 切 苦
 Dục ly nhất thiết khổ
 但 當 勤 行 道。
 Đãn đương cần hành đạo。

Hãy dùng tuệ quán chiếu
 Sanh tử - không - vô thường
 Muốn thoát mọi đau thương
 Phải siêng năng hành đạo.

472. 起 時 當 即 起
 Khởi thì đương tức khởi
 莫 如 愚 覆 淵
 Mạc như ngu phúc uyên
 與 墮 與 瞻 聚
 Dữ đọa dữ chiêm tụ
 計 罷 不 進 道。
 Kế bãi bất tiến đạo。

Lúc dậy cần mau dậy
 Đừng ngu si vùi thây
 Mắt không mở ra được
 Làm sao tu được đây?

473. 念 應 念 則 正
 Niệm ứng niệm tắc chánh
 念 不 應 則 邪
 Niệm bất ứng tắc tà
 慧 而 不 起 邪
 Tuệ nhi bất khởi tà
 思 正 道 乃 成。
 Tư chánh đạo nãi thành。

Lúc dậy cần mau dậy
 Đừng ngu si vùi thây
 Mắt không mở ra được
 Làm sao tu được đây?

474. 慎 言 守 意 念
 Thận ngôn thủ ý niệm
 身 不 善 不 行
 Thân bất thiện bất hành
 如 是 三 行 除
 Như thị tam hành trừ
 佛 說 是 得 道。
 Phật thuyết thị đắc đạo。

Khéo giữ ý, giữ lời
 Thân hành chẳng buông lời
 Ba nghiệp ác trừ rồi
 Phật nói bậc đắc đạo.

475. 斷 樹 無 伐 本
 Đoạn thụ vô phạt bản
 根 在 猶 復 生
 Căn tại do phục sanh
 除 根 乃 無 樹
 Trừ căn nãi vô thụ
 比 丘 得 泥 洹。
 Bỉ khâu đắc nê hoàn。

Chặt cây không tận gốc
 Chồi nhánh sẽ lại sanh
 Bứng gốc hết ngọn cành
 Tỳ-kheo chúng tịch diệt.

476. 不 能 斷 樹
 Bất năng đoạn thụ
 親 戚 相 戀
 Thân thích tương luyến
 貪 意 自 縛
 Tham ý tự phược
 如 犢 慕 乳。
 Như độc mộ nhũ。

Không đốn tận gốc rễ
 Cội luyến ái họ hàng
 Ái dục thêm buộc ràng
 Như ghé con nhớ mẹ.

477. 能 斷 意 本
 Năng đoạn ý bản
 生 死 無 疆
 Sanh tử vô cương

是 為 近 道
 Thi vi cận đạo
 疾 得 泥 洄。
 Tật đắc nê hoàn。

Đoạn tận gốc ý dục
 Sinh tử hết bến bờ
 Đạo quả ắt đang chờ
 Mau chóng đắc tịch tịnh.

478. 貪 淫 致 老
 Tham dâm trí lão
 瞋 恚 致 病
 Sân khú^ể trí bệnh
 愚 癡 致 死
 Ngu si trí tử
 除 三 得 道。
 Trừ tam đắc đạo。

Tham dục khiến mau già
 Bệnh do giận mà ra
 Ngu si mở cửa chết
 Đắc đạo, trừ cả ba.

479. 釋 前 解 後
 Thích tiền giải hậu
 脫 中 度 彼
 Thoát trung độ bỉ
 一 切 念 滅
 Nhất thiết niệm diệt
 無 復 老 死。
 Vô phục lão tử。

Buông niệm trước, giữa, sau
 Vượt sang bờ tịch tĩnh
 Mọi ý niệm lắng định
 Già chết hết theo nhau.

480. 人 營 妻 子
 Nhân doanh thê tử
 不 觀 病 法
 Bất quan bệnh pháp
 死 命 卒 至
 Tử mệnh tức chí
 如 水 湍 驟。
 Như thủy thoan sậu。

Ai đắm luyện vợ con
 Không quán thấy tật bệnh
 Khi cái chết đến gần
 Nhanh như dòng nước xiết.

481. 父 子 不 救
 Phụ tử bất cứu
 余 親 何 望
 Dư thân hà vọng
 命 盡 怙 親
 Mệnh tận hữ thân
 如 盲 守 燈。
 Như manh thủ đăng。

Cha không cứu được con[5]
 Còn trông chi thân bằng?
 Khi mạng hết nhờ họ
 Như kẻ mù nhờ đèn.

482. 慧 解 是 意
 Tuệ giải thị ý
 可 修 經 戒
 Khả tu kinh giới
 勤 行 度 世
 Cần hành độ thế
 一 切 除 苦。
 Nhất thiết trừ khổ。

Tuệ, giải thoát do tâm
 Nên siêng tu kinh, giới
 Chăm cứu thế, độ đời
 Vui đi bao đau khổ.

483. 遠 離 諸 淵
 Viễn ly chư uyên
 如 風 卻 雲
 Như phong khước vân
 已 滅 思 想
 Dĩ diệt tư tưởng
 是 為 知 見。
 Thị vi tri kiến。

Xa lìa mọi vực thẳm
 Như gió thổi mây trôi
 Đã diệt vọng tưởng rồi
 Được tri kiến thanh tịnh.

484. 智 為 世 長
 Trí vi thế trường
 愜 樂 無 為
 Đàm nhạc vô vi

知 受 正 教
 Tri thụ chánh giáo
 生 死 得 盡。
 Sanh tử đắc tận。

Lấy tuệ làm sự nghiệp
 Sống đạm bạc, vô vi
 Như chánh pháp thọ trì
 Cắt đứt dòng sinh tử.

485. 知 眾 行 空
 Tri chúng hành không
 是 為 慧 見
 Thị vi tuệ kiến
 罷 厭 世 苦
 Bã yếm thế khổ
 從 是 道 除。
 Tông thị đạo trừ。

Bằng cái nhìn tuệ giác
 Thấy các hành [6] là không[7]
 Nhàm chán thế gian khổ
 Nhập chánh đạo vào dòng.

486. 知 眾 行 苦
 Tri chúng hành khổ
 是 為 慧 見
 Thị vi tuệ kiến
 罷 厭 世 苦
 Bã yếm thế khổ
 從 是 道 除。
 Tông thị đạo trừ。

Bằng cái nhìn tuệ giác
 Thấy các hành đều khổ
 Nhàm chán thế gian khổ
 Nhập chánh đạo vào dòng.

487. 眾 行 非 身
 Chúng hành phi thân
 是 為 慧 見
 Thị vi tuệ kiến
 罷 厭 世 苦
 Bãi yếm thế khổ
 從 是 道 除。
 Tòng thị đạo trừ。

Bằng cái nhìn tuệ giác
 Thấy các hành vô ngã
 Nhàm chán thế gian khổ
 Nhập chánh đạo vào dòng.

488. 吾 語 汝 法
 Ngô ngữ nhữ pháp
 愛 箭 為 射
 Ái tiễn vi xạ
 宜 以 自 勸
 Nghi dĩ tự úc
 受 如 來 言。
 Thụ như lai ngôn。

Tâm thế người hiện nay
 Bị trúng mũi tên ái
 Nên hãy tự gắng sức
 Thọ trì lời Như lai.

489. 吾 為 都 以 滅
 Ngô vi đô dĩ diệt
 往 來 生 死 盡
 Vãng lai sanh tử tận
 非 一 情 以 解
 Phi nhất tình dĩ giải
 所 演 為 道 眼。
 Sở diễn vi đạo nhãn。

Như Lai đã vắng lặng
 Hết sanh tử đến đi
 Chẳng còn dây ái gì
 Giáo nghĩa là mắt pháp.[8]

490. 駛 流 澍 于 海
 Sữ lưu chú vu hải
 潘 水 漾 疾 滿
 Phan thủy dạng tật mãn
 故 為 智 者 說
 Cố vi trí giả thuyết
 可 趣 服 甘 露。
 Khả thú phục cam lộ。

Biển ôm trọn muôn dòng
 Đủ đầy bao hương vị
 Pháp dành cho người trí
 Chỉ thuần vị cam lồ.

491. 前 未 聞 法 輪
 Tiền vị văn pháp luân
 轉 為 哀 眾 生
 Chuyển vi ai chúng sanh

於 是 奉 事 者
 U thị phụng sự giả
 禮 之 度 三 有。
 Lễ chi độ tam hữu。

Trước chưa nghe Pháp âm
 Thương chúng sanh, Phật chuyên
 Ai tôn kính, phụng hành
 Sẽ vượt thoát tử sanh.

492. 三 念 可 念 善
 Tam niệm khả niệm thiện
 三 亦 難 不 善
 Tam diệc nan bất thiện
 從 念 而 有 行
 Tòng niệm nhi hữu hành
 滅 之 為 正 斷。
 Diệt chi vi chánh đoạn。

Ba niệm ý, miệng, thân
 Dù thiện hay bất thiện
 Do niệm nên nghiệp chuyên
 Hãy diệt bằng Chánh cần.

493. 三 定 為 轉 念
 Tam định vi chuyển niệm
 棄 猗 行 無 量
 Khí y hành vô lượng
 得 三 三 窟 除
 Đắc tam tam quật trừ
 解 結 可 應 念。
 Giải kết khả ứng niệm。

Ba định [9] làm nhân duyên
 Buông xả [10], hành vô lượng [11]
 Ba định diệt ba nghiệp [12]
 Kết sử đoạn hết liền.

494. 知 以 戒 禁 惡
 Tri dĩ giới cấm ác
 思 惟 慧 樂 念
 Tư duy tuệ nhạc niệm
 已 知 世 成 敗
 Dĩ tri thế thành bại
 息 意 一 切 解。
 Tức ý nhất thiết giải。

Biết lấy giới ngăn ác
 Vui chánh niệm, tuệ giác
 Đã biết đời bại thành
 Tịnh tâm đạt giải thoát.

[1] Tương đương Pāli, phẩm 20, Maggavagga.

[2] Pháp tích: Dầu tích của của Pháp. Con đường dẫn đến quả thánh.

[3] Nguyên bản chép: 施燈必得眼. Nghi nhằm. Câu này không liên hệ với ba câu trên. Tham chiếu Pāli: dipadānaṃ ca cakkhumā, pháp nhãn đáng siêu quần.

[4] Kiến tịnh 見淨. Pāli: ditṭhivissuddha. Thấy biết rõ ràng, nhãn quan trong sáng, đã được tịnh hóa.

[5] Cha không cứu được con, hay bà con cứu nhau (Xem Kinh Tập, kinh Mũi tên, Sn.112 : Na pitā tāyate puttam, ñātī vā pana ñātike).

[6] Hành 行 (S: saṃskāra): chỉ các pháp hữu vi, do nhân duyên tạo thành.

[7] Pāli, kệ 277 : Tất cả hành vô thường.

[8] Sở diễn vi đạo nhãn 所演為道眼: Pháp Phật nói ra từ sự chứng ngộ, từ con mắt đã thấy đạo.

[9] Ba định: 1. Định có tâm có tứ; 2. Định không tầm, có tứ; 3. Định không tầm, không tứ.

[10] Nguyên tác ghi khí ỷ, 棄猗, xả niệm thanh tịnh.

[11] Phát huy Tứ vô lượng tâm.

[12] Trụ ở Tứ thiên, nhập vào định thanh tịnh, không còn khởi tướng chấp trước, tất cả kết sử sẽ nhanh chóng được diệt trừ.

Phẩm 29: QUẢNG DIỄN [1]

[569c] Phẩm QUẢNG DIỄN có 14 bài kệ: luận về thiện và ác, tích nhỏ mà thành to, minh chứng qua Pháp cú.

495. 施 安 雖 小
 Thi an tuy tiểu
 其 報 彌 大
 Kỳ báo di đại
 慧 從 小 施
 Tuệ tông tiểu thi
 受 見 景 福。
 Thụ kiến cảnh phúc。

Tặng niềm vui dù nhỏ
 Phước báo lại rất to
 Tặng tuệ giác dù nhỏ
 Hưởng phước trí thêm to.

496. 施 勞 於 人
 Thi lao ư nhân
 而 欲 望 佑
 Nhi dục vọng hựu
 殃 咎 歸 身
 Ương cữu quy thân
 自 遭 廣 怨。
 Tự cầu quảng oán。

Gây khổ cho người khác
 Mà mong được bình an
 Thì rước họa vào thân
 Tự gây thêm thù hận.

497. 已 為 多 事
 Dĩ vi đa sự
 非 事 亦 造
 Phi sự diệc tạo
 伎 樂 放 逸
 Kỹ nhạc phóng dật
 惡 習 日 增。
 Ác tập nhật tăng。

Làm toàn chuyện bao đồng
 Việc nào cũng viên vông
 Lại buông lung ca hát
 Nghiệp ác thêm ngập dòng.

498. 精 進 惟 行
 Tinh tiến duy hành
 習 是 舍 非
 Tập thị xá phi
 修 身 自 覺
 Tu thân tự giác
 是 為 正 習。
 Thị vi chánh tập。

Tập tinh tiến, tu thân
 Làm việc đáng nên làm
 Tỉnh giác, không làm ác
 Là chánh nghiệp tu hành.

499. 既 自 解 慧
 Ký tự giải tuệ
 又 多 學 問
 Hựu đa học vấn
 漸 進 普 廣
 Tiệm tiến phổ quảng
 油 酥 投 水。
 Du tô đầu thủy。

Tư chất vốn thông minh
 Lại học hỏi thật tình
 Như dầu loang mặt nước
 Người ấy càng thông minh.

500. 自 無 慧 意
 Tự vô tuệ ý
 不 好 學 問
 Bất hảo học vấn
 凝 縮 狹 小
 Ngưng súc hiệp tiếu
 酪 酥 投 水。
 Lạc tô đầu thủy。

Vốn chẳng mấy trí tuệ
 Lại biếng nhác hỏi han
 Tâm trí càng xơ cứng
 Bơ vào nước há tan ?

501. 近 道 名 顯
 Cận đạo danh hiển
 如 高 山 雪
 Như cao san tuyết

遠 道 闇 昧
 Viễn đạo ám muội
 如 夜 發 箭。
 Như dạ phát tiễn。

Gần đạo trí sáng ngời
 Như lên núi tuyết cao
 Xa đạo đời đen tối
 Như tên bay trong đêm.

502. 為 佛 弟 子
 Vi Phật đệ tử
 常 寤 自 覺
 Thường ngụ tự giác
 晝 夜 念 佛
 Trú dạ niệm Phật
 惟 法 思 眾。
 Duy pháp tư chúng。

Đệ tử Phật nhớ rằng
 Phải thường xuyên tỉnh giác
 Ngày đêm luôn niệm Phật
 Niệm Pháp và niệm Tăng.

503. 為 佛 弟 子
 Vi Phật đệ tử
 當 寤 自 覺
 Đương ngụ tự giác
 日 暮 思 禪
 Nhật mộ tư thiền
 樂 觀 一 心。
 Nhạc quan nhất tâm。

Đệ tử Phật nhớ rằng
 Phải thường xuyên tỉnh giác
 Ngày đêm tu thiền quán
 Đạt an lạc nhất tâm.

504. 人 當 有 念 意
 Nhân đương hữu niệm ý
 每 食 知 自 少
 Mỗi thực tri tự thiếu
 則 是 痛 欲 薄
 Tác thị thống dục bạc
 節 消 而 保 壽。
 Tiết tiêu nhi bảo thọ。

Ai muốn được sống lâu
 Mỗi lần ăn biết đủ
 Bệnh khổ sẽ giảm mau
 Nhờ uống ăn điều độ.

505. 學 難 舍 罪 難
 Học nan xá tội nan
 居 在 家 亦 難
 Cư tại gia diệc nan
 會 止 同 利 難
 Hội chỉ đồng lợi nan
 難 難 無 過 有。
 Nan nan vô quá hữu。

Học khó, bỏ lỗi khó
 Tu tại gia khó hơn
 Hội họp đồng lợi khó
 Khó nhất, không lỗi làm.

506. 比 丘 乞 求 難
 Bì khâu khát cầu nan
 何 可 不 自 勉
 Hà khả bất tự miễn
 精 進 得 自 然
 Tinh tiến đắc tự nhiên
 後 無 欲 於 人。
 Hậu vô dục ư nhân。

Tỳ-kheo khát thực khó
 Sao không tự vươn lên
 Tinh tấn đạt tự tại
 Sau khỏi cầu cạnh ai?

507. 有 信 則 戒 成
 Hữu tín tắc giới thành
 從 戒 多 致 寶
 Tông giới đa trí bảo
 亦 從 得 諧 偶
 Diệc tông đắc hài ngẫu
 在 所 見 供 養。
 Tại sở kiến cung dưỡng。

Có tín, giới sẽ thành
 Từ giới, phước quả sanh
 Khi tín, giới song hành
 Nơi nơi người kính phụng.[2]

508. 一 坐 一 處 臥
 Nhất tọa nhất xứ ngoạ

一 行 無 放 恣
 Nhất hành vô phóng tứ
 守 一 以 正 身
 Thủ nhất dĩ chánh thân
 心 樂 居 樹 間。
 Tâm nhạc cư thụ gian。

Ai đi, đứng, nằm, ngồi
 Chánh niệm chẳng buông xuôi
 Điều phục thân chuyên nhất
 Tâm vui giữa núi đồi.

[1] Tương đương Pāli: phẩm 21, Pakiṇṇakavagga.

[2] Bài này giống kệ 077.

Phẩm 30: ĐỊA NGỤC [1]

[570a] Phẩm ĐỊA NGỤC có 16 bài kệ: rằng việc nơi địa ngục, làm ác thọ tai ương, nghiệp dẫn không dừng bước.

509. 妄 語 地 獄 近
 Vọng ngữ địa ngục cận
 作 之 言 不 作
 Tác chi ngôn bất tác
 二 罪 後 俱 受
 Nhị tội hậu câu thụ
 是 行 自 牽 往。
 Thị hành tự khiên vãng。

Vọng ngữ rơi địa ngục
 Làm rồi lại chối phăng

Đời sau tội càng tăng
 Nghiệp đã gieo tự gánh.

510. 法 衣 在 其 身
 Pháp y tại kỳ thân
 為 惡 不 自 禁
 Vi ác bất tự cấm
 苟 沒 惡 行 者
 Cầu một ác hành giả
 終 則 墮 地 獄。
 Chung tắc đọa địa ngục。

Dẫu thân mặc pháp y
 Việc ác không kiềm chế
 Làm ác chẳng kiêng nể
 Chết địa ngục phải đi.

511. 無 戒 受 供 養
 Vô giới thụ cung dưỡng
 理 豈 不 自 損
 Lý khởi bất tự tổn
 死 啖 燒 鐵 丸
 Tử đạ̣m thiêu thiết hoàn
 然 熱 劇 火 炭。
 Nhiên nhiệt kịch hỏa than。

Phá giới, nhận vật thực
 Lẽ nào chẳng hại thân?
 Chết nuốt hòn sắt nóng
 Lửa thiêu cháy thành than.

512 放 逸 有 四 事
 Phóng dật hữu tứ sự

好 犯 他 人 婦
 Hảo phạm tha nhân phụ
 臥 險 非 福 利
 Ngoạ hiểm phi phúc lợi
 毀 三 淫 洩 四。
 Hủy tam dâm dật tứ。

Buông lung có bốn họa:
 Dễ tư tưởng vợ người (1)
 Bất lợi ở mọi nơi (2)
 Bị người đời phi nhò (3)
 Tính dục lại tăng thêm (4).

513. 不 福 利 墮 惡
 Bất phúc lợi đọa ác
 畏 惡 畏 樂 寡
 Úy ác úy nhạc quả
 王 法 重 罰 加
 Vương pháp trọng phạt gia
 身 死 入 地 獄。
 Thân tử nhập địa ngục。

Không phước lợi, đọa lạc
 Hoảng sợ, hết niềm vui
 Bị vương pháp đập vùi
 Chết tan xương địa ngục.[2]

514. 譬 如 拔 菅 草
 Thí như bạt gian thảo
 執 緩 則 傷 手
 Chấp hoãn tắc thương thủ
 學 戒 不 禁 制
 Học giới bất cấm chế

獄 錄 乃 自 賊 。

Ngục lục nãi tự tặc 。

Thí như nhỏ cỏ may [3]
 Nắm vào dễ đứt tay
 Thọ giới không giữ giới
 Địa ngục mình tự gây.

515. 人 行 為 慢 惰
 Nhân hành vi mạn nọa
 不 能 除 眾 勞
 Bất năng trừ chúng lao
 梵 行 有 玷 缺
 Phạm hạnh hữu điểm khuyết
 終 不 受 大 福 。

Chung bất thụ đại phúc 。

Kẻ biếng lười, tự cao
 Chẳng trừ được trần lao
 Phạm hạnh không trọn vẹn
 Chẳng được chút phước nào.

516. 常 行 所 當 行
 Thường hành sở đương hành
 自 持 必 令 強
 Tự trì tất lệnh cường
 遠 離 諸 外 道
 Viễn ly chư ngoại đạo
 莫 習 為 塵 垢 。

Mạc tập vi trần cấu 。

Siêng làm việc chính đáng
 Và làm hết khả năng

Bộn ngoại đạo chớ gàn
Bụi trần đâu dính dáng.

517. 為 所 不 當 為
Vi sở bất đương vi
然後致鬱毒
Nhiên hậu trí uất độc
行善常吉順
Hành thiện thường cát thuận
所適無悔瑞。
Sở thích vô hối 瑞。

Làm những điều vô bổ
Ngày sau ắt ăn năn
Làm lành thường may mắn
Không hối hận, luôn an.

518. 其 於 眾 惡 行
Kỳ ư chúng ác hành
欲作若已作
Dục tác nhược dĩ tác
是苦不可解
Thị khổ bất khả giải
罪近難得避。
Tội cận nan đắc tị。

Ở trong các hạnh ác
Muốn làm, hoặc đã làm
Thì khổ không thể thoát
Nghiệp đến khó được an.

519. 妄 證 求 敗
Vọng chứng cầu bại

行	已	不	正
Hành	dĩ	bất	chánh
怨	譖	良	人
Oán	trám	lương	nhân
以	璫	治	士
Dĩ	?	trị	sĩ
罪	縛	斯	人
Tội	phược	tu	nhân
自	投	於	坑。
Tự	đầu	ư	khanh。

Nhận hối lộ, dối gian
 Bẻ cong điều chân chính
 Gièm pha người lương thiện
 Bức hiếp hàng thư sinh
 Kẻ tạo tội điều linh
 Tự mình rơi ngục tối.

520. 如 備 邊 城
 Như bị biên thành
 中 外 牢 固
 Trung ngoại lao cố
 自 守 其 心
 Tự thủ kỳ tâm
 非 法 不 生
 Phi pháp bất sanh
 行 缺 致 憂
 Hành khuyết trí ưu
 令 墮 地 獄。
 Lệnh đọa địa ngục。

Như phòng bị biên cương
 Trong ngoài đều vững chắc

Tự phòng hộ tâm mình
 Đừng để phi pháp sinh
 Cầu thả ắt chuốc họa
 Khiến rơi vào ngục hình.

521. 可 羞 不 羞
 Khả tu bát tu
 非 羞 反 羞
 Phi tu phản tu
 生 為 邪 見
 Sanh vi tà kiến
 死 墮 地 獄。
 Tử đọa địa ngục。

Không đáng thẹn, lại thẹn
 Đáng thẹn, lại tỉnh bơ
 Sống như kẻ ngu ngơ
 Chết rơi vào địa ngục.

522. 可 畏 不 畏
 Khả úy bát úy
 非 畏 反 畏
 Phi úy phản úy
 信 向 邪 見
 Tín hướng tà kiến
 死 墮 地 獄。
 Tử đọa địa ngục。

Không đáng sợ, lại sợ
 Đáng sợ, lại coi thường
 Sống tin vào tà kiến
 Chết đọa ngục thảm thương.

523. 可 避 不 避
 Khả tị bất tị
 可 就 不 就
 Khả tựu bất tựu
 玩 習 邪 見
 Ngoạn tập tà kiến
 死 墮 地 獄。
 Tử đọa địa ngục。

Điều nên gần, không gần
 Việc đáng kiêng, không kiêng
 Do huân tập tà kiến
 Chết rơi vào địa ngục.

524. 可 近 則 近
 Khả cận tắc cận
 可 遠 則 遠
 Khả viễn tắc viễn
 恒 守 正 見
 Hằng thủ chánh kiến
 死 墮 善 道。
 Tử đọa thiện đạo。

Điều đáng gần nên gần
 Việc đáng xa nên xa
 Chánh kiến chẳng rời ta
 Chết đi vào nẻo thiện.

[1] Tương đương Pāli, phẩm 22, Nirayavagga.

[2] Tham chiếu Pāli, kệ 310.

[3] Cỏ may (tức gian thảo 菅草): cỏ gian, cỏ may. Pāli: Kuso yathā duggahīto: như vũng nắm cỏ kusa. Cỏ Kusa có danh pháp khoa học là Desmostachya Bipinnata. Kusa là loài cỏ được mô tả trong kinh điển Phật giáo với hai cạnh bên sắc bén, có thể làm đứt tay (Dhp. 311), hoặc dễ bị

giật đứt (S.iii,137), hoặc dùng làm áo mặc (D.i, 166; M.ii,162)... Cỏ may và cỏ kusa cùng bộ (Poales) và họ (Poaceae) nhưng khác chi và khác loài. Cỏ may không làm đứt tay, nên trường hợp này phải hiểu là cỏ kusa.

Phẩm 31 : VÍ DỤ CON VOI [1]

[570b] Phẩm này có tên chữ Hán là Tượng Dụ, gồm 18 bài kệ : dạy người đoan chánh thân, làm thiện đượ quả thiện, hưởng phước báo an vui.

525. 我 如 象 鬥
 Ngã như tượng đấu
 不 恐 中 箭
 Bất khủng trung tiễn
 常 以 誠 信
 Thường dĩ thành tín
 度 無 戒 人。
 Độ vô giới nhân。

Ta như voi xung trận
 Không hề sợ trúng tên
 Thường lấy lòng tín thành
 Độ người không giới hạnh.

526. 譬 象 調 正
 Thí tượng điều chánh
 可 中 王 乘
 Khả trung vương thừa
 調 為 尊 人
 Điều vi tôn nhân
 乃 受 誠 信。
 Nãi thụ thành tín。

Như voi đã thuần hóa
 Được nhà vua thân chinh
 Ai thuần hóa được mình
 Mọi người tin, kính trọng.

527. 雖 為 常 調
 Tuy vi thường điều
 如 彼 新 馳
 Như bỉ tân trì
 亦 最 善 象
 Diệc tối thiện tượng
 不 如 自 調。
 Bất như tự điều。

Dù thường xuyên huấn luyện
 Voi giỏi, chạy thật nhanh
 Không bằng người khéo léo
 Tự điều phục chính mình.

528. 彼 不 能 適
 Bỉ bất năng thích
 人 所 不 至
 Nhân sở bất chí
 唯 自 調 者
 Duy tự điều giả
 能 到 調 方。
 Năng đáo điều phương。

Voi ngựa không thể chở
 Người đi khắp muôn nơi
 Chỉ người tự điều phục
 Đi khắp cả chân trời.

529. 如 象 名 財 守
 Như tượng danh tài thủ
 猛 害 難 禁 制
 Mãnh hại nan cấm chế
 系 絆 不 與 食
 Hệ bán bất dữ thực
 而 猶 暴 逸 象。
 Nhi do bạo dật tượng。

Như voi tên Tài thủ [2]
 Hung dữ khó bảo ban
 Trói nó, không cho ăn
 Vẫn hung dữ, nhớ đàn.

530. 沒 在 惡 行 者
 Một tại ác hành giả
 恒 以 貪 自 系
 Hằng dĩ tham tự hệ
 其 象 不 知 厭
 Kỳ tượng bất tri yếm
 故 數 入 胞 胎。
 Cố số nhập bào thai。

Cũng vậy, người làm ác
 Lây dây tham buộc mình
 Như voi chẳng biết sợ
 Nên cứ hoài tái sinh.

531. 本 意 為 純 行
 Bản ý vi thuần hành
 及 常 行 所 安
 Cập thường hành sở an

悉 舍 降 伏 結
 Tát xá hàng phục kết
 如 鉤 制 象 調。
 Như câu chế tượng điều。

Muốn tâm ý chín muồi
 Và đến chỗ an vui
 Phải hàng phục kết sử
 Như luyện voi bằng dùi.

532. 樂 道 不 放 逸
 Nhạc đạo bất phóng dật
 能 常 自 護 心
 Năng thường tự hộ tâm
 是 為 拔 身 苦
 Thị vi bạt thân khổ
 如 象 出 於 噤。
 Như tượng xuất ư điệp?。

Vui đạo, không phóng túng
 Thường khéo giữ tâm này
 Khổ bản thân nhỏ sạch
 Như voi hết sa lây.

533. 若 得 賢 能 伴
 Nhược đắc hiền năng bạn
 俱 行 行 善 悍
 Câu hành hành thiện hãn
 能 伏 諸 所 聞
 Năng phục chư sở văn
 至 到 不 失 意。
 Chí đáo bất thất ý。

Làm bạn với người tốt
 Cùng đi chung đường lành
 Thấy nghe chuyện hóa nhanh
 Đến nơi không làm lỗi.

534. 不 得 賢 能 伴
 Bất đắc hiền năng bạn
 俱 行 行 惡 悍
 Câu hành hành ác hãn
 廣 斷 王 邑 裏
 Quảng đoạn vương áp lý
 寧 獨 不 為 惡 〇
 Ninh độc bất vi ác 〇

Không gặp bạn hiền minh
 Thà quyết sống một mình
 Như vua bỏ thành ấp
 Lánh xa phường bất minh.

535. 甯 獨 行 為 善
 Ninh độc hành vi thiện
 不 與 愚 為 侶
 Bất dữ ngu vi lữ
 獨 而 不 為 惡
 Độc nhi bất vi ác
 如 象 驚 自 護 〇
 Như tượng kinh tự hộ 〇

Thà mình ta lương thiện
 Hơn kết bạn kẻ ngu
 Một mình, không làm ác
 Như voi tự phòng hộ.

536. 生 而 有 利 安
 Sanh nhi hữu lợi an
 伴 軟 和 為 安
 Bạn nhuyễn hòa vi an
 命 盡 為 福 安
 Mệnh tận vi phúc an
 眾 惡 不 犯 安。
 Chúng ác bất phạm an。

Một cuộc đời hạnh phúc:
 Có bạn tốt, nhu hòa
 Cả đời luôn làm phước
 Những điều ác lánh xa.

537. 人 家 有 母 樂
 Nhân gia hữu mẫu nhạc
 有 父 斯 亦 樂
 Hữu phụ tư diệc nhạc
 世 有 沙 門 樂
 Thế hữu sa môn nhạc
 天 下 有 道 樂。
 Thiên hạ hữu đạo nhạc。

Vui thay ai còn mẹ
 Vui thay ai còn cha
 Vui thay đời có Đạo
 Vui thay đời còn Tăng!

538. 持 戒 終 老 安
 Trì giới chung lão an
 信 正 所 正 善
 Tín chánh sở chánh thiện

智	慧	最	安	身
Trí	tuệ	tối	an	thân
不	犯	惡	最	安。
Bất	phạm	ác	tối	an。

Một cuộc đời an lạc:
Giữ giới, vững niềm tin
Đạt được tuệ giải thoát
Không làm ác vui thay!

539. 如 馬 調 軟
Nhu mã điều nhuyễn
隨 意 所 如
Tùy ý sở như
信 戒 精 進
Tín giới tinh tiến
定 法 要 具。
Định pháp yếu cụ。

Như ngựa đã thuần thục
Điều phục theo ý mình
Tín, tấn, giới và định
Đầy đủ các pháp hành.

540. 明 行 成 立
Minh hành thành lập
忍 和 意 定
Nhẫn hòa ý định
是 斷 諸 苦
Thị đoạn chư khổ
隨 意 所 如。
Tùy ý sở như。

Hiểu và hành vững chãi
 Nhẫn, hòa, và định tâm
 Đoạn trừ tất cả khổ
 Ta mặc tình thông dong.

541. 從 是 往 定
 Tòng thị vãng định
 如 馬 調 禦
 Như mã điều ngự
 斷 恚 無 漏
 Đoạn khuẹ vô lậu
 是 受 天 樂。
 Thị thụ thiên nhạc。

Nhập vào dòng chánh định
 Như ngựa luyện đã tinh
 Đoạn sân, sạch hết lậu
 Hưởng phước trời an lành.

542. 不 自 放 恣
 Bất tự phóng tú
 從 是 多 寤
 Tòng thị đa ngu
 羸 馬 比 良
 Luy mã bỉ lương
 棄 惡 為 賢。
 Khí ác vi hiền。

Tự mình chẳng buông lung
 Hằng sống trong tỉnh thức
 Như ngựa gầy nỗ lực
 Bỏ ác thành hiền lương.

[1] Tương đương Pāli, phẩm 23, Nāgavagga.

[2] Tên Pāli là Dhanapalaka, còn gọi là Tài hộ.

Phẩm 32 : ÁI DỤC [1]

[570c] Phẩm ÁI DỤC gồm 33 bài kệ. Nội dung phẩm này: khinh miệt ái dâm; người đời bị nó dắt, sinh tai họa khôn lường.

543. 心 放 在 淫 行
 Tâm phóng tại dâm hành
 欲 愛 增 枝 條
 Dục ái tăng chi điều
 分 佈 生 熾 盛
 Phân bố sanh xí thịnh
 超 躍 貪 果 猴。
 Siêu dục tham quả hầu。

Rong ruồi theo tà hạnh
 Dục ái thêm nhánh cành
 Lửa ái dục lan nhanh
 Như khi chuyên hái trái.

544. 以 為 愛 忍 苦
 Dĩ vi ái nhẫn khổ
 貪 欲 著 世 間
 Tham dục trú thế gian
 憂 患 日 夜 長
 Ưu hoạn nhật dạ trường
 莖 如 蔓 草 生。
 Diên như mạn thảo sanh。

Vì ái, khổ muôn vàn
 Tham dục vương thế gian
 Ngày đêm lo buồn mãi
 Như cỏ tranh mọc tràn.

545. 人 為 恩 愛 惑
 Nhân vi ân ái hoặc
 不 能 舍 情 欲
 Bất năng xá tình dục
 如 是 憂 愛 多
 Như thị ưu ái đa
 潺 潺 盈 于 池。
 Sàn sàn doanh vu trì。

Người say đắm ái ân
 Chưa từng dứt dục tình
 Buồn lo, thêm sầu não
 Tí tách ngập ao sâu.

546. 夫 所 以 憂 悲
 Phu sở dĩ ưu bi
 世 間 苦 非 一
 Thế gian khổ phi nhất
 但 為 緣 愛 有
 Đãn vi duyên ái hữu
 離 愛 則 無 憂。
 Ly ái tắc vô ưu。

Đời sở dĩ buồn lo
 Bởi khổ đau muôn hướng
 Do ái kia triền phược
 Lìa ái hết buồn lo.

547. 己 意 安 棄 憂
 Kỷ ý an khí ưu
 無 愛 何 有 世
 Vô ái hà hữu thế

不	憂	不	染	求
Bất	ưu	bất	nhiễm	cầu
不	愛	焉	得	安。
Bất	ái	yên	đắc	an。

Không lo, tâm an lạc
 Không ái, hết trần gian
 Không lo, không vương lụy
 Không ái, sống bình an.

548. 有 憂 以 死 時
 Hữu ưu dĩ tử thì
 為 致 親 屬 多
 Vi trí thân chúc đa
 涉 憂 之 長 塗
 Thiệp ưu chi trường đồ
 愛 苦 常 墮 危。
 Ái khổ thường đọa nguy。

Ái buộc ràng đến chết
 Bởi quyền thuộc họ hàng
 Suốt dậm dài buồn tủi
 Ái khổ mãi đeo mang.

549. 為 道 行 者
 Vi đạo hành giả
 不 與 欲 會
 Bất dĩ dục hội
 先 誅 愛 本
 Tiên tru ái bản
 無 所 植 根
 Vô sở thực căn

勿 如 刈 葦
 Vật như ngải vĩ
 令 心 複 生。
 Lệnh tâm phức sanh。

Người vì đạo tu hành
 Chớ say đắm ái ân
 Phải nhổ tận gốc ái
 Đừng để rễ nảy cành
 Chớ như cắt lau sậy
 Khiến tâm dục lại sanh.

550. 如 樹 根 深 固
 Như thụ căn thâm cố
 雖 截 猶 複 生
 Tuy tiết do phức sanh
 愛 意 不 盡 除
 Ái ý bất tận trừ
 輒 當 還 受 苦。
 Triếp đương hoàn thụ khổ。

Như gốc cây sâu, chắc
 Dù chặt, vẫn còn lên
 Tâm ái chưa trừ hết
 Đau khổ còn chịu thêm.

551. 猿 猴 得 離 樹
 Viên hầu đắc ly thụ
 得 脫 複 趣 樹
 Đắc thoát phức thú thụ
 眾 人 亦 如 是
 Chúng nhân diệc như thị

出 獄 複 入 獄。
Xuất ngục phức nhập ngục。

Khi vượn bắt khỏi rùng
Thoát lại về chôn áy
Chúng sanh cũng thế đấy
Thoát ngục, lại chui vào.

552. 貪 意 為 常 流
Tham ý vi thường lưu
習 與 憍 慢 並
Tập dữ kiêu mạn tịnh
思 想 猗 淫 欲
Tư tưởng y dâm dục
自 覆 無 所 見。
Tự phúc vô sở kiến。

Dòng ái dục chảy hoài
Cùng kiêu mạn tràn ai
Tư tưởng nhuộm dục vọng
Đâu còn thấy đúng sai.

553. 一 切 意 流 衍
Nhất thiết ý lưu diễn
愛 結 如 葛 藤
Ái kết như cát đằng
唯 慧 分 別 見
Duy tuệ phân biệt kiến
能 斷 意 根 原。
Năng đoạn ý căn nguyên。

Dòng tâm ý chảy tràn
Ái kết tựa dây đàn

Chỉ có tuệ chân thật
Mới chận dòng trần lan.

554. 夫 從 愛 潤 澤
Phu tòng ái nhuận trạch
思 想 為 滋 蔓
Tur tưởng vi tư mạn
愛 欲 深 無 底
Ái dục thâm vô đê
老 死 是 用 增。
Lão tử thị dụng tăng。

Lặn hụp trong bể ái
Tâm tư cứ miên man
Bể ái sâu không đáy
Già chết còn thêm tăng.

555. 所 生 枝 不 絕
Sở sanh chi bất tuyệt
但 用 食 貪 欲
Đãn dụng thực tham dục
養 怨 益 丘 塚
Dưỡng oán ích khâu trủng
愚 人 常 汲 汲。
Ngu nhân thường cấp cấp。

Nhánh cành ái chưa dứt
Lấy tham dục bón thêm
Oán thù nuôi chông chát
Cuốn kẻ ngu ngày đêm.

556. 雖 獄 有 鉤 鑊
Tuy ngục hữu câu diệp

慧	人	不	謂	牢
Tuệ	nhân	bất	vị	lao
愚	見	妻	子	息
Ngu	kiến	thê	tử	túc
染	著	愛	甚	牢。
Nhiễm	trú	ái	thâm	lao。

Dầu gông cùm địa ngục
 Dầu vách sắt tường đồng
 Nghiệp ái nhiễm vợ con
 Còn chắc bền hơn thế.

557. 慧 說 愛 為 獄
 Tuệ thuyết ái vi ngục
 深 固 難 得 出
 Thâm cố nan đắc xuất
 是 故 當 斷 棄
 Thị cố đương đoạn khí
 不 視 欲 能 安。
 Bất thị dục năng an。

Ngục ái quá bền chặt
 Máy ai thoát được ra
 Chỉ có người đoạn ái
 Mới hay thường lìa xa.

558. 見 色 心 迷 惑
 Kiến sắc tâm mê hoặc
 不 惟 觀 無 常
 Bất duy quan vô thường
 愚 以 為 美 善
 Ngu dĩ vi mỹ thiện

安 知 其 非 真？
An tri kỳ phi chân？

Thấy sắc tâm vấn vương
Đâu thấy lẽ vô thường
Kẻ ngu mê sắc đẹp
Nào biết sắc tợ sương.

559. 以 淫 樂 自 裏
Dĩ dâm nhạc tự khóa
譬 如 蠶 作 繭
Thí như tằm tác kiến
智 者 能 斷 棄
Trí giả năng đoạn khí
不 盼 除 眾 苦。
Bất hễ trừ chúng khổ。

Cuộn mình trong dục lạc
Như kén quán thân tằm
Bậc trí khéo đoạn dứt
Mọi thống khổ mất tăm.

560. 心 念 放 逸 者
Tâm niệm phóng dật giả
見 淫 以 為 淨
Kiến dâm dĩ vi tịnh
恩 愛 意 盛 增
Ân ái ý thịnh tăng
從 是 造 獄 牢。
Tòng thị tạo ngục lao。

Kẻ buông thả tâm mình
Thấy dâm dục là tịnh

Nghiệp ái càng thêm nặng
Tự xây ngục cho mình.

561. 覺 意 滅 淫 者
Giác ý diệt dâm giả
常 念 欲 不 淨
Thường niệm dục bất tịnh
從 是 出 邪 獄
Tòng thị xuất tà ngục
能 斷 老 死 患。
Năng đoạn lão tử hoạn。

Bậc trí khéo đoạn dục
Thường nhớ nó nhiễm ô
Phá dâm tà hang ổ
Đoạn nỗi lo luân hồi.

562. 以 欲 網 自 蔽
Dĩ dục võng tự tế
以 愛 蓋 自 覆
Dĩ ái cái tự phúc
自 恣 縛 於 獄
Tự tứ phược ư ngục
如 魚 入 筍 口。
N hư ngư nhập cú khẩu。

Vây mình trong lưới ái
Trùm kín cả thân tâm
Trói buộc mình ở đó
Như cá rúc vào nôm.

563. 為 老 死 所 伺
Vi lão tử sở ty

若	犢	求	母	乳
Nhược	độc	câu	mẫu	nhũ
離	欲	滅	愛	璫
Ly	dục	diệt	ái	tàng
出	網	無	所	弊。
Xuất	võng	vô	sở	tệ。

Bị già chết rập rình
 Như ghé con khát sữa
 Lìa dục, diệt ái ân
 Ái dục đâu tìm nữa.

564. 盡 道 除 獄 縛
 Tận đạo trừ ngục phược
 一 切 此 彼 解
 Nhất thiết thử bỉ giải
 已 得 度 邊 行
 Dĩ đắc độ biên hành
 是 為 大 智 士。
 Thị vi đại trí sĩ。

Bậc đại trí đi trọn
 Con đường phá ngục tù
 Thoát nhị biên rồi mù
 Bước lên bờ giải thoát.

565. 勿 親 遠 法 人
 Vật thân viễn pháp nhân
 亦 勿 為 愛 染
 Diệc vật vi ái nhiễm
 不 斷 三 世 者
 Bất đoạn tam thế giả

會 復 墮 邊 行。
Hội phục đọa biên hành。

Kẻ phi pháp chớ thân
Ái dục cũng đừng gần
Người chưa vượt ba cõi
Sẽ còn mãi tái sanh.

566. 若 覺 一 切 法
Nhược giác nhất thiết pháp
能 不 著 諸 法
Năng bất trú chư pháp
一 切 愛 意 解
Nhất thiết ái ý giải
是 為 通 聖 意。
Thị vi thông thánh ý。

Thấy rõ tất cả pháp
Mà không vướng pháp nào
Tâm thoát ly ái dục
Tỏ thông thánh ý cao.

567. 眾 施 經 施 勝
Chúng thi kinh thi thắng
眾 味 道 味 勝
Chúng vị đạo vị thắng
眾 樂 法 樂 勝
Chúng nhạc pháp nhạc thắng
愛 盡 勝 眾 苦。
Ái tận thắng chúng khổ。

Thí nào hơn pháp thí
Vị nào hơn pháp vị

Lạc nào hơn pháp lạc
 Ái tận hết khổ đau.

568. 愚 以 貪 自 縛
 Ngu dĩ tham tự phược
 不 求 度 彼 岸
 Bất cầu độ bỉ ngạn
 貪 為 敗 處 故
 Tham vi bại xứ cố
 害 人 亦 自 害。
 Hại nhân diệc tự hại.

Kẻ bị dây tham buộc
 Không thể đến bờ kia
 Tham dục gây tai họa
 Cho mình và muôn loài.

569. 愛 欲 意 為 田
 Ái dục ý vi điền
 淫 怨 癡 為 種
 Dâm oán si vi chủng
 故 施 度 世 者
 Cố thi độ thế giả
 得 福 無 有 量。
 Đắc phúc vô hữu lượng。

Tâm ái dục là ruộng
 Hạt giống, dâm, nô, si
 Ai vượt qua tức thì
 Được phước không hạn lượng.

570. 伴 少 而 貨 多
 Bạn thiểu nhi hóa đa

商	人	怵	惕	懼
Thương	nhân	truật	dịch	cụ
嗜	欲	賊	害	命
Thị	dục	tặc	hại	mệnh
故	慧	不	貪	欲。
Cố	tuệ	bất	tham	dục。

Ít bạo, nhiều của cải
 Mọi họa cho người buôn.
 Tránh giặc dục hại thân
 Người trí diệt tham muốn.

571. 心 可 則 為 欲
 Tâm khả tắc vi dục
 何 必 獨 五 欲
 Hà tất độc ngũ dục
 違 可 絕 五 欲
 Vi khả tuyệt ngũ dục
 是 乃 為 勇 士。
 Thị nãi vi dũng sĩ。

Tham muốn của thân tâm
 Đâu chỉ có ngũ dục [2]
 Người khéo đoạn tuyệt nó
 Mới xứng danh anh hùng.

572. 無 欲 無 有 畏
 Vô dục vô hữu úy
 恬 憒 無 憂 患
 Diêm đàm vô ưu hoạn
 欲 除 使 結 解
 Dục trừ sử kết giải

是 為 長 出 淵。
Thì vi trường xuất uyên。

Không dục, không lo sợ
Lòng một cõi thên thang
Ái dục thôi gút mắc
Thoát khỏi vực nguy nan.

573. 欲 我 知 汝 本
Dục ngã tri nhữ bản
意 以 思 想 生
Ý dĩ tư tưởng sanh
我 不 思 想 汝
Ngã bất tư tưởng nhữ
則 汝 而 不 有。
Tắc nhữ nhi bất hữu。

Dục, ta biết gốc người
Người từ tư tưởng sanh
Ta không còn tư tưởng
Thì người hết chỗ sanh.

574. 伐 樹 忽 休
Phạt thụ hốt hưu
樹 生 諸 惡
Thụ sanh chư ác
斷 樹 盡 株
Đoạn thụ tận chu
比 丘 滅 度。
Bỉ khâu diệt độ。

Đốn cây không tận gốc
Chòi nhánh sẽ lại sanh

Đốn cây luôn gốc, ngọn
Tỳ-kheo vào niết-bàn.

575. 夫 不 伐 樹
Phu bất phạt thụ
少 多 餘 親
Thiểu đa dư thân
心 系 於 此
Tâm hệ ư thử
如 犢 求 母。
Nhu độc cầu mẫu。

Gốc ái chưa đoạn tận
Ít nhiều còn nhánh cành
Tâm vương mắc càng nhanh
Nhu ghé con tìm mẹ.

[1] Tương đương Pāli, phẩm 24, Taṇhāvagga.

[2] Ngũ dục, năm đối tượng của sự tham muốn (ngũ dục): tài, sắc, danh, thực, thủy.

Phẩm 33 : LỢI DƯỠNG [1]

[571b] Phẩm LỢI DƯỠNG có 20 bài kệ: gắng giữ mình, ngừa tham; thấy đức, nghĩ đạo nghĩa; đừng để uế tạp sinh.

576. 芭 蕉 以 實 死
Ba tiêu dĩ thật tử
竹 蘆 實 亦 然
Trúc lô thật diệc nhiên
駞 驢 坐 妊 死
Cự hư tọa nhâm tử

士 以 貪 自 喪。
Sĩ dĩ tham tự tang。

Chuối trở buồng rồi chết
Lau đom bông cũng tàn
La mang thai mất mạng
Người chết bởi lòng tham. [2]

577. 如 是 貪 無 利
Nư thị tham vô lợi
當 知 從 癡 生
Đương tri tòng si sanh
愚 為 此 害 賢
Ngu vi thử hại hiền
首 領 分 於 地。
Thủ lĩnh phân ư địa。

Tham tai hại như thế
Từ gốc si ra đời
Ngu si hại kẻ trí
Đến cổ đứt, đầu rơi.

578. 天 雨 七 寶
Thiên vũ thất bảo
欲 猶 無 厭
Dục do vô yếm
樂 少 苦 多
Nhạc thiểu khổ đa
覺 者 為 賢。
Giác giả vi hiền。

Bậc hiền trí thấy rõ
Tham vui ít, khổ nhiều

Dù trời mưa bảy báu
Tham chưa đầy bao nhiêu. [3]

579. 雖 有 天 欲
Tuy hữu thiên dục
慧 舍 無 貪
Tuệ xá vô tham
樂 離 恩 愛
Nhạc ly ân ái
為 佛 弟 子。
Vi Phật đệ tử。

Đệ tử của Phật đà
Vui niềm vui vô dục
Tỉnh giác và lánh xa
Những dục lạc cõi trời. [4]

580. 遠 道 順 邪
Viễn đạo thuận tà
貪 養 比 丘
Tham dưỡng bỉ khâu
止 有 慳 意
Chỉ hữu khan ý
以 供 彼 姓。
Dĩ cung bỉ tính。

Tỳ-kheo tham lợi dưỡng
Xa đạo, lạc nẻo tà
Dẫu có ban phát ra
Cũng keo kiệt, hạn hẹp.

581. 勿 猗 此 養
Vật y thử dưỡng

為	家	舍	罪
Vi	gia	xá	tội
此	非	至	意
Thử	phi	chí	ý
用	用	何	益。
Dụng	dụng	hà	ích。

Chớ vì chút lợi dưỡng
 Khoe mình hạnh tu cao
 Xứng tán, ca ngợi nào
 Chỉ nhọc tâm, phiền não ?[5]

582. 愚 為 愚 計
 Ngu vi ngu kế
 欲 慢 用 增
 Dục mạn dụng tăng
 異 哉 失 利
 Dị tai thất lợi
 泥 洄 不 同。
 Nê hoàn bất đồng。

Ngu bày kế cho ngu
 Dục, mạn thêm tăng trưởng
 Lạ thay, mất lợi dưỡng
 Đường niết-bàn mất luôn.

583. 諦 知 是 者
 Đế tri thị giả
 比 丘 佛 子
 Bĩ khâu Phật tử
 不 樂 利 養
 Bất nhạc lợi dưỡng

閒 居 卻 意。
 Nhàn cư khước ý。

Tỳ-kheo đệ tử Phật
 Thấy sự thật rõ ràng
 Lợi dưỡng lòng không màng
 Lãng lòng nơi thôn dã.

584. 自 得 不 恃
 Tự đắc bất thị
 不 從 他 望
 Bất tòng tha vọng
 望 彼 比 丘
 Vọng bỉ bỉ khâu
 不 至 正 定。
 Bất chí chánh định。

Được cúng, đừng cầu cạnh
 Đừng ý lại, ngóng trông
 Tỳ-kheo còn dựa dẫm
 Không định tâm tu hành.

585. 夫 欲 安 命
 Phu dục an mệnh
 息 心 自 省
 Tức tâm tự tỉnh
 不 知 計 數
 Bất tri kế số
 衣 服 飲 食。
 Y phục ẩm thực。

Muốn an thân tuệ mạng
 Tự tỉnh giác, lãng tâm

Không lo toan, tính toán
Chuyện y áo, uống, ăn.

586. 夫 欲 安 命
Phu dục an mệnh
息 心 自 省
Tức tâm tự tỉnh
取 得 知 足
Thủ đắc tri túc
守 行 一 法。
Thủ hành nhất pháp。

Muốn an thân tuệ mạng
Tự tỉnh giác, lắng tâm
Giữ một pháp tu hành
Là sống đời tri túc.

587. 夫 欲 安 命
Phu dục an mệnh
息 心 自 省
Tức tâm tự tỉnh
如 鼠 藏 穴
N như thử tàng huyệt
潛 隱 習 教。
Tiềm ẩn tập giáo。

Muốn an thân tuệ mạng
Tự tỉnh giác, lắng tâm
Như chuột nấp trong hang
Ẩn cư, thực hành pháp.

588. 約 利 約 耳
 Uóc lợi ước nhĩ
 奉 戒 思 惟
 Phụng giới tư duy
 為 慧 所 稱
 Vi tuệ sở xưng
 清 吉 勿 怠。
 Thanh cát vật đãi。

Bớt hưởng thụ, bớt nghe
 Giữ giới, tu thiền định
 Không biếng lười, thanh tịnh
 Được bậc trí ngợi khen.

589. 如 有 三 明
 Như hữu tam minh
 解 脫 無 漏
 Giải thoát vô lậu
 寡 智 鮮 識
 Quả trí tiên thức
 無 所 憶 念。
 Vô sở ức niệm。

Nếu thành tựu tam minh
 Được vô lậu, giải thoát.
 Nếu trí tuệ còn con
 Thì hiểu, nhớ được gì?

590. 其 於 食 飲
 Kỳ ư thực ẩm
 從 人 得 利
 Tông nhân đắc lợi

而 有 惡 法
 Nhi hữu ác pháp
 從 供 養 嫉。
 Tòng cung dưỡng tật。

Cũng vì việc uống ăn
 Mà theo người cầu cạnh
 Bao tánh xấu nảy sanh
 Cũng vì tham lợi dưỡng.

591. 多 結 怨 利
 Đa kết oán lợi
 強 服 法 衣
 Cường phục pháp y
 但 望 飲 食
 Đãn vọng ẩm thực
 不 奉 佛 教。
 Bất phụng Phật giáo。

Không vâng lời Phật dạy
 Chỉ ngưỡng cầu uống ăn
 Lợi danh, oán kết tăng
 Hạng giả trang thiên tướng.

592. 當 知 是 過
 Đương tri thị quá
 養 為 大 畏
 Dưỡng vi đại úy
 寡 取 無 憂
 Quả thủ vô ưu
 比 丘 釋 心。
 Bỉ khâu thích tâm。

Phải biết lỗi làm này
 Lợi dưỡng đáng sợ thay!
 Tỳ-kheo nhận vừa đủ
 Tâm thoát khỏi buồn vầy.

593. 非 食 命 不 濟
 Phi thực mệnh bất tế
 孰 能 不 揣 食
 Thục năng bất sủy thực
 夫 立 食 為 先
 Phu lập thực vi tiên
 知 是 不 宜 嫉。
 Tri thị bất nghi tật。

Sống phải nhờ vật thực
 Ai nhìn mãi được đâu?
 Có thân, luy cơm, rau
 Biết vậy đừng ganh ghét [6].

594. 嫉 先 創 已
 Tật tiên sáng kỷ
 然 後 創 人
 Nhiên hậu sáng nhân
 擊 人 得 擊
 Kích nhân đắc kích
 是 不 得 除。
 Thị bất đắc trừ。

Ganh ghét hại mình trước
 Sau lại hại thêm người
 Đánh người, người đánh trả
 Nên hận thù không nguôi.

595.	甯	啖	燒	石
	Nịnh	đạm	thieu	thạch
	吞	飲	洋	銅
	Thôn	ẩm	dương	đồng
	不	以	無	戒
	Bất	dĩ	vô	giới
	食	人	信	施。
	Thực	nhân	tín	thi。

Thà nuốt hòn đá nóng
 Hay uống nước đồng sôi
 Đừng đem thân phá giới
 Nhận thức ăn của người. [7]

[1] Không có Pāli tương đương.

[2] Tham cứu: Tiểu phẩm (Cullavagga), chương 7, chia sẻ hội chúng, đoạn 359.

[3] Pāli, kệ 186.

[4] Pāli, kệ 187.

[5] Tham chiếu kinh Xuất diệu, 15. ĐTK/ĐCTT, T.4, N°. 0212.

[6] Tham chiếu kinh Xuất diệu, 15. ĐTK/ĐCTT, T.4, N°. 0212.

[7] Pāli, kệ 308.

Phẩm 34 : SA MÔN [1]

[571c] Phẩm SA MÔN có 32 bài kệ: dạy dỗ bằng chánh pháp; đệ tử nhận, phụng hành; đặc đạo giải thanh tịnh.

596.	端	目	耳	鼻	口
	Đoan	mục	nhĩ	ty	khẩu
	身	意	常	守	正
	Thân	ý	thường	thủ	chánh

比 丘 行 如 是
 Bĩ khâu hành như thị
 可 以 免 眾 苦。
 Khả dĩ miễn chúng khổ。

Giữ mắt, tai, mũi, miệng
 Thân, ý luôn thẳng ngay
 Tỳ-kheo hành thế đấy
 Thoát được mọi khổ đau.

597. 手 足 莫 妄 犯
 Thủ túc mạc vọng phạm
 節 言 順 所 行
 Tiết ngôn thuận sở hành
 常 內 樂 定 意
 Thường nội nhạc định ý
 守 一 行 寂 然。
 Thủ nhất hành tịch nhiên。

Tay, chân chớ làm bừa
 Thiền định tâm thường ưa
 Kiệm lời, việc như pháp
 Hạnh vắng lặng có thừa.

598. 學 當 守 口
 Học đương thủ khẩu
 寡 言 安 徐
 Quả ngôn an từ
 法 義 為 定
 Pháp nghĩa vi định
 言 必 柔 軟。
 Ngôn tất nhu nhuyễn。

Tu học phải giữ miệng
 Từ tôn, dứt điều ngoa
 Nói pháp là chuẩn mực
 Thuyết giảng lời nhu hòa.

599. 樂 法 欲 法
 Nhạc pháp dục pháp
 思 惟 安 法
 Tư duy an pháp
 比 丘 依 法
 Bỉ khâu y pháp
 正 而 不 費。
 Chánh nhi bất phí.

Thích pháp, thực hành pháp
 Tư duy pháp an lạc
 Tỳ-kheo nương tựa pháp
 Chân chính, không uổng đời.

600. 學 無 求 利
 Học vô cầu lợi
 無 愛 他 行
 Vô ái tha hành
 比 丘 好 他
 Bỉ khâu hảo tha
 不 得 定 意。
 Bất đắc định ý。

Học đạo đừng cầu lợi
 Không tư tưởng của người
 Tỳ-kheo hướng ra ngoài
 Khó dừng tâm, định ý.

601. 比 丘 少 取
 Bĩ khâu thiêu thủ
 以 得 無 積
 Dĩ đắc vô tích
 天 人 所 譽
 Thiên nhân sở dự
 生 淨 無 穢。
 Sanh tịnh vô uế。

Tỳ-kheo được cúng dường
 Không tham lam, thủ lợi
 Sống thanh tịnh một đời
 Bực trời người khen ngợi.

602. 比 丘 為 慈
 Bĩ khâu vi từ
 愛 敬 佛 教
 Ái kính Phật giáo
 深 入 止 觀
 Thâm nhập chỉ quan
 滅 行 乃 安。
 Diệt hành nãi an。

Tỳ-kheo sống từ bi
 Yêu kính lời Phật dạy
 Hành sâu pháp chỉ, quán
 Tâm lắng dịu, được an.

603. 一 切 名 色
 Nhất thiết danh sắc
 非 有 莫 惑
 Phi hữu mạc hoặc

不	近	不	憂
Bát	cận	bát	ưu
乃	為	比	丘。
Nãi	vi	bỉ	khâu。

Hết thầy danh và sắc
 Không phải ngã, ngã sở
 Không gàn, không lo sợ
 Mới chính là tỳ-kheo.

604.

比	丘	扈	船
Bỉ	khâu	hỗ	thuyền
中	虛	則	輕
Trung	hư	tắc	khinh
除	淫	怒	癡
Trừ	dâm	nộ	si
是	為	泥	洄。
Thị	vi	nê	hoàn。

Tỳ-kheo chèo thuyền không
 Thuyền không trôi nhẹ nhàng
 Trừ sạch si, dâm, nộ
 Xuôi dòng đến niết-bàn.

605.

舍	五	斷	五
Xá	ngũ	đoạn	ngũ
思	惟	五	根
Tư	duy	ngũ	căn
能	分	別	五
Năng	phân	biệt	ngũ
乃	渡	河	淵。
Nãi	độ	hà	uyên。

Bỏ năm, đoạn trừ năm [2]
 Tu năm căn vô lậu [3]
 Lại nhận rõ năm kết [4]
 Là vượt thoát bực lưu. [5]

606. 禪 無 放 逸
 Thiện vô phóng dật
 莫 為 欲 亂
 Mạc vi dục loạn
 不 吞 洋 銅
 Bất thôn dương đồng
 自 惱 焦 形。
 Tự nảo tiêu hình。

Tỳ-kheo không dục loạn
 Thiền định, chẳng buông lung
 Nước đồng sôi không uống
 Chẳng đốt hại thân mình.

607. 無 禪 不 智
 Vô thiền bất trí
 無 智 不 禪
 Vô trí bất thiền
 道 從 禪 智
 Đạo tòng thiền trí
 得 至 泥 洹。
 Đắc chí nê hoàn。

Không tập thiền, không trí
 Không trí, chẳng tập thiền.
 Đạo đến từ thiền, trí
 Đạt niết-bàn an nhiên.

608. 當 學 入 空
 Đương học nhập không
 靜 居 止 意
 Tĩnh cư chỉ ý
 樂 獨 屏 處
 Nhạc độc bình xứ
 一 心 觀 法。
 Nhất tâm quan pháp。

Học đạo vào cửa Không
 Tĩnh cư và thiền định
 Một mình vui chỗ vắng
 Quán các pháp tỏ thông.

609. 常 制 五 陰
 Thường chế ngũ âm
 伏 意 如 水
 Phục ý như thủy
 清 淨 和 悅
 Thanh tịnh hòa duyệt
 為 甘 露 味。
 Vi cam lộ vị。

Thường chế ngũ uẩn
 Tâm thuần như nước xuôi
 Thanh tịnh và an vui
 Nếm cam lộ thượng vị.

610. 不 受 所 有
 Bất thụ sở hữu
 為 慧 比 丘
 Vi tuệ bỉ khâu

攝	根	知	足
Nhiếp	căn	tri	túc
戒	律	悉	持。
Giới	luật	tất	trì。

Không sở hữu vật gì
 Nhiếp căn và biết đủ
 Giới luật luôn nghiêm trì
 Là tỳ-kheo trí tuệ.

611. 生 當 行 淨
 Sanh đương hành tịnh
 求 善 師 友
 Cầu thiện sư hữu
 智 者 成 人
 Trí giả thành nhân
 度 苦 致 喜。
 Độ khổ trí hỉ。

Tỳ-kheo sống thanh tịnh
 Tìm thầy lành, bạn tốt
 Phước trí sẽ chóng thành
 Thoát khổ, đến an lạc.

612. 如 衛 師 華
 Như vệ sư hoa
 熟 如 自 墮
 Thích dâm nô si
 釋 淫 怒 癡
 Thích dâm nô si
 生 死 自 解。
 Sanh tử tự giải。

Như đóa hoa vê-sur [6]
 Héo tàn tự rụng xuống
 Tỳ-kheo hết kết sử
 Sanh tử tự rụng rơi.

613. 正身正言
 Chánh thân chánh ngôn
 心守玄默
 Tâm thủ huyền mặc
 比丘棄世
 Bì khâu khí thế
 是為受寂。
 Thi vi thụ tịch。

Thân miệng luôn lắng dịu
 Tâm thấu lẽ diệu huyền
 Buông bỏ chuyện thị phi
 Tỳ-kheo luôn tịch diệt.

614. 當自敕身
 Đương tự sắc thân
 內與心爭
 Nội dữ tâm tranh
 護身念諦
 Hộ thân niệm đế
 比丘惟安。
 Bì khâu duy an。

Thân luôn tự trang nghiêm
 Tâm thường xuyên tỉnh giác
 Giữ thân trong chánh niệm
 Tỳ-kheo sống an lành.

615. 我 自 為 我
 Ngã tự vi ngã
 計 無 有 我
 Ké vô hữu ngã
 故 當 損 我
 Có đương tổn ngã
 調 乃 為 賢。
 Điều nãi vi hiền。

Ta hãy vì chính ta
 Dù rằng ta vô ngã
 Điều phục ta, diệt ngã
 Hiền giả ắt tự thành!

616. 喜 在 佛 教
 Hỉ tại Phật giáo
 可 以 多 喜
 Khả dĩ đa hỉ
 至 到 寂 寞
 Chí đáo tịch mịch
 行 滅 永 安。
 Hành diệt vĩnh an。

Sống vui trong lời Phật
 Niềm hoan hỷ càng tăng
 Sẽ đến nơi vắng lặng
 Hành diệt, [7] mãi khinh an.

617. 儻 有 少 行
 Thảng hữu thiểu hành
 應 佛 教 戒
 Ứng Phật giáo giới

此 照 世 間
 Thử chiếu thế gian
 如 日 無 暘。
 Như nhật vô ê。

Tỳ-kheo tuổi chưa nhiều
 Làm đúng lời Phật dạy
 Chiếu sáng thế gian này
 Như trời quang mây tạnh.

618. 棄 慢 無 餘 憍
 Khí mạn vô dư kiêu
 蓮 華 水 生 淨
 Liên hoa thủy sanh tịnh
 學 能 舍 此 彼
 Học năng xả thử bỉ
 知 是 勝 於 故。
 Tri thị thắng ư cố。

Bỏ mạn, dứt kiêu căng
 Như sen làm sạch nước
 Tỳ-kheo không chấp trước
 Ngát hơn cả hoa sen.

619. 割 愛 無 戀 慕
 Cát ái vô luyến mộ
 不 受 如 蓮 華
 Bất thụ như liên hoa
 比 丘 渡 河 流
 Bỉ khâu độ hà lưu
 勝 欲 明 於 故。
 Thắng dục minh ư cố。

Cắt ái, đoạn luyện tiếc
 Như sen chẳng nhiễm bùn
 Tỳ-kheo vượt ái dục
 Sáng hơn cả hoa sen.

620. 截 流 自 恃
 Tiệt lưu tự thị
 逝 心 卻 欲
 Thệ tâm khước dục
 仁 不 割 欲
 Nhân bất cát dục
 一 意 猶 走。
 Nhất ý do tẩu。

Cắt đứt dòng vọng tưởng
 Trừ ái quyết một lòng
 Dòng ái dục chưa dứt
 Tâm ý còn ruồi rong.

621. 為 之 為 之
 Vi chi vi chi
 必 強 自 製
 Tất cường tự chế
 舍 家 而 懈
 Xá gia nhi giải
 意 猶 複 染。
 Ý do phức nhiễm。

Việc làm hãy làm ngay
 Quyết vững lòng gánh vác
 Xuất gia mà biếng nhác
 Thì tâm còn nhiễm ô.

622. 行 懈 緩 者
 Hành giải hoãn giả
 勞 意 弗 除
 Lao ý phát trừ
 非 淨 梵 行
 Phi tịnh phạm hành
 焉 致 大 寶。
 Yên trí đại bảo。

Kẻ tu học lười nhác
 Chẳng gột rửa tâm mình
 Phạm hạnh không trong sạch
 Làm sao đến niết-bàn ?

623. 沙 門 何 行
 Sa môn hà hành
 如 意 不 禁
 Như ý bất cấm
 步 步 著 粘
 Bộ bộ trú niêm
 但 隨 思 走。
 Dẫn tùy tư tẩu。

Tỳ-kheo mà phóng túng
 Đi đứng chẳng dè chừng
 Mặc tâm ý buông lung
 Từng bước thêm nhiễm bản.

624. 袈 裟 披 肩
 Ca sa phi kiên
 為 惡 不 損
 Vi ác bất tổn

惡	惡	行	者
Ác	ác	hành	giả
斯	墮	惡	道。
Tư	đọa	ác	đạo。

Cà-sa khoác trên vai
 Lại không từ việc ác
 Làm ác bồi nghiệp ác
 Át đọa lạc mà thôi.

625. 不 調 難 誠
 Bất điều nan giới
 如 風 枯 樹
 Như phong khô thụ
 作 自 為 身
 Tác tự vi thân
 曷 不 精 進。
 Hạp bất tinh tiến。

Dạy kẻ khó thuần hóa
 Như gió thổi cây khô.
 Gây khô, mình chuốc khô
 Mà sao không gắng tu ?

626. 息 心 非 剔
 Tức tâm phi dịch
 慢 弛 無 戒
 Mạn di vô giới
 舍 貪 思 道
 Xá tham tư đạo
 乃 應 息 心。
 Nãi ứng tức tâm。

Cạo đầu, tâm chưa yên
 Khi dục, mạn vẫn còn.
 Bỏ tham, nghĩ về đạo
 Mới có thể định tâm.

627. 息 心 非 剔
 Túc tâm phi dịch
 放 逸 無 信
 Phóng dật vô tín
 能 滅 眾 苦
 Năng diệt chúng khổ
 為 上 沙 門。
 Vi thượng sa môn。

Cạo tóc, tâm chưa yên
 Phóng dật, bất tín còn.
 Ai diệt sạch các khổ
 Mới xứng bậc sa-môn.

[1] Tương đương Pāli, phẩm 25, Bhikkhuvagga.

[2] Xả bỏ ngũ dục (tài, sắc, danh, thực, thụ). Đoạn năm triền cái (tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử và hoài nghi. Xem Kinh Tương Ưng, tập 1, chương 1, Tương ưng chư Thiên, S.i,5; tương đương Tạp A-hàm, tập 36, kinh số 1002.

[3] Năm căn vô lậu: Tín, tấn, niệm, định, tuệ.

[4] Năm kết: Tham kết, sân kết, mạn kết, tật kết, xan kết. Xem Trung A-hàm, A-tì-đạt-ma phát trí luận, Tập di môn túc luận, Đại tì-bà-sa luận. Theo Kinh Xuất Diệu, năm kết gồm tham dục, sân khuê, thụ miên, điệu hí (trạo cử), nghi. Theo Thanh tịnh đạo luận, ngũ kết là tham, sân, si, mạn, kiến.

[5] Tham chiếu Trưởng lão Tăng kệ, Kunda Dhàna, chương 1 kệ, Sona-Kolivisa, chương 13 kệ.

[6] Hoa vệ-sư (tức vệ-sư hoa 衛師華, Pāli: vassikā). HT. Minh Châu chú thích là hoa lài.

[7] Các pháp hữu vi đã được nhiếp phục.

Phẩm 35 : PHẠM CHÍ [1]

[572b] Phẩm PHẠM CHÍ có 40 bài kệ, bàn về: nói và làm thanh tịnh, học lý không tạp dơ, đáng gọi bậc đạo sĩ.

628. 截 流 而 渡
 Tiệt lưu nhi độ
 無 欲 如 梵
 Vô dục như phạm
 知 行 已 盡
 Tri hành dĩ tận
 是 謂 梵 志。
 Thi vị phạm chí。

Ai cắt dòng [2], vượt thoát
 Vô dục như Phạm thiên
 Các hành [3] hết phan duyên
 Là xứng danh Phạm chí.

629. 以 無 二 法
 Dĩ vô nhị pháp
 清 淨 渡 淵
 Thanh tịnh độ uyên
 諸 欲 結 解
 Chư dục kết giải
 是 謂 梵 志。
 Thi vị phạm chí。

Xả phiền, hành bất hại
 Thanh tịnh, hướng an nhiên
 Ái dục hết đảo điên
 Xứng danh bậc Phạm chí.[4]

630. 適 彼 無 彼
 Thích bỉ vô bỉ
 彼 彼 已 空
 Bỉ bỉ dĩ không
 舍 離 貪 淫
 Xá ly tham dâm
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Không bờ này, bên nọ
 Cả hai bờ rỗng rang
 Tham ái hết buộc ràng
 Xứng danh bậc Phạm chí.

631. 思 惟 無 垢
 Tư duy vô cấu
 所 行 不 漏
 Sở hành bất lậu
 上 求 不 起
 Thượng cầu bất khởi
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Tư duy không nhiễm bản
 Hành xử không lỗi lầm
 Không cầu muốn gì thêm
 Xứng danh bậc Phạm chí.

632. 日 照 於 晝
 Nhật chiếu ư trú
 月 照 於 夜
 Nguyệt chiếu ư dạ

甲 兵 照 軍
 Giáp binh chiếu quân
 禪 照 道 人
 Thiện chiếu đạo nhân
 佛 出 天 下
 Phật xuất thiên hạ
 照 一 切 冥。
 Chiếu nhất thiết minh。

Ban ngày mặt trời rạng
 Ban đêm trăng chiếu soi
 Giáp binh, quân trận sáng
 Thiên định rạng người tu
 Phật xuất hiện thế gian
 Là sáng soi tất cả!

633. 非 剎 為 沙 門
 Phi thế vi sa môn
 稱 吉 為 梵 志
 Xưng cát vi phạm chí
 謂 能 舍 眾 惡
 Vị năng xá chúng ác
 是 則 為 道 人。
 Thị tắc vi đạo nhân。

Cạo đầu, há sa-môn
 Tụng chú, há phạm chí
 Ai trừ mọi điều ác
 Xưng danh bậc đạo nhân.

634. 出 惡 為 梵 志
 Xuất ác vi phạm chí

入	正	為	沙	門
Nhập	chánh	vi	sa	môn
棄	我	眾	穢	行
Khí	ngã	chúng	ué	hành
是	則	為	舍	家。
Thì	tắc	vi	xá	gia。

Đoạn ác là phạm chí
 Chánh hạnh là sa-môn
 Ngã, cấu uế sạch không
 Bậc xuất gia lý tưởng.

635. 若 猗 於 愛
 Nhược y ư ái
 心 無 所 著
 Tâm vô sở trú
 已 舍 已 正
 Dĩ xá dĩ chánh
 是 滅 眾 苦。
 Thì diệt chúng khổ。

Ai sống giữa ái ân
 Tâm không hề vương bận
 Đã xả, đã chánh chân
 Là bậc hết đau khổ.

636. 身 口 與 意
 Thân khẩu dĩ ý
 淨 無 過 失
 Tịnh vô quá thất
 能 舍 三 行
 Năng xá tam hành

是 謂 梵 志。
Thì vị phạm chí。

Thân, miệng, và tâm ý
Thanh tịnh không lỗi lầm
Khéo nhiếp phục ba nghiệp
Là phạm chí chân nhân.

637. 若 心 曉 了
Nhược tâm hiểu liễu
佛 所 說 法
Phật sở thuyết pháp
觀 心 自 歸
Quan tâm tự quy
淨 于 為 水。
Tịnh vu vi thủy。

Ai nội tâm hiểu rõ
Pháp mà Phật tuyên dương
Tâm quán, tự về nương
Nhu lấy nước gội sạch.

638. 非 蔕 結 髮
Phi thốc kết phát
名 為 梵 志
Danh vị phạm chí
誠 行 法 行
Thành hành pháp hành
清 白 則 賢。
Thanh bạch tắc hiền。

Không phải cứ búi tóc
Là trở thành phạm chí

Ai chí thành hành pháp
Thanh bạch mới hiền nhân.

639. 飾 發 無 慧
Súc phát vô tuệ
草 衣 何 施
Thảo y hà thi
內 不 離 著
Nội bất ly trú
外 舍 何 益?
Ngoại xá hà ích?

Búi tóc, không trí tuệ
Mặc áo cỏ ích chi?
Trong không lìa nhiệm trước
Xả bên ngoài được gì?

640. 被 服 弊 惡
Bị phục tệ ác
躬 承 法 行
Cung thừa pháp hành
閒 居 思 惟
Nhàn cư tư duy
是 謂 梵 志。
Thị vị phạm chí。

Dù mặc áo xấu rách
Nhưng y pháp thực hành
Núi rừng tu thiền định
Là Phạm chí đích danh.

641. 佛 不 教 彼
Phật bất giáo bỉ

贊	己	自	稱
Tán	kỷ	tự	xung
如	諦	不	妄
Như	đế	bất	vọng
乃	為	梵	志。
Nãi	vi	phạm	chí。

Phật không dạy bảo ai
 Tự khen hay ca ngợi
 Ai đúng pháp, không dối
 Là Phạm chí thật danh.

642. 絕 諸 可 欲
 Tuyệt chư khả dục
 不 淫 其 志
 Bất dâm kỳ chí
 委 棄 欲 數
 Ủy khí dục số
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Dứt tuyệt mọi tham muốn
 Tâm quyết không lụy tình
 Cắt bỏ lưới dục tình
 Là xứng danh phạm chí.

643. 斷 生 死 河
 Đoạn sanh tử hà
 能 忍 起 度
 Năng nhẫn khởi độ
 自 覺 出 塹
 Tự giác xuất tiệm

是 謂 梵 志。
Thị vị phạm chí。

Cắt đứt dòng sanh tử
Khéo nhẫn nhục vượt qua
Tự giác, thoát đường ma
Là xứng danh phạm chí.

644. 見 罵 見 擊
Kiến mạ kiến kích
默 受 不 怒
Mặc thụ bất nộ
有 忍 辱 力
Hữu nhẫn nhục lực
是 謂 梵 志。
Thị vị phạm chí。

Bị mắng chửi, đánh đập
Nhẫn chịu không giận hờn
Không pháp nhẫn nào hơn
Là xứng danh phạm chí.

645. 若 見 侵 欺
Nhược kiến xâm khi
但 念 守 戒
Đãn niệm thủ giới
端 身 自 調
Đoan thân tự điều
是 謂 梵 志。
Thị vị phạm chí。

Bị tổn hại, coi khinh
Chỉ một lòng giữ giới

Đoan chánh giữ thân mình
Là xứng danh phạm chí.

646. 心 棄 惡 法
 Tâm khí ác pháp
 如 蛇 脫 皮
 Như xà thoát bì
 不 為 欲 汗
 Bất vi dục ô
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Tâm trút bỏ pháp ác
 Giống như rắn thay da
 Dục chẳng làm sa đà
 Là xứng danh phạm chí.

647. 覺 生 為 苦
 Giác sanh vi khổ
 從 是 滅 意
 Tòng thị diệt ý
 能 下 重 擔
 Năng hạ trọng đản
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Biết cuộc đời khổ đau
 Đặt mình nơi vắng lặng
 Buông bỏ được gánh nặng
 Là xứng danh phạm chí.

648. 解 微 妙 慧
 Giải vi diệu tuệ
 辯 道 不 道
 Biện đạo bất đạo
 體 行 上 義
 Thể hành thượng nghĩa
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Người trí tuệ sâu xa
 Biết rõ lẽ chánh, tà
 Đạt lý mầu cao cả
 Là xứng danh phạm chí.

649. 棄 捐 家 居
 Khí quyên gia cư
 無 家 之 畏
 Vô gia chi úy
 少 求 寡 欲
 Thiểu cầu quả dục
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Không phiền lụy người đời
 Không vương bận người tu
 Ít mong cầu, biết đủ
 Phạm chí này chân tu.

650. 棄 放 活 生
 Khí phóng hoạt sanh
 無 賊 害 心
 Vô tặc hại tâm

無 所 燒 惱
 Vô sở nhiêu nảo
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Bỏ gậy gộc, vũ khí
 Tâm ý không hại ai
 Chẳng tổn hại muôn loài
 Là xứng danh phạm chí.

651. 避 爭 不 爭
 Ty tranh bất tranh
 犯 而 不 慍
 Phạm nhi bất uân
 惡 來 善 待
 Ác lai thiện đãi
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Tránh xa chốn tranh giành
 Bị xúc xiêm không ganh
 Lấy thiện hóa giải ác
 Là xứng danh phạm chí.

652. 去 淫 怒 癡
 Khứ dâm nô si
 憍 慢 諸 惡
 Kiêu mạn chư ác
 如 蛇 脫 皮
 Như xà thoát bì
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Bỏ dâm, nộ, si, ác
 Kiêu mạn cũng lìa xa
 Như rắn đã thay da
 Đó chính là phạm chí.

653. 斷 絕 世 事
 Đoạn tuyệt thế sự
 口 無 羸 言
 Khẩu vô thô ngôn
 八 道 審 諦
 Bát đạo thẩm đế
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Miệng không nói lời ác
 Tâm chẳng lụy việc đời
 Bát chánh đạo rạng ngời
 Mới xứng danh phạm chí.

654. 所 施 善 惡
 Sở thi thiện ác
 修 短 巨 細
 Tu đoản cự tế
 無 取 無 舍
 Vô thủ vô xá
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Bao việc ác ở đời
 Dù dài, ngắn, nhỏ, to
 Tâm không giữ, không bỏ
 Là Phạm chí đích danh.

655. 今 世 行 淨
 Kim thế hành tịnh
 後 世 無 穢
 Hậu thế vô uế
 無 習 無 舍
 Vô tập vô xá
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Đời này sống trong sạch
 Đời sau không xấu xa
 Không huân tập, không xả
 Đó chính là Phạm chí.

656. 棄 身 無 猗
 Khí thân vô y
 不 誦 異 行
 Bất tụng dị hành
 行 甘 露 滅
 Hành cam lộ diệt
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Thân chẳng cần nương tựa
 Miệng chẳng đọc tụng bùa
 Đặt mình trong tịch tĩnh
 Là Phạm chí xứng danh.

657. 於 罪 與 福
 Ư tội dữ phúc
 兩 行 永 除
 Lưỡng hành vĩnh trừ

無 憂 無 塵
 Vô ưu vô trần
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Lỗi lầm hay phước phận
 Đã siêu việt cả hai
 Hết ưu phiền vậy bản
 Là Phạm chí xứng danh.

658. 心 喜 無 垢
 Tâm hỷ vô cấu
 如 月 盛 滿
 Như nguyệt thịnh mãn
 謗 毀 已 除
 Báng huỷ dĩ trừ
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Tâm hoan hỷ, vô nhiễm
 Như trăng sáng tròn đầy
 Không huỷ báng, trách ai
 Là chính danh Phạm chí.

659. 見 癡 往 來
 Kiến si vãng lai
 墮 塹 受 苦
 Đọa tiệt thụ khổ
 欲 單 渡 岸
 Dục đản độ ngạn
 不 好 他 語
 Bất hảo tha ngữ

唯 滅 不 起
 Duy diệt bất khởi
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Thấy kẻ ngu chìm nổi
 Đọa lạc khổ khôn lường
 Muốn tìm phương vượt thoát
 Không ham bàn gì khác
 Ngoài việc cầu niết-bàn
 Gọi là bậc Phạm chí.

660. 已 斷 恩 愛
 Dĩ đoạn ân ái
 離 家 無 欲
 Ly gia vô dục
 愛 有 已 盡
 Ái hữu dĩ tận
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Nghiệp ân ái đã đoạn
 Vô dục, đời xuất gia
 Ái, hữu đã thoát ra
 Là xứng danh Phạm chí.

661. 離 人 聚 處
 Ly nhân tụ xứ
 不 墮 天 聚
 Bất đọa thiên tụ
 諸 聚 不 歸
 Chư tụ bất quy

是 謂 梵 志。
Thị vị phạm chí。

Đã thoát chón loài người
Không vương vào cõi trời
Không nương vào ba cõi [5]
Là Phạm chí sáng ngời !

662. 棄 樂 無 樂
Khí nhạc vô nhạc
滅 無 燼 燼
Diệt vô uân ?
健 違 諸 世
Kiện vi chư thế
是 謂 梵 志。
Thị vị phạm chí。

燼 chữ này không thấy có trong tự điển.

Bỏ những điều ghét, ưa
Diệt hết không còn thừa
Nhiếp phục mọi thế giới
Gọi là bậc Phạm chí.

663. 所 生 已 訖
Sở sanh dĩ cật
死 無 所 趣
Tử vô sở thú
覺 安 無 依
Giác an vô y
是 謂 梵 志。
Thị vị phạm chí。

Chỗ thọ sanh đã hết
 Chết không còn đường đi
 An ổn chốn vô y
 Gọi là bậc Phạm chí.

664. 已 度 五 道
 Dĩ độ ngũ đạo
 莫 知 所 墮
 Mạc tri sở đọa
 習 盡 無 餘
 Tập tận vô dư
 是 謂 梵 志。
 Thi vị phạm chí。

Đã vượt thoát năm đường
 Biết không còn đọa lạc
 Sạch nghiệp, không dư tàn
 Là xứng danh Phạm chí.

665. 於 前 於 後
 Ư tiên ư hậu
 乃 中 無 有
 Nãi trung vô hữu
 無 操 無 舍
 Vô thao vô xá
 是 謂 梵 志。
 Thi vị phạm chí。

Ai quá, hiện, vị lai
 Chẳng vướng thời nào cả
 Không thủ cũng không xả
 Là Phạm chí xứng danh.

666. 最 雄 最 勇
 Tới hùng tòi dũng
 能 自 解 度
 Năng tự giải độ
 覺 意 不 動
 Giác ý bất động
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Người đại hùng, dũng mãnh
 Tự giải thoát, vượt qua
 Tâm tĩnh giác, chẳng động
 Là Phạm chí xứng danh.

667. 自 知 宿 命
 Tự tri túc mệnh
 本 所 更 來
 Bản sở canh lai
 得 要 生 盡
 Đắc yếu sanh tận
 叡 通 道 玄
 Duệ thông đạo huyền
 明 如 能 默
 Minh như năng mặc
 是 謂 梵 志。
 Thị vị phạm chí。

Biết gốc của mạng căn
 Do đâu tái sanh lại
 Muốn dứt kiếp trôi lăn
 Thấu đạo màu vắng lặng
 Sáng soi mà tĩnh mặc

Là Phạm chí xứng danh.

- [1] Tương đương Pāli, phẩm 26, Brāhmaṇavagga.
 [2] Cắt đứt dòng ái dục.
 [3] [3] Hành: các pháp hữu vi.
 [4] Tham chiếu Kinh Xuất diệu, quyển 29. ĐTK/ĐCTT, tập 4, kinh số 212.
 [5] Tham chiếu Pāli: sabbayogavisamuttam: giải thoát mọi buộc ràng.

Phẩm 36 : NIẾT BÀN [1]

[573a] Phẩm NIẾT BÀN có 36 bài kệ [2]: nêu đường về đạo lớn, yên lặng và tịch diệt, thoát nỗi sợ tử sinh.

668.	忍	為	最	自	守
	Nhẫn	vi	tối	tự	thủ
	泥	洄	佛	稱	上
	Nê	hoàn	Phật	xung	thượng
	舍	家	不	犯	戒
	Xá	gia	bất	phạm	giới
	息	心	無	所	害。
	Tức	tâm	vô	sở	hại。

Nhẫn là pháp tối thượng
 Phật nói niết-bàn cao
 Xuất gia không phạm giới
 Tâm lặng hại ai nào ? [3]

669. 無 病 最 利
 Vô bệnh tối lợi
 知 足 最 富
 Tri túc tối phú
 厚 為 最 友
 Hậu vi tối hữu
 泥 洄 最 快。
 Nê hoàn tối khoái。

Không bệnh, lợi lạc nhất
 Biết đủ cực giàu sang
 Thành tín là họ hàng
 Niết-bàn an lạc nhất. [4]

670. 饑 為 大 病
 Cơ vi đại bệnh
 行 為 最 苦
 Hành vi tối khổ
 已 諦 知 此
 Dĩ đế tri thử
 泥 洄 最 樂。
 Nê hoàn tối nhạc。

Đói khát, bệnh nặng nhất
 Các hành, gây khổ nhất
 Hiểu sự thật như vậy
 Niết-bàn hạnh phúc nhất. [5]

671. 少 往 善 道
 Thiểu vãng thiện đạo
 趣 惡 道 多
 Thú ác đạo đa
 如 諦 知 此

Như đê tri thử
 泥 洄 最 安。
 Nê hoàn tối an。

Đường lành ít người tới
 Nẻo dữ lắm kẻ qua
 Một khi đã nghiệm ra
 Niết-bàn an ổn nhất.

672. 從 因 生 善
 Tòng nhân sanh thiện
 從 因 墮 惡
 Tòng nhân đọa ác
 由 因 泥 洄
 Do nhân nê hoàn
 所 緣 亦 然。
 Sở duyên diệc nhiên。

Do nhân sanh nẻo thiện
 Do nhân đọa đường ác
 Do nhân đến niết-bàn
 Các duyên đều như vậy.

673. 麋 鹿 依 野
 Mi lộc y dã
 鳥 依 虛 空
 Điểu y hư không
 法 歸 分 別
 Pháp quy phân biệt
 真 人 歸 滅。
 Chân nhân quy diệt。

Hươu, nai sống giữa đồng
 Chim liệng giữa tầng không
 Pháp nào theo pháp đó
 Chân nhân về chốn Không.

674. 始 無 如 不
 Thủy vô như bất
 始 不 如 無
 Thủy bất như vô
 是 為 無 得
 Thị vi vô đắc
 亦 無 有 思。
 Diệc vô hữu tư。

Vạn pháp vốn là Không
 Không tự tánh, sở hữu
 Làm sao để nắm bắt
 Và có thể suy lường? [6]

675. 心 難 見 習 可 睹
 Tâm nan kiến tập khả đồ
 覺 欲 者 乃 具 見
 Giác dục giả nãi cụ kiến
 無 所 樂 為 苦 際
 Vô sở nhạc vi khổ tế
 在 愛 欲 為 增 痛。
 Tại ái dục vi tăng thống。

Tâm lành khó nhận ra
 Thói xấu xa dễ lường
 Bạc liễu ngộ về dục
 Thấy cả hai tỏ tường.

Không nơi đâu yên vui
 Vì khổ sở vun đầy
 Ái dục khi chưa cạn
 Khổ đau còn đoanh vây.

676. 明 不 清 淨 能 禦
 Minh bất thanh tịnh năng ngự
 無 所 近 為 苦 際
 Vô sở cận vi khổ tế
 見 有 見 聞 有 聞
 Kiến hữu kiến văn hữu văn
 念 有 念 識 有 識。
 Niệm hữu niệm thức hữu thức。

Biết nhiễm, lấy tịnh ngăn
 Xa nhiễm, khổ liền diệt.
 Thấy nghe, thật thấy nghe
 Nhớ biết, thật nhớ biết. [7]

677. 睹 無 著 亦 無 識
 Đồ vô trú diệt vô thức
 一 切 舍 為 得 際
 Nhất thiết xá vi đắc tế
 除 身 想 滅 痛 行
 Trừ thân tưởng diệt thống hành
 識 已 盡 為 苦 竟。
 Thức dĩ tận vi khổ cánh。

Thấy nghe không dính mắc,
 Tâm tư hết buộc ràng
 Mọi chấp trước phá tan
 Tận trừ tất cả khổ.

Đã diệt trừ ngã tướng
 Thân khổ hết chỗ nương
 Thức phân biệt đã đoạn
 Mọi thông khổ hết vương. [8]

678.	猗	則	動	虛	則	靜
	Y	tắc	động	hư	tắc	tĩnh
	動	非	近	非	有	樂
	Động	phi	cận	phi	hữu	nhạc
	樂	無	近	為	得	寂
	Nhạc	vô	cận	vi	đắc	tịch
	寂	已	寂	已	往	來。
	Tịch	đĩ	tịch	đĩ	vãng	lai。

Tựa nương là chón động,
 Rỗng rang chón yên lành
 Chón động chớ nên gần
 Vì không sanh hỷ lạc.
 Hỷ lạc thôi thân cận, [9]
 Tĩnh yên sẽ quay về
 Tĩnh tịnh an trú rồi
 Hết đến đi sanh diệt.

679.	來	往	絕	無	生	死
	Lai	vãng	tuyệt	vô	sanh	tử
	生	死	斷	無	此	彼
	Sanh	tử	đoạn	vô	thử	bỉ
	此	彼	斷	為	兩	滅
	Thử	bỉ	đoạn	vi	lưỡng	diệt
	滅	無	餘	為	苦	除。
	Diệt	vô	du	vi	khổ	trừ。

Vòng luân hồi chấm dứt
 Sanh tử đã ngừng quay
 Sống chết hết bủa vây
 Không còn đó đây nữa.
 Tử sanh, luân hồi dứt
 Cả hai đã diệt xong [10]
 Không còn chút mây lông
 Là trừ xong các khổ.

680. 比 丘 有 世 生
 Bỉ khâu hữu thế sanh
 有 有 有 作 行
 Hữu hữu hữu tác hành
 有 無 生 無 有
 Hữu vô sanh vô hữu
 無 作 無 所 行。
 Vô tác vô sở hành。

Tỳ-kheo còn sinh mạng [11]
 Tạo tác, nghiệp vẫn mang [12]
 Chứng vô sanh, vô hữu [13]
 Dục, tác hết buộc ràng. [14]

681. 夫 唯 無 念 者
 Phu duy vô niệm giả
 為 能 得 自 致
 Vi năng đắc tự trí
 無 生 無 複 有
 Vô sanh vô phức hữu
 無 作 無 行 處。
 Vô tác vô hành xứ。

Chỉ những ai vô niệm
 Mới có thể đạt thành
 Vô sanh, không còn hữu
 Vô tác, chẳng còn hành.

682. 生 有 作 行 者
 Sanh hữu tác hành giả
 是 為 不 得 要
 Thị vi bất đắc yếu
 若 已 解 不 生
 Nhược dĩ giải bất sanh
 不 有 不 作 行。
 Bất hữu bất tác hành。

Còn sanh, hữu, tác hành
 Là chưa đạt pháp yếu
 Nếu đã hiểu vô sanh
 Không còn hữu, tác hành.

683. 則 生 有 得 要
 Tác sanh hữu đắc yếu
 從 生 有 已 起
 Tông sanh hữu dĩ khởi
 作 行 致 死 生
 Tác hành trí tử sanh
 為 開 為 法 果。
 Vi khai vi pháp quả。

Có hữu mới có sanh
 Từ sanh, hữu lại khởi
 Tạo nghiệp chết rồi sanh
 Mở bày ra các pháp.

684. 從 食 因 緣 有
 Tòng thực nhân duyên hữu
 從 食 致 憂 樂
 Tòng thực trí ưu nhạo
 而 此 要 滅 者
 Nhi thử yếu diệt giả
 無 複 念 行 際。
 Vô phức niệm hành tạng。

Do ăn mà tồn tại
 Do ăn sinh vui buồn
 Thức ăn này đoạn tuyệt
 Hết dấu vết sống còn.

685. 諸 苦 法 已 盡
 Chư khổ pháp dĩ tận
 行 滅 湛 然 安
 Hành diệt tràm nhiên an
 比 丘 吾 已 知
 Bỉ khâu ngô dĩ tri
 無 複 諸 入 地。
 Vô phức chư nhập địa。

Các pháp khổ đã tận
 Hành diệt tự nhiên dừng
 Tỷ-kheo đã biết mình
 Không trở lại các cõi.

686. 無 有 虛 空 入
 Vô hữu hư không nhập
 無 諸 入 用 入
 Vô chư nhập dụng nhập

無 想 不 想 入
 Vô tưởng bất tưởng nhập
 無 今 世 後 世。
 Vô kim thế hậu thế。

Không vào cõi hư không
 Không còn nơi để trú
 Không vào tưởng, phi tưởng
 Không đời này, đời sau.

687. 亦 無 日 月 想
 Diệc vô nhật nguyệt tưởng
 無 往 無 所 懸
 Vô vãng vô sở huyền
 我 已 無 往 反
 Ngã dĩ vô vãng phản
 不 去 而 不 來。
 Bất khứ nhi bất lai。

Ta không còn trở lại
 Không còn tưởng trăng sao
 Không bám víu chỗ nào
 Không còn đi và đến.

688. 不 沒 不 復 生
 Bất một bất phục sanh
 是 際 為 泥 洹
 Thị tế vi nê hoàn
 如 是 像 無 像
 Như thị tượng vô tượng
 苦 樂 為 以 解。
 Khổ nhạo vi dĩ giải。

Không ăn cũng không hiện
 Đó là bèn niết-bàn
 Đó là tướng vô tướng
 Khô, vui hết buộc ràng.

689. 所 見 不 復 恐
 Sở kiến bất phục khủng
 無 言 言 無 疑
 Vô ngôn ngôn vô nghi
 斷 有 之 射 箭
 Đoạn hữu chi xạ tiễn
 遭 愚 無 所 猗
 Câu ngu vô sở y
 是 為 第 一 快
 Thị vi đệ nhất khoái
 此 道 寂 無 上。
 Thử đạo tịch vô thượng。

Cái thấy hết sợ hãi
 Không nói, nói không nghi
 Bẻ gãy mũi tên hữu
 Kẻ ngu hết gá nung
 Đạt hạnh phúc chơn thường
 Tịch diệt là tối thượng !

690. 受 辱 心 如 地
 Thụ nhục tâm như địa
 行 忍 如 門 闕
 Hành nhẫn như môn quắc
 淨 如 水 無 垢
 Tịnh như thủy vô cấu

生 盡 無 彼 受。
Sanh tận vô bỉ thụ。

Tâm nhẫn như mặt đất
Hạnh nhẫn tựa tường thành
Lắng trong như nước sạch
Hết sông chết trôi lăn. [15]

691. 利 勝 不 足 恃
Lợi thắng bất túc thị
雖 勝 猶 復 苦
Tuy thắng do phước khổ
當 自 求 法 勝
Đương tự cầu pháp thắng
已 勝 無 所 生。
Dĩ thắng vô sở sanh。

Lợi lạc chưa đủ cậy
Còn khổ bám theo mình
Phải mong tự thắng mình
Thắng rồi khổ diệt tận.

692. 畢 故 不 造 新
Tất cố bất tạo tân
厭 胎 無 淫 行
Yếm thai vô dâm hành
種 焦 不 復 生
Chủng tiêu bất phục sanh
意 盡 如 火 滅。
Ý tận như hỏa diệt。

Đừng mượn khi nợ hết
Chán thai đừng hành dâm

Hạt chày không nảy mầm
Dục hết như lửa tắt.

693. 胞 胎 為 穢 海
Bào thai vi uế hải
何 為 樂 淫 行
Hà vi nhạc dâm hành
Hà vi nhạc dâm hành
雖 上 有 善 處
Tuy thượng hữu thiện xứ
皆 莫 如 泥 洹
Giai mạc như nê hoàn.

Bào thai là biển uế
Sao còn ưa hành dâm?
Dẫu có cõi thiện hơn
Cũng đâu bằng tịch diệt!

694. 悉 知 一 切 斷
Tất tri nhất thiết đoạn
不 復 著 世 間
Bất phục trú thế gian
都 棄 如 滅 度
Đô khí như diệt độ
眾 道 中 斯 勝。
Chúng đạo trung tư thắng。

Biết tất cả đã đoạn
Thế gian hết buộc ràng
Đã buông hết, vượt sang
Con đường này đẹp nhất.

695. 佛 以 現 諦 法
 Phật dĩ hiện đế pháp
 智 勇 能 奉 持
 Trí dũng năng phụng trì
 行 淨 無 瑕 穢
 Hành tịnh vô hà uế
 自 知 度 世 安。
 Tự tri độ thế an。

Phật đã dạy chân lý
 Kẻ trí dũng phụng trì
 Sống phạm hạnh, vô nhiễm
 Tự biết đến vô vi.

696. 道 務 先 遠 欲
 Đạo vụ tiên viễn dục
 早 服 佛 教 戒
 Tảo phục Phật giáo giới
 滅 惡 極 惡 際
 Diệt ác cực ác tế
 易 如 鳥 逝 空。
 Dịch như điều thệ không。

Học đạo, trước ly dục
 Giữ giới pháp Phật đà
 Diệt hết mọi xấu xa
 Như chim bay trời rộng.

697. 若 已 解 法 句
 Nhược dĩ giải pháp cú
 至 心 體 道 行
 Chí tâm thể đạo hành

是 度 生 死 岸
 Thi độ sanh tử ngạn
 苦 盡 而 無 患。
 Khổ tận nhi vô hoạn。

Nếu đã hiểu Pháp cú
 Hãy chí tâm thực hành
 Vượt qua bờ tử sanh
 Hết buồn lo thống khổ.

698. 道 法 無 親 滄
 Đạo pháp vô thân ?
 正 不 問 贏 強
 Chánh bất vấn luy cường
 要 在 無 識 想
 Yêu tại vô thức tưởng
 結 解 為 清 淨。
 Kết giải vi thanh tịnh。

滄 chữ này không thấy có trong tự điển.

Pháp Phật không sâu cạn
 Lẽ nào có nhu cương
 Cốt đừng còn vọng tưởng
 Giải kết cho sạch trong.

699. 上 智 饜 腐 身
 Thượng trí yêm hủ thân
 危 脆 非 實 真
 Nguy thúy phi thật chân
 苦 多 而 樂 少
 Khổ đa nhi nhạc thiểu

九 孔 無 一 淨。
Cửu không vô nhất tịnh。

Bậc trí chán thân này
Thấy mong manh, chẳng thật
Vui ít mà khổ nhiều
Chín lỗ [16], không chút sạch.

700. 慧 以 危 貿 安
Tuệ dĩ nguy mậu an
棄 猗 脫 眾 難
Khí y thoát chúng nan
形 腐 銷 為 沫
Hình hủ tiêu vi mạt
慧 見 舍 不 貪。
Tuệ kiến xá bất tham。

Có trí nguy thành an
Xả thân, thoát gian nan
Thân mục, tan thành bọt
Người trí, thân chẳng màng.

701. 觀 身 為 苦 器
Quan thân vi khổ khí
生 老 病 死 痛
Sanh lão bệnh tử thống
棄 垢 行 清 淨
Khí cấu hành thanh tịnh
可 以 獲 大 安。
Khả dĩ hoạch đại an。

Quán thân một khối khổ
Sanh, già, chết, ốm đau

Sống thanh tịnh, ly cấu
Mới được an vui lâu.

702. 依 慧 以 卻 邪
Y tuệ dĩ khước tà
不 受 漏 得 盡
Bất thụ lậu đắc tận
行 淨 致 度 世
Hành tịnh trí độ thế
天 人 莫 不 禮。
Thiên nhân mạc bất lễ。

Nương tuệ, xé lưới tà
Không thọ [17], lậu sạch tan
Sáng sạch, vượt thế gian
Trời người đều cung kính.

[1] Không có Pāli tương đương.

[2] Thực ra chỉ có 35 bài kệ.

[3] Pāli, kệ 184.

[4] Pāli, kệ 204.

[5] Pāli, kệ 203.

[6] Tham chiếu: 《法句經》譯文及解讀--36 泥洹品: 始無如不, 始不如無: 此兩句甚為難解。姚秦譯本此章雲: 我有本以無, 本有我今無, 非無亦非有, 如今不可獲。依此, 則大意为, 當初之無如萬物不是當下表象之有, 當初什麼也不是之萬物如同無壹般; 不, 乃是無自性, 是空; 無, 是無所有。此乃以無解空, 屬早期翻譯之結果 (http://quanxue.cn/ct_fojia/FaJu/FaJu79.html)。Tham chiếu bản dịch Tạng ngữ: 勘藏译本, 意谓: “前有今无, 前无当有, 前当皆无, 今亦不起。” 乃言生死是三世有法; 涅槃出离生死, 与之相反也。Trước có mà nay không/ Trước không mà nay có/ Trước đã hoàn toàn không/ Thì nay cũng chẳng khởi.

[7] Tham khảo: 《法句經》譯文及解讀: 見有見: 見解之外亦有見解。意謂對某壹見解仍然可以提出見解。下文句式同此 (http://quanxue.cn/ct_fojia/FaJu/FaJu79.html). Tham chiếu Kinh Xuất diêu: 見而實而見, 聞而實而聞, 知而實而知, 是謂名苦際 (ĐTK/ĐCTT, tập 4, kinh số 212).

[8] Tham khảo, 北傳法句經新譯: 睹無著亦無識, 一切舍為得際, 除身想滅痛行, 識已盡為苦竟。白話新譯: 無論是眼見、耳聽、意念乃至心識, 皆應遠離其染著, 遠離染著者不再執著, 不再執著者自然清徹寂靜, 所以捨離一切的執著, 自然能得清淨智慧, 滅除身心的妄念, 自然能滅除由行為所造作的煩惱痛苦, 若能滅除心識的妄起流竄, 必能滅除一切的煩惱痛苦 (<http://www.mbh.idv.tw/index.php?mod=articles&ID=21&page=5&pid=2202>)

[9] Xả lạc, xả khô, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chúng và trú Thiên thứ tư, không khô, không lạc, xả niệm, thanh tịnh.

[10] Tham khảo 《法句經》譯文及解讀. 為兩滅: 兩, 兩兩相對之意也。來與往, 生與死, 彼與此, 皆「兩」也。然關鍵在於生死輪回, 故「兩滅」在此即指斷生死輪回

[11] Tham khảo: 《法句經》譯文及解讀. 有世生: 擁有同世人壹樣的生命。

[12] Tham khảo: 《法句經》譯文及解讀. 有有: 前面「有」字為動詞, 後面「有」字為名詞, 指存有著的生命

[13] Tham khảo: 《法句經》譯文及解讀. 有無: 存有的生命沒有了。無, 消失了、沒有了。

[14] Tham khảo: 《法句經》譯文及解讀. 無作無所行: 沒有任何要做的事, 沒有任何做事的慾望。

[15] Pāli, kệ 95.

[16] Chín lỗ (tức cửu lỗ 九孔): chín cơ quan bài tiết, gồm hai mắt, hai tai, hai mũi, miệng và hai đường đại tiểu tiện.

[17] Sáu căn không tiếp thọ sáu trần.

Phẩm 37 : SINH TỬ [1]

[574a] Phẩm SINH TỬ có 18 bài kệ: nói linh thức con người, mạng mắt nó tồn tại, tùy nghiệp thức chuyên sanh.

703. 命 如 果 待 熟
 Mệnh như quả đãi thực
 常 恐 會 零 落
 Thường khủng hội linh lạc
 已 生 皆 有 苦
 Dĩ sanh giai hữu khổ
 孰 能 致 不 死 ?
 Thực năng trí bất tử ?

Mạng như trái chín muối
 Thường sợ bị rụng rơi
 Có sinh ắt có khổ
 Ai thoát chết trong đời.

704. 從 初 樂 恩 愛
 Tông sơ nhạc ân ái
 因 淫 入 胎 影
 Nhân dâm nhập thai ảnh
 受 形 命 如 電
 Thụ hình mệnh như điện
 晝 夜 流 難 止 。

Từ khi vui ân ái
 Hành dâm mà nhập thai
 Ngày đêm luôn trôi mãi
 Thân mạng há lâu dài?

705. 是 身 為 死 物
 Thị thân vi tử vật
 精 神 無 形 法
 Tinh thần vô hình pháp
 假 令 死 複 生
 Giả lệnh tử phục sanh
 罪 福 不 敗 亡。
 Tội phúc bất bại vong。

Thân này như vật chết
 Tánh linh lại vô hình
 Giả sử chết rồi sinh
 Tội phước không hề mất.

706. 終 始 非 一 世
 Chung thủy phi nhất thế
 從 癡 愛 久 長
 Tông si ái cửu trường
 自 此 受 苦 樂
 Tự thử thụ khổ nhạc
 身 死 神 不 喪。
 Thân tử thần bất tang。

Đâu chỉ sống một đời
 Bởi ái, si kéo mãi
 Chuốc vui khổ dằng dai
 Thân chết, thức còn hoài.

707. 身 四 大 為 色
 Thân tứ đại vi sắc
 識 四 陰 曰 名
 Thức tứ âm viết danh

其 情 十 八 種
 Kỳ tình thập bát chủng
 所 緣 起 十 二 〇
 Sở duyên khởi thập nhị 〇

Thân bốn đại là sắc
 Bốn âm thức [2] là danh
 Vọng tình mười tám giới [3]
 Nói mười hai duyên sanh.

708. 神 止 凡 九 處
 Thân chỉ phạm cửu xứ
 生 死 不 斷 滅
 Sanh tử bất đoạn diệt
 世 間 愚 不 聞
 Thế gian ngu bất văn
 蔽 闇 無 天 眼 〇
 Tế ám vô thiên nhãn 〇

Thức đi qua chín cõi [4]
 Dòng sinh tử mãi trôi
 Kẻ ngu tối trong đời
 Không thiên nhãn để thấy.

709. 自 塗 以 三 垢
 Tự đồ dĩ tam cấu
 無 目 意 妄 見
 Vô mục ý vọng kiến
 謂 死 如 生 時
 Vị tử như sanh thì
 或 謂 死 斷 滅 〇
 Hoặc vị tử đoạn diệt 〇

Đui mù do ba độ
 Không mắt tuệ nên làm
 Rằng chết sống cũng đồng
 Hoặc bảo chết là hết.

710. 識 神 造 三 界
 Thức thần tạo tam giới
 善 不 善 五 處
 Thiện bất thiện ngũ xứ
 陰 行 而 默 到
 Âm hành nhi mặc đáo
 所 往 如 回 應。
 Sở vãng như hồi ứng。

Thần thức tạo tam giới
 Thiện bất thiện, năm đường
 Âm hành lặng lẽ tới
 Đi chẳng khác tiếng vang.

711. 欲 色 不 色 有
 Dục sắc bất sắc hữu
 一 切 因 宿 行
 Nhất thiết nhân túc hành
 如 種 隨 本 像
 Như chủng tùy bản tượng
 自 然 報 如 意。
 Tự nhiên báo như ý。

Thác sinh trong ba cõi
 Do nhân đời trước gây
 Hạt nào lên cây nấy
 Quả báo tự nhiên thôi.

712. 神 以 身 為 名
 Thân dĩ thân vi danh
 如 火 隨 形 字
 Như hỏa tùy hình tự
 著 燭 為 燭 火
 Trú chúc vi chúc hỏa
 隨 炭 草 糞 薪。
 Tùy than thảo phân tân。

Thức dựa căn đặt tên [5]

Như lửa, tùy vật đốt

Ở đâu, gọi lửa đâu

Cỏ, phân, củi,... lửa than.

713. 心 法 起 則 起
 Tâm pháp khởi tắc khởi
 法 滅 而 則 滅
 Pháp diệt nhi tắc diệt
 興 衰 如 兩 電
 Hưng suy như vũ bạc
 轉 轉 不 自 識。
 Chuyển chuyển bất tự thức。

Tâm khởi, pháp liền khởi

Tâm lặng, pháp lặng yên

Sinh diệt bủa khắp miền

Đổi thay không tự biết.

714. 識 神 走 五 道
 Thức thần tẩu ngũ đạo
 無 一 處 不 更
 Vô nhất xứ bất canh

捨 身 復 受 身
 Xả thân phức thụ thân
 如 輪 轉 著 地。
 Như luân chuyển trú địa。

Thân thức ruổi năm đường
 Bất kể vực, hang sâu
 Xả rồi thọ thân sau
 Như xe lăn mặt đất.

715. 如 人 一 身 居
 Như nhân nhất thân cư
 去 其 故 室 中
 Khứ kỳ cố thất trung
 神 以 形 為 廬
 Thân dĩ hình vi lư
 形 壞 神 不 亡。
 Hình hoại thần bất vong。

Như người trú trong nhà
 Bỏ nhà cũ đi ra
 Thức mượn thân làm nhà
 Thân hoại, vẫn còn thức.

716. 精 神 居 形 軀
 Tinh thần cư hình khu
 猶 雀 藏 器 中
 Do tước tàng khí trung
 器 破 雀 飛 去
 Khí phá tước phi khứ
 身 壞 神 逝 生。
 Thân hoại thần thệ sanh。

Thần thức trú hình hài
 Như chim nằm trong tổ
 Nó bay khi vỡ ổ
 Thân hoại, thức đầu thai.

717. 性 癡 淨 常 想
 Tính si tịnh thường tưởng
 樂 身 想 癡 想
 Nhạc thân tưởng si tưởng
 嫌 望 非 上 要
 Hiềm vọng phi thượng yếu
 佛 說 是 不 明。
 Phật thuyết thị bất minh。

Kẻ ngu si làm tưởng
 Đắm ngã, lạc, tịnh, thường
 Ghét, ưa không chính đáng
 Phật bảo thật đáng thương!

718. 一 本 二 展 轉
 Nhất bản nhị triển chuyển
 三 垢 五 彌 廣
 Tam cấu ngũ di quảng
 諸 海 十 三 事
 Chư hải thập tam sự
 淵 銷 越 度 歡。
 Uyên tiêu việt độ hoan。

Vô minh sinh danh sắc
 Ba độc, năm đường dài
 Các biên có mười hai [6]

Ai vượt tất an lạc.

719. 三 事 斷 絕 時
 Tam sự đoạn tuyệt thì
 知 身 無 所 直
 Tri thân vô sở trực
 命 氣 燼 暖 識
 Mệnh khí uân noãn thức
 捨 身 而 轉 逝。
 Xả thân nhi chuyển thệ。

Hơi thở, hơi ấm, thức
 Một khi đã rã mòn
 Biết thân sắp chẳng còn
 Phải qua kiếp sống khác.

720. 當 其 死 臥 地
 Đương kỳ tử ngọa địa
 猶 草 無 所 知
 Do thảo vô sở tri
 觀 其 狀 如 是
 Quan kỳ trạng như thị
 但 幻 而 愚 貪。
 Đãn huyền nhi ngu tham。

Thân xác vùi xuống đất
 Như cỏ rác vô tri
 Phải biết chẳng còn gì
 Kẻ ngu mới tham chấp.

[1] Không có Pāli tương đương.

[2] Bốn âm thức: tức thọ, tướng, hành, thức.

[3] Mười tám giới: 6 căn, 6 trần, 6 thức.

[4] Chín cõi, tức 9 nơi chúng sinh cư trú, còn gọi là cửu hữu, cửu hữu tình cư, cửu chúng sinh cư, cửu cư. Trong tam giới, có tất cả 9 nơi mà chúng sinh vui thích sống, đó là: 1. Trời và người ở Dục giới; 2. Trời sơ thiên; 3. Trời nhị thiên; 4. Trời tam thiên; 5. Trời vô tướng trong cõi tứ thiên; 6. Trời không; 7. Trời thức; 8. Trời vô sở hữu; 9. Trời phi tướng phi phi tướng.

[5] Như thức nương nơi căn là con mắt thì gọi tên là nhãn thức.

[6] Mười hai nhập được ví như 12 biển lớn. Nhãn nhập là biển, đối tượng của mắt là sắc cũng là biển (Xem A-tì-đàm bát kiên độ luận).

Phẩm 38 : NẾP SỐNG ĐẠO [1]

[574b] Phẩm này có tên chữ Hán là Đạo lợi, gồm 19 bài kệ [2], nói: vua, cha, thầy thực hành; chỉ bày con đường thiện; dẫn dắt bởi thẳng ngay.

721.	人	知	奉	其	上
	Nhân	tri	phụng	kỳ	thượng
	君	父	師	道	士
	Quân	phụ	sư	đạo	sĩ
	信	戒	施	聞	慧
	Tín	giới	thi	văn	tuệ
	終	吉	所	生	安。
	Chung	cát	sở	sinh	an。

Ai kính bậc trưởng thượng
Vua, cha, thầy, đạo sĩ
Tín, giới, văn, tuệ, thí
Chết sinh chôn an khương.

722.	宿	命	有	福	慶
	Túc	mệnh	hữu	phúc	khánh
	生	世	為	人	尊
	Sanh	thế	vi	nhân	tôn

以 道 安 天 下
 Dĩ đạo an thiên hạ
 奉 法 莫 不 從。
 Phụng pháp mạc bất tòng。

Nhờ phước lành đời trước
 Sinh làm người cao sang
 Đem đạo chuyển thế gian
 Tu tập, người tiếp bước.

723. 王 為 臣 民 長
 Vương vi thần dân trường
 常 以 慈 愛 下
 Thường dĩ từ ái hạ
 身 率 以 法 戒
 Thân suất dĩ pháp giới
 示 之 以 休 咎。
 Thị chi dĩ hưu cữu。

Vua là chủ thần dân
 Thường ban từ ái khắp
 Tự thân giữ giới pháp
 Đất nước hết đao binh.

724. 處 安 不 忘 危
 Xứ an bất vong nguy
 慮 明 福 轉 厚
 Lự minh phúc chuyển hậu
 福 德 之 反 報
 Phúc đức chi phản báo
 不 問 尊 以 卑。
 Bất vấn tôn dĩ ty。

Lúc an không quên nguy
 Lo nghĩ vun bồi phước
 Phước này ai cũng hưởng
 Không phân biệt sang hèn.

725. 夫 為 世 間 將
 Phu vi thế gian tướng
 修 正 不 阿 鞞
 Tu chánh bất a tàng
 心 調 勝 諸 惡
 Tâm điều thắng chư ác
 如 是 為 法 王 。

Như thị vi pháp vương 。

Luận làm tướng thế gian
 Phải tu thân, ngay thẳng.
 Điều tâm, thắng mọi ác
 Là đứng bậc quân vương.

726. 見 正 能 施 惠
 Kiến chánh năng thi huệ
 仁 愛 好 利 人
 Nhân ái hảo lợi nhân
 既 利 以 平 均
 Kỳ lợi dĩ bình quân
 如 是 眾 附 親 。

Như thị chúng phụ thân 。

Chánh kiến, khéo bố thí
 Nhân ái, giúp kẻ nghèo
 Có lợi chia đồng đều
 Mọi người theo, gần gũi.

727. 如 牛 厲 渡 水
 Như ngưu lệ độ thủy
 導 正 從 亦 正
 Đạo chánh tông diệc chánh
 奉 法 心 不 邪
 Phụng pháp tâm bất tà
 如 是 眾 普 安。
 Như thị chúng phổ an。

Như bầy trâu lội nước
 Theo bước con đầu đàn
 Người phụng pháp tâm an
 Chúng dân đều lợi lạc.

728. 勿 妄 燒 神 象
 Vật vọng nhiên thần tượng
 以 招 苦 痛 患
 Dĩ chiêu khổ thống hoạn
 惡 意 為 自 煞
 Ác ý vi tự sát
 終 不 至 善 方。
 Chung bất chí thiện phương。

Đừng phá phách tượng thần
 Kéo chuốc khổ vào thân
 Ác tâm là tự hại
 Chết chẳng sanh nẻo lành.

729. 戒 德 可 恃 怙
 Giới đức khả thị hũ
 福 報 常 隨 己
 Phúc báo thường tùy kỷ

見 法 為 人 長
 Kiến pháp vi nhân trường
 終 遠 三 惡 道。
 Chung viễn tam ác đạo。

Sống nương vào giới đức
 Phước báu thường theo ta
 Quân vương thấy lễ đạo
 Đường ác ắt lìa xa.

730. 戒 慎 除 苦 畏
 Giới thận trừ khổ úy
 福 德 三 界 尊
 Phúc đức tam giới tôn
 鬼 龍 邪 毒 害
 Quỷ long tà độc hại
 不 犯 持 戒 人。
 Bất phạm trì giới nhân。

Giữ giới trừ khổ, sợ
 Phước đức ba cõi thờ
 Quỷ, rồng, tà độc dữ
 Không hại người trì giới.

731. 無 義 不 誠 信
 Vô nghĩa bất thành tín
 欺 妄 好 鬥 諍
 Khi vọng hảo đấu tránh
 當 知 遠 離 此
 Đương tri viễn ly thử
 近 愚 興 罪 多。
 Cận ngu hưng tội đa。

Lánh xa kẻ ngu tối
 Bất nghĩa, không chân thành
 Dối gạt, ưa đấu tranh
 Gần họ thêm làm lỗi.

732. 仁 賢 言 誠 信
 Nhân hiền ngôn thành tín
 多 聞 戒 行 具
 Đa văn giới hành cụ
 當 知 親 附 此
 Đương tri thân phụ thử
 近 智 誠 善 多。
 Cận trí thành thiện đa。

Hãy gần bậc hiền nhân
 Đủ trí tuệ, giới hạnh
 Lời nói luôn chân thành
 Gần họ thêm điều thiện.

733. 善 言 不 守 戒
 Thiện ngôn bất thủ giới
 志 亂 無 善 行
 Chí loạn vô thiện hành
 雖 身 處 潛 隱
 Tuy thân xử tiềm ẩn
 是 為 非 學 法。
 Thị vi phi học pháp。

Nói hay, không giới hạnh
 Ý loạn, không làm lành
 Dù ẩn cư hẻo lánh
 Chắc gì bậc tu hành?

734. 美 說 正 為 上
 Mỹ thuyết chánh vi thượng
 法 說 為 第 二
 Pháp thuyết vi đệ nhị
 愛 說 可 彼 三
 Ái thuyết khả bỉ tam
 誠 說 不 欺 四。
 Thành thuyết bất khi tứ。

Lời đẹp, đúng, dẫn đầu
 Thuyết pháp đúng kế sau
 Thứ ba là ái ngữ
 Lời thành thật thứ tư.

735. 無 便 獲 利 刃
 Vô tiện hoạch lợi nhận
 自 以 克 其 身
 Tự dĩ khắc kỳ thân
 愚 學 好 妄 說
 Ngu học hảo vọng thuyết
 行 牽 受 幸 戾。
 Hành khiên thụ hạnh lệ。

Không khéo cầm dao bén
 Sẽ tự cắt thân mình
 Kẻ ngu học dối nịnh
 Tự đày đọa đời mình.

736. 貪 淫 瞋 恚 癡
 Tham dâm sân khuê si
 是 三 非 善 本
 Thị tam phi thiện bản

身	以	斯	自	害
Thân	dĩ	tư	tự	hại
報	由	癡	愛	生。
Báo	do	si	ái	sinh。

Tham dâm, sân giận, si
 Là ba gốc bất chánh
 Thân tự làm tự gánh
 Quả báo từ ái, si.

737. 有 福 為 天 人
 Hữu phúc vi thiên nhân
 非 法 受 惡 形
 Phi pháp thụ ác hình
 聖 人 明 獨 見
 Thánh nhân minh độc kiến
 常 善 承 佛 令。
 Thường thiện thừa Phật lệnh。

Có phước làm trời, người
 Vô phước, đọa nẻo ác
 Thánh nhân thấy rõ vậy
 Lời Phật thường nhớ ghi.

738. 戒 德 後 世 業
 Giới đức hậu thế nghiệp
 以 作 福 追 身
 Dĩ tác phúc truy thân
 天 人 稱 譽 善
 Thiên nhân xưng dự thiện
 心 正 無 不 安。
 Tâm chánh vô bất an。

Phước giới đức đã tạo
 Theo mình đến đời sau
 Trời, người đều khen ngợi
 Tâm chánh, đâu cũng an.

739. 為 惡 不 念 止
 Vi ác bất niệm chỉ
 日 縛 不 自 悔
 Nhật phược bất tự hối
 命 逝 如 川 流
 Mệnh thệ như xuyên lưu
 是 恐 宜 守 戒。
 Thị khủng nghi thủ giới。

Chẳng nghĩ dừng làm ác
 Mỗi ngày tự trói gông
 Mạng trôi như nhánh sông
 Hãy sợ mà giữ giới.

740. 今 我 上 體 首
 Kim ngã thượng thể thủ
 白 生 為 被 盜
 Bạch sanh vi bị đạo
 已 有 天 使 召
 Dĩ hữu thiên sử triệu
 時 正 宜 出 家。
 Thì chánh nghi xuất gia。

Nay tóc ta đã bạc
 Tuổi trẻ đã trôi qua
 Tiếng thiên sứ vắng xa
 Thời xuất gia đã đến!

[1] Không có Pāli tương đương.

[2] Thực ra có 20 bài kệ.

Phẩm 39 : ĐIỀU LÀNH [1]

[574c] Phẩm này có tên chữ Hán là Cát tường, gồm 19 bài kệ [2], nói: cách tu sửa bản thân, bỏ ác nhắm đến thiện, hưởng phước báu sâu dày.

741. 佛 尊 過 諸 天
 Phật tôn quá chư thiên
 如 來 常 現 義
 Như lai thường hiện nghĩa
 有 梵 志 道 士
 Hữu phạm chí đạo sĩ
 來 問 何 吉 祥。
 Lai vấn hà cát tường。

Phật tôn quý ba cõi
 Khéo giảng nghĩa chơn thường.
 Có đạo sĩ Phạm chí
 Đến hỏi lẽ cát tường?

742. 於 是 佛 潛 傷
 U thị Phật mẫn thương
 為 說 真 有 要
 Vi thuyết chân hữu yếu
 已 信 樂 正 法
 Dĩ tín nhạc chánh pháp
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Phật vì lòng xót thương
Giảng pháp yếu chân thật:
Tín sâu, vui chánh pháp
Là việc lành lớn nhất!

743. 若 不 從 天 人
Nhược bất tòng thiên nhân
希 望 求 僥 倖
Hy vọng cầu nghiêu hãnh
亦 不 禱 祠 神
Diệc bất đảo từ thần
是 為 最 吉 祥。
Thị vi tối cát tường。

Không cậy nhờ trời, người
Vọng xin điều may mắn
Không cầu đảo thánh thần
Là việc lành lớn nhất.

744. 友 賢 擇 善 居
Hữu hiền trạch thiện cư
常 先 為 福 德
Thường tiên vi phúc đức
敕 身 從 真 正
Sắc thân tòng chân chánh
是 為 最 吉 祥。
Thị vi tối cát tường。

Bạn tốt, sống đất lành
Việc phước đức làm nhanh

Giữ thân mình đoan chánh
Là việc lành lớn nhất.

745. 去 惡 從 就 善
Khứ ác tòng tựu thiện
避 酒 知 自 節
Ty tửu tri tự tiết
不 淫 於 女 色
Bất dâm ư nữ sắc
是 為 最 吉 祥。
Thị vi tối cát tường。

Lìa ác, sống chân thật
Bỏ rượu, tiết chế thân
Không đắm say sắc dục
Là việc lành lớn nhất.

746. 多 聞 如 戒 行
Đa văn như giới hành
法 律 精 進 學
Pháp luật tinh tiến học
修 已 無 所 爭
Tu dĩ vô sở tranh
是 為 最 吉 祥。
Thị vi tối cát tường。

Đa văn, hành trì pháp
Tinh tiến học luật nghi
Chánh niệm từng bước đi
Là việc lành lớn nhất.

747. 居 孝 事 父 母
 Cư hiếu sự phụ mẫu
 治 家 養 妻 子
 Trị gia dưỡng thê tử
 不 為 空 之 行
 Bất vi không chi hành
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Hiếu dưỡng, thờ mẹ cha
 Chăm vợ con, gia đình
 Không làm việc vô ích
 Là việc lành lớn nhất.

748. 不 慢 不 自 大
 Bất mạn bất tự đại
 知 足 念 反 復
 Tri túc niệm phản phục
 以 時 誦 習 經
 Dĩ thì tụng tập kinh
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Không kiêu căng, tự đại
 Biết đủ, thường xét suy
 Khế kinh hay nhớ nghĩ
 Là việc lành lớn nhất.

749. 所 聞 常 以 忍
 Sở văn thường dĩ nhẫn
 樂 欲 見 沙 門
 Nhạc dục kiến sa môn

每 講 輒 聽 受
 Mỗi giảng triếp thính thụ
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Thấy nghe thường nhận nhục
 Thích gần người tu hành
 Nghe pháp xong thực hành
 Là việc lành lớn nhất.

750. 持 齋 修 梵 行
 Trì trai tu phạm hạnh
 常 欲 見 賢 聖
 Thường dục kiến hiền thánh
 依 附 明 智 者
 Y phụ minh trí giả
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Ăn chay, tu phạm hạnh
 Thường muốn gần thánh nhân
 Nương tựa bậc chân nhân
 Là việc lành lớn nhất.

751. 以 信 有 道 德
 Dĩ tín hữu đạo đức
 正 意 向 無 疑
 Chánh ý hướng vô nghi
 欲 脫 三 惡 道
 Dục thoát tam ác đạo
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Chánh tín, có đạo đức
 Chánh ý, chẳng niệm nghi
 Ba nẻo ác chẳng đi
 Là việc lành lớn nhất.

752. 等 心 行 佈 施
 Đẳng tâm hành bố thí
 奉 諸 得 道 者
 Phụng chư đắc đạo giả
 亦 敬 諸 天 人
 Diệc kính chư thiên nhân
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Tâm bình đẳng bố thí
 Với trời người khiêm cung
 Cúng dường bậc Ly dục
 Là việc lành lớn nhất.

753. 常 欲 離 貪 欲
 Thường dục ly tham dục
 愚 癡 瞋 恚 意
 Ngu si sân khuê ý
 能 習 誠 道 見
 Năng tập thành đạo kiến
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Thường muốn lìa tham dục
 Sân giận và ngu si
 Tu học, thông chánh lý
 Là việc lành lớn nhất.

754. 若 以 棄 非 務
 Nhược dĩ khí phi vụ
 能 勤 修 道 用
 Năng cần tu đạo dụng
 常 事 於 可 事
 Thường sự ư khả sự
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Làm những việc đáng làm
 Tránh xa điều vô bổ
 Nỗ lực tu thánh đạo
 Là việc lành lớn nhất.

755. 一 切 為 天 下
 Nhất thiết vi thiên hạ
 建 立 大 慈 意
 Kiến lập đại từ ý
 修 仁 安 眾 生
 Tu nhân an chúng sanh
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Vận tâm đại từ bi
 Trải đều khắp thiên hạ
 Thương xót, an chúng sanh
 Là việc lành lớn nhất.

756. 欲 求 吉 祥 福
 Dục cầu cát tường phúc
 當 信 敬 於 佛
 Đương tín kính ư Phật

欲 求 吉 祥 福
 Dục cầu cát tường phúc
 當 聞 法 句 義。
 Đương văn pháp cú nghĩa。

Muốn được phước cát tường
 Phải kính tin Tam bảo
 Muốn cầu phước cát tường
 Phải học nghĩa Pháp cú;

757. 欲 求 吉 祥 福
 Dục cầu cát tường phúc
 當 供 養 眾 僧
 Đương cung dưỡng chúng tăng
 戒 具 清 淨 者
 Giới cụ thanh tịnh giả
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Muốn cầu phước cát tường
 Phải cúng dường Tăng bảo
 Người tịnh giới thanh cao
 Là việc lành lớn nhất.

758. 智 者 居 世 間
 Trí giả cư thế gian
 常 習 吉 祥 行
 Thường tập cát tường hành
 自 致 成 慧 見
 Tự trí thành tuệ kiến
 是 為 最 吉 祥。
 Thị vi tối cát tường。

Sống ở đời, người trí
 Thường tập các hạnh lành
 Từ đó tuệ phát sanh
 Là việc lành lớn nhất.

759. 梵 志 聞 佛 教
 Phạm chí văn Phật giáo
 心 中 大 歡 喜
 Tâm trung đại hoan hỷ
 即 前 禮 佛 足
 Tức tiền lễ Phật túc
 歸 命 佛 法 眾。
 Quy mệnh Phật pháp chúng。

Phạm chí nghe Phật dạy
 Tâm hoan hỷ dâng trào
 Liền lạy tạ Như lai
 Quy kính ngôi Tam bảo.

HẾT QUYỂN HẠ

[1] Phẩm này không có Pháp cú Pāli tương đương, nhưng nội dung đồng nhất với kinh Mangala sutta, được ghi trong bộ Sutta nipata và Khuddaka nikaya.

[2] Có bản chia 18 bài kệ.